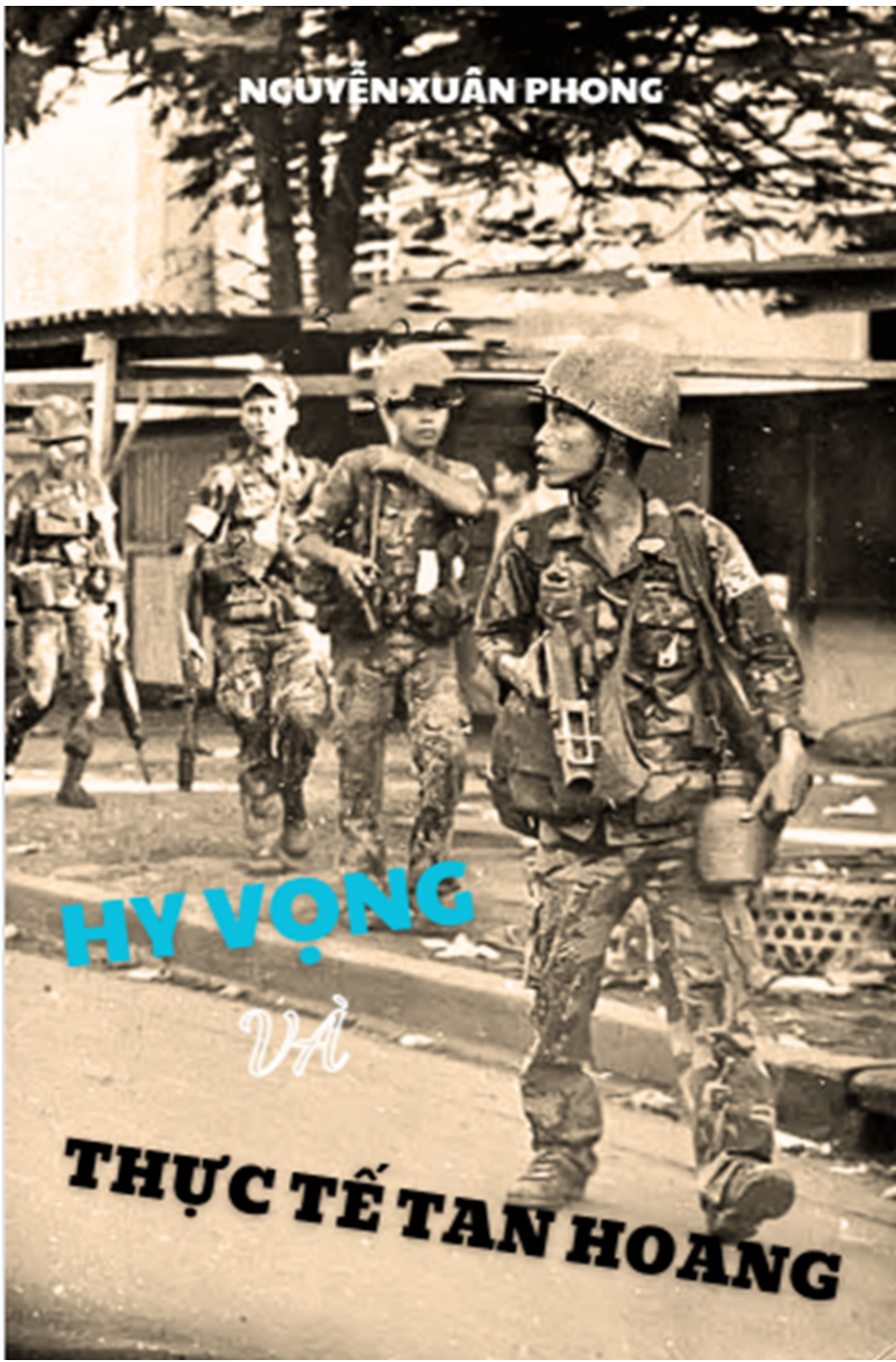




NGUYỄN XUÂN PHONG

HY VỌNG

VÀ

THỰC TẾ TÀN HOANG

Hy vọng và thực tế tan hoang

Hope and Vanquished Reality

Nguyễn Xuân Phong

hy vọng và thực tế tan hoang

Nguyễn Xuân Phong

Photo: Nguyễn Đình Đạt

Nguồn: Tủ Sách Tiếng Việt

hy vọng và thực tế tan hoang

NGUYỄN XUÂN PHONG

NEW YORK

2001

HOPE AND VANQUISHED REALITY



Ghi chú.- Từ năm 1965 đến 1975, ông Nguyễn Xuân Phong đã giữ những chức vụ Ủy Viên Lao Động, Ủy Viên Xã Hội-Chiêu Hồi và Ủy Viên Phủ Thủ Tướng trong Nội Các Chiến Tranh Việt Nam Cộng Hòa.

Trong thời gian hòa đàm Ba Lê về Việt Nam, từ địa vị thành viên phái đoàn lúc ban đầu, ông đã trở thành Trưởng Phái Đoàn vào giai đoạn cuối cùng, với đẳng cấp Quốc Vụ Khanh đặc trách hòa đàm trong chính phủ. Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, ông đã đi “học tập cải tạo” cho đến 1980.

Theo yêu cầu của “The Center for A Science of Hope” ở New York, ông đã viết và cho xuất bản quyển “Hope and Vanquished Reality” (Hy vọng và thực tế tan hoang), ICIS Center for A Science of Hope and Xlibris, 2001, xuyên qua bối cảnh chung của đất nước, cũng như riêng tư của cá nhân ông.

Chủ đề của tác phẩm tập trung vào luận đề triết học “Hy vọng và thất vọng” nên ông Phong không ghi lại nhiều chi tiết của những vấn đề liên hệ đến ông.

Tuy nhiên, cũng có một số dữ kiện được ông trình bày để làm luận điểm, có thể cho người đọc hiểu thêm tình hình đưa đến biến cố tai hại cho Việt Nam Cộng Hòa - 30 tháng 4 năm 1975 - nên chúng tôi xin trích dịch với mục đích tham khảo.

1. MỘT THÀNH PHỐ TAN HÀNG

14.10.2007

Rời nhiệm sở Trưởng Đoàn Hòa Đàm Ba Lê của Việt Nam Cộng Hòa, tôi trở về Sài Gòn năm ngày trước khi chiến xa Bắc Việt đụng sập cánh cổng dinh tổng thống Nam Việt Nam, ngày 30 tháng 4 năm 1975. Biến cố trọng đại đó đã làm cho hàng triệu người Việt Nam - miền Nam cũng như miền Bắc và ở những nơi khác trên thế giới - thất vọng

có mà hy vọng cũng có. Mấy tháng trước đó, tôi ngấm ngấm bản khoán và thoang thoang lo sợ thì nay tôi thật sự khổ tâm và tuyệt vọng khi thấy bộ đội cụ Hồ bắt đầu đi đây đi đó trên những con đường của thành phố quê tôi, từ nay được gọi là thành phố Hồ Chí Minh. Quả thật trời đất đã đảo lộn!

Sau khi rời phi cơ ở sân bay Tân Sơn Nhứt, tôi chán nản vô cùng khi nhìn thấy cảnh tượng đau lòng của hàng ngàn người tụ tập trong phi cảng và hàng loạt người nối đuôi trên đường để tìm cách bay ra khỏi xứ. Đoàn xe đưa tôi đến dinh tổng thống phải luồn lách qua những đoàn người đó. Những người cận vệ quen thuộc đón chào tôi chẳng mấy gì vui vẻ và chúng tôi hoàn toàn im lặng trong mười lăm phút trên đường vào thành phố. Đường phố Sài Gòn im ắng

một cách khác thường, như tiếm tàng một dấu hiệu dự báo và một bầu không khí ngột ngạt.



Đại sứ G. Martin tại Tòa Bạch Ốc
(Người bên trái)

Vào khoảng sáu giờ chiều, khi tới dinh tổng thống, người đầu tiên mà tôi gặp là ông Đại Sứ Hoa Kỳ Graham Martin. Ông vừa họp xong với Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa Trần Văn Hương, người vừa nhận chức được một tuần lễ, và cũng là người mà tôi sẽ diện kiến. Tôi đã gặp sơ qua ông Đại Sứ khi ông ghé qua Ba Lê, trên đường trở lại Sài Gòn vài ba tuần trước đó, sau khi đã xin Quốc

Hội Hoa Kỳ chỉ viện cho chính phủ Nam Việt Nam một lần nữa mà không thành công. Sau những lời chào hỏi xã giao ngắn gọn, chúng tôi đồng ý ngay là tình hình quân sự đã hoàn toàn nguy ngập. Tôi hỏi:

- Thưa ông Đại Sứ, có cách nào để tránh được một 'trận chiến Sài Gòn' không?

Bất cứ người nào khác hay là cá nhân tôi cũng không cần phải chịu đựng hậu quả của một trận đánh như vậy. Cả hai chúng tôi đều thấy rất rõ hậu quả sẽ như thế nào, tàn phá sẽ ra sao và máu sẽ đổ biết bao nhiêu nếu như có đánh nhau trên đường phố Sài Gòn. Ông Đại Sứ cũng hiểu rằng mối quan tâm cấp thiết nhất của tôi là sự an toàn của những người thường dân vô tội.

Tôi thấy ông Đại Sứ lúng túng không biết phải trả lời ra sao, dậm mở miệng nói mấy lần nhưng không phát ra tiếng. Bằng một cử chỉ đầy tuyệt vọng, ông vẫy tay về hướng có tiếng nổ của súng cối và hỏa tiễn bên ngoài thành phố. Thế rồi ông trấn tĩnh lại, vừa bắt tay từ giả, vừa nói một cách chậm rãi và trịnh trọng:

- Tổng Thống Hương phải hành động thật nhanh chóng.

Sau câu nói bí ẩn đó, chúng tôi chia tay nhau. Cung cách của ông Đại Sứ để lựa lời nói và cái vẫy tay của ông đã cho tôi cảm thấy sự bất lực - của ông cũng như của chính phủ Hoa Kỳ - còn hùng hồn hơn bất cứ lời nói nào. Tuy nhiên, việc ông bỏ lửng câu chuyện để bước đi cũng cho tôi hiểu câu nói “phải hành động thật nhanh chóng” của ông hàm ý ra sao rồi.



Vài phút sau, khi gặp Bộ Trưởng Quốc Phòng, Tướng Trần Văn Đôn, và Tham Mưu Trưởng Liên Quân, Tướng Cao Văn Viên, đang đứng ở hành lang, tôi cũng hỏi như vậy. Sau mười năm làm việc chung với nhau trong chính phủ Sài Gòn, chúng tôi là bạn bè thân thiết nên có thể nói chuyện với nhau thẳng thắn và thật tình. Hầu hết những người ở Sài Gòn, Hoa Thanh Đồn và Ba Lê đều cho rằng hai tướng Đôn và Viên là hai người đặc biệt trong guồng máy quân sự Sài Gòn. Không những chỉ riêng biệt về tư cách sĩ quan mà còn trên bình diện của những người đáng kính, về mặt tính

tình ôn hòa, liêm chính, lương thiện và về phẩm chất cá nhân trong môi trường đầy đầy tham nhũng của địa phương.



Với hai ông này, vì không cần phải giữ ý giữ tứ như với Đại Sứ Martin nên tôi hỏi dồn dập:

- Chuyện gì đã xảy ra ở bên này vậy hai anh? Tại sao mấy anh để tình hình tồi tệ nhanh chóng như thế? Tại sao mấy anh lại có thể để cho Tổng Thống Thiệu làm như vậy được? Quân Mỹ ở chiến trường chẳng lẽ tồi tệ đến thế sao? Còn Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa thì sao?

Chỉ có Tướng Viên trả lời:

- Quân sĩ đã cố gắng tối đa.

Còn Tướng Đôn thì chỉ nhìn ra bóng đêm đang ập tới, bao phủ Sài Gòn, khi mặt trời đã lặn, như chùng chờ mong một phép lạ nào hiện ra ở vườn hoa trong dinh Độc Lập, trong khi tôi dồn dập đưa ra những câu hỏi khó trả lời.

Thế thì, chẳng còn hy vọng gì được bao nhiêu trên bất cứ phương diện nào, ở ông Đại Sứ Hoa Kỳ hay ở các tướng lãnh của chúng tôi. Trước đó, có lẽ cả ba người này đã hy vọng ở một cái gì đó nên họ đã đến gặp và thúc hối vị Tổng Thống Hương già nua, đáng thương, gấp rút trao cái gọi là quyền hành tổng thống cho ông tướng 59 tuổi đời Dương Văn Minh, người mà thể xác to lớn nên mang biệt danh là “Minh Lớn”.

Thế nhưng, vào thời điểm nguy kịch đó, phải chăng tôi đang hy vọng một điều gì cho chính mình nên mới hỏi như vậy? Phải chăng tôi thật sự nghĩ rằng ông đại sứ Hoa Kỳ hay các tướng lĩnh của chúng tôi có thể làm cho bất cứ những ai ở Sài Gòn đều may ra còn hy vọng được một chút gì đó vào giờ phút cuối cùng này? Cho đến hôm nay cũng khó mà nói ra một cách chính xác. Tối hôm đó, ở dinh tổng thống Nam Việt Nam, tôi lo âu nhiều nhứt, không phải cho sự tồn tại của chính thể Sài Gòn mà cho dân chúng Sài Gòn, trong đó có cha mẹ già và bà con của tôi, làm thế nào khỏi bị chết chóc và giết hại qua một “trận chiến Sài Gòn” ghê gớm nhứt.

Tôi hỏi như vậy chỉ vì đó là những thắc mắc duy nhất trong đầu óc tôi. Tôi hoàn toàn ý thức được rằng giờ phút

cuối cùng của Sài Gòn đã thật sự đến rồi, chẳng còn làm gì được nữa, chỉ còn biết chứng kiến cảnh Hoa Kỳ, người đồng minh quan trọng của chúng tôi, ra đi mà thôi. Tôi chẳng hy vọng gì nhiều, nhưng lòng tôi thấy cần phải hy vọng dù là hy vọng ở một hoàn cảnh hoàn toàn tuyệt vọng. Mặc dù chẳng còn bao nhiêu để hy vọng, tôi đương nhiên vẫn cảm thấy phải hy vọng. Có phải hy vọng để còn được sống sót? Phải chăng bản năng sinh tồn cơ bản của con người đã thôi thúc tôi hy vọng không? Hy vọng có thể liên hệ với sự sống còn mà cũng có thể không, nhưng muốn sinh tồn thì phải có hy vọng.

Trong khi ngồi chờ để diện kiến Tổng Thống Hương, nhất định là tôi không chú ý đến lịch sử Việt Nam, một lịch sử đầy đầy chiến tranh. Nhưng có một quan

điểm lịch sử mà cả Tổng Thống Hường và tôi cần phải ghi nhớ. Vả lại, chúng tôi, và phần lớn những người Việt Nam khác, tưởng nên phân biệt giữa “Cuộc Chiến Tranh Việt Nam” và “Cuộc Chiến Tranh Mỹ” trên mảnh đất của tổ tiên chúng tôi - điều mà nhiều người khác trên thế giới không để ý.

Có một ai thực sự cho biết “Cuộc Chiến Việt Nam” là như thế nào không? Lịch sử Việt Nam đã có một quá trình đánh nhau và giết nhau quá lâu đời đến nỗi nhiều người trong chúng tôi không còn nhớ được sự kiện và hoàn cảnh. Giờ đây, lần đầu tiên trong gần hai thế kỷ tranh cãi, xung đột và đánh nhau, người Việt Nam chúng tôi mới diện đối diện với nhau mà thôi. Thật là bối rối. Không còn Trung Quốc, không còn Pháp, không còn Nhật Bản, không còn Anh hay Mỹ gì

nữa cả. Chỉ có người Việt Nam đối mặt với người Việt Nam.

Đã có quá nhiều chiến tranh thuộc nhiều loại khác nhau trên quốc gia nhỏ bé này. Nào là chiến tranh chống thực dân, chiến tranh chống phát xít, chiến tranh chống đế quốc, chiến tranh giải phóng, chiến tranh xâm lược, chiến tranh giành độc lập, chiến tranh đòi dân chủ, chiến tranh vì tiến bộ và thịnh vượng, chiến tranh quy ước, chiến tranh dai dẳng, chiến tranh cục bộ, chiến tranh quốc tế hóa. Tất cả đều được tiến hành nhân danh tất cả các triết lý, lý tưởng và học thuyết mà con người đưa ra để biện minh cho chiến tranh. Các cuộc chiến đó đã để lại dấu vết lịch sử và một di sản huyền thoại.

Nhưng cuộc chiến tranh của thế kỷ hai mươi ở Việt Nam đã khác hẳn. Cuộc

chiến này đã cho thấy những thực tế phũ phàng. Sự thật hiển nhiên là số bom đạn ném xuống Việt Nam còn nhiều hơn trọng lượng bom đạn sử dụng trong Đệ Nhị Thế Chiến. Rồi đây, những dữ kiện đúc kết từ các thống kê chính thức của hai bên liên hệ sẽ cho thấy tổng số chính xác về thiệt hại nhân mạng. Nhưng các bản ước tính dè dặt của báo chí thế giới, của các cơ quan chuyên môn và những bộ phận khác nữa đã đưa ra con số trên ba triệu người chết trong cuộc chiến kéo dài ba thập niên liền. Cùng với trên mười lăm triệu người tàn tật và bị thương, cộng với vô số nạn nhân bị liên lụy trong những năm sau này thì quả thật người ta sẽ có một tổng số khủng khiếp.

Giờ đây, bỗng dưng người Việt Nam diện đối diện với nhau lần đầu tiên sau gần hai trăm năm lệ thuộc và chịu ảnh

hưởng của Pháp và Mỹ. Làm thế nào anh em, họ hàng, cha con có thể tiếp tục giết hại nhau, thế hệ này qua thế hệ khác? Họ đã được kẻ gần, người xa tiếp tay chi viện. Không thể coi đó như là một cái cớ hay một lý do cho cuộc huynh đệ tương tàn, nhưng điều thường nổi bật là âm mưu ý đồ của ngoại bang.

[...]

Trái với cuộc đối thoại đượm màu sắc vô phương cứu chữa và tuyệt vọng giữa ông đại sứ Hoa Kỳ với tôi, tại hành lang dinh tổng thống vào buổi chiều tai hại đó, thì tôi lại có một cuộc hội kiến vô cùng cảm động và thấm thía với vị Tổng Thống Trần Văn Hương của chúng tôi, một ông tổng thống già nua, bệnh hoạn và gần như khuyết thị. Rõ ràng là ông đang cố gắng cứu vãn vài ba giây phút cuối cùng cho nghi thức và phẩm giá

của một chức vụ mà ông không mưu cầu cũng chẳng mong muốn, dù ông chỉ đảm trách có một tuần lễ ngắn ngủi.



Tổng thống Trần Văn Hương (ngày 24-5-1975)
(Người chống gậy đi giữa)

Từ chức vụ phó tổng thống của Việt Nam Cộng Hòa, ông được đưa lên ghế tổng thống khi ông Thiệu từ chức một cách giản dị đơn sơ, chín ngày trước khi Sài Gòn sụp đổ. Nhiều người lấy làm ngạc nhiên khi thấy ông Thiệu từ chức, để cho ông phó già nua, yếu đuối của mình phải gánh lấy một tình hình hỗn

loạn. Nếu như không có nguy cơ phải bỏ ngỏ Nam Việt Nam cho lực lượng vũ trang Bắc Việt, đang lăm le tiến vào Sài Gòn, thì ông Trần Văn Hương may ra sẽ là con người xứng hợp ở thời điểm và vị trí đó trong lịch sử của nhân dân Việt Nam.

Thật là khó hiểu cho một con người như ông lại phải đóng một vai trò nhục nhã dường ấy. Điều đó hoàn toàn trái ngược với bản tính của ông. Chính phủ của ông đã từng là đồng minh của siêu cường hàng đầu trên thế giới và đã từng được trên cả trăm quốc gia khác công nhận chính thức, thế mà giờ đây ông trở nên bơ vơ và bị bỏ rơi. Điều làm cho ông càng thêm nhục nhã là áp lực từ mọi phía, trong đó có cả áp lực của ông đại sứ Hoa Kỳ, yêu cầu ông từ chức để cho “Minh Lớn” có thể lên nắm quyền và điều đình

- và có thể đi đến một thỏa hiệp nào đó - với phe cộng sản đang thắng thế.

Ông Hương nghĩ rằng ông phải tôn trọng Hiến Pháp của Việt Nam Cộng Hòa, một nguyên vọng mà nhân dân Nam Việt Nam đã biểu thị qua cuộc tổng tuyển cử. Ông không còn thấy có điểm nào khác để biện minh. Ông hy vọng rằng điểm này của luật pháp quốc tế và cung cách suy nghĩ đứng đắn của con người sẽ thúc đẩy Hoa Kỳ sử dụng lực lượng quân sự để can thiệp trở lại mà cứu nguy cho Sài Gòn. Hoặc giả điều đó có thể thúc đẩy Liên Hiệp Quốc, hoặc cái gọi là cộng đồng quốc tế, có một hành động nào đó để ngăn chặn đà tiến bất hợp pháp của quân lính Bắc Việt. Thế nên, ông Hương bám lấy lập trường, vốn cho rằng việc ông trao quyền lại cho “Minh Lớn” là vi hiến. Bị đưa đẩy đến tình cảnh khó khăn

như vậy, nhất định là ông phải phân vân giữa một bên là ước vọng lâu đời của ông về một Nam Việt Nam tự do, dân chủ và một bên là nỗi tuyệt vọng chán chường của ông trước tình hình tan rã nhanh chóng, do chỗ Mỹ không chịu can thiệp để cho Sài Gòn khỏi lọt vào tay cộng sản.



Tổng Thống Hương là một con người rất nhạy cảm.

Ông có thể rơi nước mắt trước những khó khăn có khả năng đem lại hậu quả tai hại cho dân tộc và đất nước ông. Có lần,

ông đã khóc ngay trong hội đồng nội các. Lần cuối cùng tôi chứng kiến cảnh ông mủi lòng là khi tôi trở về Sài Gòn hồi tháng giêng năm 1973 để dự phiên họp Hội Đồng An Ninh Quốc Gia (HĐAN-QG), chỉ một đôi ngày trước khi ký kết Hiệp Định Ba Lê. Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu loan báo rằng hòa đàm đã đến giai đoạn mà Việt Nam Cộng Hòa không còn cách nào khác hơn là phải ký vào hiệp định (Sài Gòn đã quyết liệt từ chối không chịu ký cho đến lúc đó), vì chính phủ Hoa Kỳ có thể sẽ ký một mình nếu cần. Biến cố đó có thể là dấu hiệu cho thấy bạn bè và đồng minh cũ sẽ chia tay nhau. Ông Thiệu và chính phủ Nam Việt Nam sẽ phải tìm đồng minh khác. Lúc bấy giờ Cụ Hương không cầm được nước mắt và, bất hạnh thay, rồi đây ông lại có lý do để khóc lần nữa.



Ông Thiệu không cần phải giải thích cho thành viên của HĐANQG biết rằng Hiệp Định Ba Lê sẽ kết thúc việc Mỹ can thiệp ở Việt Nam và kết liễu chính phủ chống cộng ở Sài Gòn. Hiệp Định có những điều khoản quy định rằng chính phủ Sài Gòn có thể sẽ được thay thế bằng một chính phủ liên hiệp “không cộng sản”, một sự trá hình thô bạo để khóa lấp thể thống trị của Hà Nội. Thế là, cuối cùng, Hoa Thịnh Đốn đã quyết định lìa bỏ ý niệm coi Nam Việt Nam là “Tiền

Đồn Thế Giới Tự Do” ở Đông Nam Á, một ý niệm mà có thời họ đã quyết tâm dựng lên cho bằng được. Đối với Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ, một Nam Việt Nam chống cộng không còn chút giá trị nào hết.

Xuyên suốt cuộc đời, ông Hương đã được coi như là một nhà yêu nước, một con người quốc gia, một thành viên của dân chủ và tự do. Ông đã đấu tranh liên tục cho những gì ông tin tưởng là đất nước của ông và cho Thế Giới Tự Do. Ông đã vào tù, ra khám không biết bao nhiêu lần, hăng say đấu tranh chống lại sự thống trị của Pháp và chế độ độc tài của Tổng Thống Ngô Đình Diệm, và đã sống nghèo khổ và bình dị suốt đời. Ông được kính trọng vì tính thanh liêm và lương thiện. Là một nhà giáo chuyển sang làm chính trị, ông là một bậc lão

ông dễ mến đối với người miền Nam. Lúc bấy giờ ông Hương đã bảy mươi hai tuổi. Ông đã làm đô trưởng Sài Gòn hồi năm 1954 và làm thủ tướng hai lần, mỗi lần được vài tuần, vào những năm 1964-1965 và 1968-1969, trong mấy cái gọi là nội các dân sự của Sài Gòn. Cũng như nhiều người ở Nam Việt Nam và ở những nơi khác lúc bấy giờ, ông Hương không hiểu nguyên nhân nào khiến ông Thiệu từ chức, để lại cho ông cái chính phủ tan rã của Sài Gòn. Hơn nữa, cùng với đa số những người ở Sài Gòn, ông Hương khó hiểu tại sao, với một thế lực và một sức mạnh quân sự như thế, mà Hoa Kỳ lại có thể bỏ rơi người anh em và đồng minh Nam Việt Nam bé tí.



Liệu những người làm áp lực để ông Hương trao quyền lại cho “Minh Lớn” có chút hy vọng nào để tin tưởng rằng như thế Nam Việt Nam sẽ có cơ may tồn tại không? Liệu bằng cách nhượng bộ Bắc Việt, qua hình thức “hòa hợp hòa giải dân tộc” và “tự quyết”, nguy trang dưới dạng “không cộng sản”, nhân danh cái gọi là tự do dân chủ, có làm cho người Việt ở Nam Việt Nam dễ thở hơn không? Đối với ông Hương thì không thể hy vọng như thế được. Điều đó vượt khỏi sự hiểu biết và sức tưởng tượng của ông. Hy

vọng duy nhất còn lại cho ông và nhiều người khác ở Sài Gòn là chỉ còn có nước “hy vọng khơi khơi” không biết phải hy vọng điều gì, một thứ “hy vọng để mà hy vọng”.

Thử hỏi ông Hương còn có cách nào khác, ngoại trừ tuyệt vọng? “Minh Lớn” không có một lời tuyên bố nào có khả năng đem lại một chút hy vọng gì rõ ràng hay cụ thể. Ông đề cao cái khả năng tiềm tàng là có thể “nói chuyện” (một uyển ngữ của từ “mặc cả”) với “những người anh em” thù địch đã bao quanh Sài Gòn. Có khả năng “nói chuyện” với Hà Nội là “lợi thế” của chính khách Sài Gòn, những người tự cho mình là kẻ đối thoại mà Hà Nội có thể chấp nhận được. Chỉ cần một chỉ dấu thoáng qua của Hà Nội cho thấy có thể là như vậy, thế là nhân vật liên hệ có thể kể như trúng số độc đắc.

Hà Nội không bao giờ công khai nói ra là phía cộng sản sẽ chấp nhận “Minh Lớn”, nhưng họ đã khôn khéo hàm ý cho rằng ông ấy có thể là nhân vật đó, và ngẫu nhiên có thể hẹn gặp với bà Bình của Mặt Trận Giải Phóng (MTGP). Đại sứ Pháp và đại sứ Mỹ ở Sài Gòn quả quyết cho rằng “Minh Lớn” có thể làm điều đó. Họ biết chắc rằng Hà Nội sẽ không khi nào chịu thương thuyết một cuộc dàn xếp nếu ông Thiệu còn ngồi ghế tổng thống - thậm chí dù chỉ để tìm một thỏa hiệp để ngồi lại uống trà - và ít có hy vọng thương thuyết với ông Hương, một con người đang bị cho ra rìa.

Cụ Hương có thể đã nghĩ rằng cái gì “Minh Lớn” có thể làm được thì ông cũng có thể làm được, và còn làm tốt hơn, trong vấn đề đó. Ông không phải là một tướng lĩnh quân đội đã từng đối

đầu với những người anh em thù địch trên chiến trường như “Minh Lớn”. Mục đích, lý tưởng và hy vọng của ông dành cho đất nước và dân tộc Việt Nam lúc nào cũng cao cả và đáng kính, xét theo tiêu chuẩn đúng đắn và lịch sử. Ông nghĩ rằng có thể đạt được một giải pháp hòa bình qua thương thuyết, và cảm thấy rằng không có lý do gì mà ông phải bị loại ra khỏi cuộc tranh tài đó.

Là một con người nhiều tuổi, bệnh hoạn và nghèo nàn, ông Hương không bị thúc đẩy phải hy vọng nhiều cho bản thân. Nhưng ông nuôi dưỡng những lý tưởng được thiết tha ấp ủ suốt đời, lý tưởng tự do, dân chủ và tiến bộ. Có thể đây là những ý niệm trừu tượng, chứ không phải là những thực tế đã sống qua, được thu thập qua sách vở và nghiên cứu trong quá trình ông đã được đào

tạo thành nhà giáo. Thực ra, ông không biết, thậm chí không nhìn thấy tận mắt, những điều đó ở những nơi khác, khi mà ông không được đi đây đi đó nhiều, vì mắt kém và sức khỏe mong manh. Tuy nhiên, ông rất yêu chuộng những lý tưởng đó.

Khi tôi bước vào văn phòng của Tổng Thống Hương thì thấy ông không ngồi ở bàn giấy trong văn phòng tổng thống của ông Thiệu trước kia, nhưng chỉ ngồi một mình tại một bàn họp ở phòng bên cạnh, dành cho HĐANQG, trên tường có nhiều bản đồ. Ông cố sức tựa tay lên cạnh bìa chiếc bàn dài và trống trơn. Cuộc diện kiến giữa Đại Sứ Martin và ông vừa chấm dứt - thực ra đó là lần cuối cùng hai người được dịp nói chuyện với nhau. Thông điệp của ông Martin làm cho ông Hương gần như sững sờ. Ông

đã được ông đại sứ cho biết dứt khoát là ông đừng có mong gì Mỹ can thiệp để cứu vãn Sài Gòn, và con đường duy nhất còn lại cho ông là phải từ chức ngay để trao quyền lại cho “Minh Lớn”.

Nghe tiếng bước chân và tiếng nói của tôi, ông ngẩng đầu lên. Tôi hỏi:

- Thừa tổng thống vẫn bình an? Tôi vừa từ Ba Lê về tới và đến yết kiến tổng thống ngay đây.

Ông Hương trả lời với một giọng điệu mệt mỏi:

- À, Phong, mạnh giỏi không em? Ba má em như thế nào? Khá lâu rồi qua không được gặp hai ông bà. Nhờ em chuyển đến hai ông bà những lời thăm hỏi của qua.

Ông chìa bàn tay run run, và tôi nắm lấy với hai tay trong niềm cảm mến sâu xa, tìm cách chuyển qua cho ông một chút nào an ủi và khích lệ, qua sự tiếp xúc của những bàn tay.

Hai ngày trước đó ở Ba Lê, tôi đã nhận được một điện thư yêu cầu tôi trở về Sài Gòn. Đó là một bức điện khác thường, không phải lời của một tổng thống triệu hồi một quốc vụ khanh về để tham khảo. Điện thư chỉ nói một cách đơn thuần:»Hương cần gặp Phong». Ông Hương đã gửi bức điện thư đó cho tôi chỉ một ngày sau khi ông đã thành lập nội các, mà Thủ Tướng là Nguyễn Bá Cẩn, ngay sau khi Nguyễn Văn Thiệu từ chức. Ông Cẩn là một công chức chuyên ngành được đào tạo dưới thời Tổng Thống Diệm, đã làm Chủ Tịch Quốc Hội trong nhiệm kỳ của ông Thiệu.

Có sự trùng hợp là tôi đã tự ý quyết định trở về nên đã đăng ký chuyển bay của tôi trước đó một tuần. Một trong những người mà tôi đã điện thoại cho biết rằng tôi sẽ trở về Việt Nam là ông David Anderson, Đại Sứ Úc Châu tại Pháp, người bạn cố cựu của tôi. Chúng tôi quen biết nhau lúc ông ấy làm đại sứ ở Sài Gòn hồi năm 1965. Ông chạy vội đến văn phòng tôi và khuyên tôi nên xét lại, đồng thời cũng bày tỏ thiện cảm và mối quan tâm liên quan tới tình hình.

Chủ đích của tôi trong chuyện trở lại quê nhà là để gần cha mẹ già và gia đình tôi. Vì là chỗ thân thiết với gia đình nên tôi cũng nghĩ đến ông Hương. Ông là người bạn thân của cha mẹ tôi trên năm mươi năm qua. Giờ đây, khi tôi đang ở bên ông, và vì tôi là một trong những người hiếm hoi đã trở về trong khi bao

nhiều người khác đã ra đi, dường như Cự Hương cảm thấy cần phải hỏi tôi:

- Đây, có còn chút hy vọng nào không?

Và tôi phải nói lên điều mà chắc chắn ông cũng nghĩ đến:

- Dạ thưa tổng thống, chẳng còn hy vọng gì nữa.

Rồi chúng tôi nói lang thang, chuyện nọ xọ chuyện kia. Liên tưởng tới chuyện vừa gặp ông đại sứ Hoa Kỳ, ông bắt đầu nói về người Mỹ. Rồi nói đến người Nga, người Trung Quốc và người Pháp - và nói rất nhiều về người Pháp. Rõ ràng là ông rất khó chịu với cung cách bất hợp hiến của việc ông “trao quyền” tổng thống cho “Minh Lớn”. Ông nói một cách mỉa mai:

- Chúc vụ tổng thống đầu phải là chiếc khăn tay mà trao qua trao lại cho người ta hỉ mũi...

Tôi cố nén để khỏi đáp lại rằng mối quan tâm “hợp hiến” của ông là điều mà thiên hạ đầu có cần nghĩ tới trong một tình hình gay cấp. Dĩ nhiên là đề tài đàm đạo của chúng tôi có tính cách nghiêm trang và những giải pháp có tính quan trọng, nhưng không làm nên đề tài lịch sử. Người ta chỉ ghi nhận những gì được Hoa Thanh Đồn, Mạc Tư Khoa, Bắc Kinh, Hà Nội và Ba Lê nói và làm - chẳng chút nào quan tâm đến những gì ở Sài Gòn. Trong lãnh vực ngoại giao cao cấp quan trọng, Nam Việt Nam phải tan biến đi như một chuyện hoang đường. Đó là thực tế trong chính trị thế giới.

Như để lôi hai chúng tôi ra khỏi giây phút trầm ngâm, một nhân viên bước

vào trình một điện thư của tòa đại sứ Việt Nam ở Đài Loan. Không đọc được vì mắt kém, ông Hương đưa cho tôi mà không nói năng gì hết. Điện thư cho biết Bộ Trưởng Ngoại Giao Vương Văn Bắc đã tới Đài Loan và xin từ chức. Có phải là một cử chỉ lịch sự hay là một cách khôi hài mỉa mai? Dầu sao đi nữa thì điều đó tiêu biểu một cách chắc chắn cho sự tan rã công khai và cho đợt xuống tàu ồ ạt để đi... về đâu? Dĩ nhiên là đến một nơi nào đó ở hải ngoại.

Cuộc hội kiến tiếp tục, ông Hương lập đi lập lại nhiều lần, thì thâm gần như là nói cho riêng ông, nhưng tôi cũng nghe thấy được, như một lời than thở:

- Chẳng còn hy vọng gì được nữa, phải không?

Không muốn để cho ông cảm thấy quá cô đơn, mỗi lần như thế tôi cũng lặp lại:

- Vâng, không hy vọng gì nữa đâu, thưa Tổng Thống.

Khi ông lăm bằm câu hỏi đó đến lần thứ tư, tôi nhất định đáp lại chậm rãi qua một giọng cứng rắn hơn để cho ông chấm dứt tình trạng hoang mang:

- Dạ không. Không còn bất cứ hy vọng nào nữa. Nhưng còn một vài chuyện phải làm. Nhưng không phải là tổng thống hay tôi phải làm và cả Mỹ nữa. Một người nào khác sẽ làm. Tổng thống đừng bận tâm. Tổng thống nên đi nghỉ thôi. Những người khác sẽ hân hoan làm điều đó.

Bỗng nhiên, tôi thấy hối tiếc đã nói ra như vậy. Tôi biết rõ là cái bóng ma chiến bại và đầu hàng sẽ làm cho cụ già dễ thương kia đau khổ. Tôi thấy rằng ông đang khóc thầm, thu người hẳn vào chiếc ghế dựa. Chẳng còn gì để ông làm nữa cả. Không hành động được nữa nên niềm hy vọng đang vỗ cánh bay đi càng thêm khó chịu. Những giọt nước mắt của ông có thể là vì vỡ mộng, vì cảm phẫn, vì chán ghét, vì bị phản bội hay chỉ vì tuyệt vọng. Tuy nhiên, ông kiên quyết bám lấy một chút hy vọng mong manh, dù biết rằng chẳng còn gì để hy vọng nữa. Cũng như nhiều người ở Sài Gòn, cụ Hương dễ mẫn kia cứ hy vọng một cách mù quáng và kiên trì vào việc cứu vãn và duy trì cái chính phủ “hợp hiến” của Việt Nam Cộng Hòa. Ông không còn hy vọng đến một ước mơ nhỏ nhoi nào hay một điều mơ tưởng nào khác.

Đã hai thập niên qua, nhiều người ở Nam Việt Nam đã được động viên để hiểu biết và tin tưởng rằng tự do là quyền sống và lẽ chết, là một cái gì để người ta phấn đấu và hy sinh mạng sống. Nhưng cụ Hương không còn tin tưởng như thế nữa vì chính phủ của Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ, lãnh tụ của Thế Giới Tự Do, có vẻ như chẳng còn suy nghĩ như thế nữa. Họ đã cắt đứt quan hệ cuối cùng nối liền họ với tiền đồn rồi.

Sau rốt, tôi nghĩ đã đến lúc tôi phải xin cáo biệt. Vừa qua là một cuộc hội kiến vừa ngọt bùi vừa cay đắng và đau thương. Cả hai chúng tôi đều thấy rõ rằng có nói nữa cũng bằng thừa. Nguồn hy vọng cuối cùng của ông Hương trong đêm lịch sử đó chỉ có thể là ông đại sứ Hoa Kỳ, Graham Martin, nhưng lại là người chẳng đem đến cho ông điều gì

nữa. Trước khi khép cánh cửa ra về, tôi nhìn ông lâu dài, thiết tha mong muốn giúp đỡ ông nhưng biết rằng tôi chẳng còn làm gì được nữa. Tôi không thấy vị tổng thống của một đất nước nào bất động và cô đơn như vậy, với một nét mặt hoàn toàn tuyệt vọng và hai vai khòm xuống vì buồn rầu. Đó là lần cuối cùng tôi nhìn thấy ông Trần Văn Hương.

Tôi biết rằng ông Hương không thực sự ước mong tôi đem lại cho ông chút hy vọng gì. Điều mà ông cần ở tôi nhiều nhất là một sự an ủi thân hữu để trám đầy khoảng trống to lớn đang bao quanh ông. Điều này tôi có thể làm được. Hôm đó, tôi trở về Sài Gòn đặc biệt là để có mặt cùng với ông, nhưng tôi có thể chia sẻ cảm nghĩ của ông, cũng như những cảm nghĩ mà tôi chia sẻ với cha mẹ già nua của tôi sau đó trong đêm. Cha mẹ

tôi vui mừng khi thấy tôi trở về nhà để ở cạnh hai ông bà trong khi nhiều người muốn đi tỵ nạn lưu vong.

Tổng Thống Hương không biết chính phủ của Việt Nam Cộng Hòa sẽ được cứu vãn như thế nào, có hay không có sự giúp đỡ của Hoa Kỳ. Ông cũng không nghĩ là “Minh Lớn” có thể cứu vớt được chính phủ đó, nhưng vì không còn cách nào khác, Tổng Thống Hương đành nhượng bộ các áp lực buộc ông phải từ chức, thế là Tướng Minh nhận lấy vai trò lãnh đạo ở Nam Việt Nam vào giờ phút cuối cùng.



Hy vọng... giờ tôi nhớ lại hai năm trước đây tôi đã có cảm tưởng về một niềm hy vọng lớn lao cũng do chính phủ Hoa Kỳ đem lại, một chính phủ hôm nay đã bỏ rơi chúng tôi. Ngày đó, ở phi trường Orly (Pháp) vào trung tuần tháng giêng năm 1973, chính ông Henry Kissinger, lúc bấy giờ đang giữ chức vụ Cố Vấn An Ninh Quốc Gia, đã cho tôi có cảm tưởng như vậy. Ông sắp sửa trở lại Hoa Thịnh Đốn để diện kiến Tổng Thống Nixon, sau khi đã tiếp xúc lần nữa với Lê Đức Thọ, ủy viên bộ chính trị Hà Nội.

Cuộc tiếp xúc đã diễn ra sau chiến dịch ném bom mười hai ngày đêm của Mỹ xuống Hà Nội vào dịp Giáng Sinh 1972, một mưu lược nhằm gây áp lực buộc Hà Nội phải chấp nhận Hiệp Định Ba Lê (rốt cuộc được ký kết khoảng hai tuần lễ sau đó, vào ngày 27 tháng giêng năm 1973).

Trước khi bước lên chiếc phi cơ đặc biệt dành cho ông, tại phòng khách danh dự, tiến sĩ Kissinger phải gặp báo chí. Mọi người đều biết cả hai chúng tôi rất rành vì họ đã theo dõi hòa đàm Ba Lê trong mấy năm qua. Đến gần máy vi âm, với một tâm trạng vui vẻ, tiến sĩ Kissinger khôi hài giới thiệu tôi với phóng viên:

- Quý vị đều biết ông Phong, phụ tá đặc biệt của tôi về Châu Mỹ La Tinh. (ám chỉ đến tình trạng căng thẳng lúc

bấy giờ giữa Mỹ và một vài nước La Tinh lằng giằng.)

Các phóng viên nghĩ rằng những cuộc “mật đàm” giữa Kissinger và Thọ đang đến giai đoạn cuối cùng và rồi đây sẽ dẫn đến một thỏa hiệp. Thế nên lời tuyên bố của tôi có đoạn như sau:

- Chúng tôi đã mở lại hòa đàm Ba Lê với phía bên kia trong tinh thần của một niềm “hy vọng mới”, nhằm đạt được một giải pháp có thể chấp nhận được cho cuộc chiến ở Việt Nam.

Một lúc sau, Kissinger cũng nói đến “hy vọng mới” trong lời tuyên bố của ông.

Liệu ông Kissinger có cùng chia sẻ niềm hy vọng mới hay chỉ là một cách nói gọn ghẽ để thu hút dư luận, dành

cho phương tiện truyền thông. Tôi nghĩ rằng ngay một kẻ hùng mạnh trên cõi đời này đôi khi cũng hy vọng, khi công việc vượt khỏi tầm tay. Tôi cũng nghĩ rằng những nhà lãnh đạo uy thế cũng có thể có hy vọng và nói ra rõ ràng một cách dễ dàng hơn những con người tầm thường ngoài đường phố. Lúc bấy giờ, tôi hy vọng nhiều và một cách cụ thể là Hiệp Định Ba Lê sẽ được ký kết. Một trong những lý do để cho tôi hy vọng như vậy là sự hiện diện của tiến sĩ Kissinger bên cạnh tôi, như là đại diện cho một bộ máy chiến tranh vĩ đại trên địa cầu. Tổng Thống Nixon rất cần có được Hiệp Định Ba Lê vì nhu cầu trong nước cho cuộc vận động để tái đắc cử, chưa kể các lý do khác. Hy vọng đặc thù của tôi không tồn tại lâu dài. Nó tan biến với vụ từ chức của ông Nixon vào ngày 9 tháng 8 năm 1974 vì vụ tai tiếng Watergate, một biến

cố đã trở thành “phát súng ân huệ” cho việc Mỹ can thiệp ở Việt Nam và cho số phận của Nam Việt Nam. Hy vọng, thực tế và phần số.

[...]



Trong đêm định mệnh 25 tháng 4 năm 1975 đó, liệu ông Đại Sứ Graham Martin có lợi thế gì hơn Tổng Thống Trần Văn Hương để đem lại một hy vọng nào đó cho sự tồn tại của chính phủ Sài Gòn không? Hoặc có hy vọng gì cho những chính khách đầy tham vọng của Sài Gòn không? Hay là

hy vọng gì cho sự an toàn của những người vô tội ở thủ đô cũ của Việt Nam Cộng Hòa không? Có lẽ là không. Ông đại sứ Hoa Kỳ đã biết được những diễn biến liên quan đến sự sụp đổ của chế độ Sài Gòn. Nhất định là ông đã làm mọi cách trong khả năng của ông để cứu vãn, không những cái “Tiền Đồn Thế Giới Tự Do” trên tuyến chống cộng, mà còn cái ý niệm nào đó về một Nam Việt Nam không cộng sản để cho dân chúng được sinh sống mà không bị giết hại hay tiêu diệt thêm nữa.

Ông Martin, người đại diện tại chỗ cho siêu cường hàng đầu trên thế giới, cảm thấy mình ở trong một tư thế hoàn toàn bất lực, không thể làm thay đổi tình hình. Ông bị bắt buộc phải đóng một vai tuồng lịch sử của một thảm kịch trăm phần khó khăn hơn vai tuồng đau khổ

của Tổng Thống Nam Việt Nam, Trần Văn Hương. Không có cách nào người khác biết được tâm tư và cảm nghĩ thâm kín của ông đại sứ Hoa Kỳ.

Thế nhưng, cảnh tượng ở Tòa đại sứ Hoa Kỳ đã nói thay cho ông rồi. Một sự hỗn loạn hoàn toàn mà khung cảnh điển hình là cuộc di tản trên sân thượng của sứ quán. Một cảnh tháo chạy hối hả và lộ liễu như vậy của viên chức chính phủ Hoa Kỳ không làm cho thiên hạ hy vọng gì nữa - dĩ nhiên là ngoại trừ những ai đã leo lên được những chiếc trục thăng kia. Một cảnh tượng làm tăng thêm nỗi tuyệt vọng cho nhiều người dân Sài Gòn.

Hai ông Graham Martin và Trần Văn Hương đều là những con người rất tốt. Cả hai đều là những công thần lương thiện đầy thiện chí và ý hướng để đem lại phúc lợi cho người khác. Nhưng cả hai

đều ở vào bước ngoặt của lịch sử, nơi mà người tốt phải lãnh việc xấu, còn người xấu thì phần lớn tìm cách lánh xa những hậu quả mà họ đã góp phần tạo ra.

Nhất định là Đại Sứ Martin và Tổng Thống Hương đã cố gắng hình thành những chiến lược có cơ đem lại những tia hy vọng, nhưng cả hai đều phải hành xử chức năng của mình qua một bối cảnh toàn là tuyệt vọng. Hiểu biết được tánh tình của cả hai, tôi có thể hình dung được nỗi nhục mà họ phải gánh chịu trong khi đảm trách những vai trò mà lịch sử và hành động của những người khác trong bao năm qua đã trao lại cho họ.

Không như ông Hương, Graham Martin biết rõ tại sao chính phủ Hoa Kỳ bỏ rơi chính phủ chống cộng của Nam Việt Nam.



Nhưng tôi nghĩ là trong những tháng, những tuần lễ và rồi những giờ phút cuối cùng, cá nhân ông Martin càng lúc càng trải qua tình trạng cảm phẫn và tuyệt vọng. Đó là những gì mới mẻ và quái gở đối với ông. Mặt nào đó, có thể còn trầm trọng hơn nỗi tuyệt vọng của ông Hương, vì ông Martin biết rõ hơn ông Hương mức thoái hóa của tình hình

và ông đã không làm được gì để cứu vãn Sài Gòn. Ông đã bám lấy càng lâu càng hay - thực sự là lâu đến khi không còn an toàn cho ông nữa.

Trong hai ngày thứ hai 28 và thứ ba 29 tháng tư, tiến sĩ Kissinger và Tổng Thống Ford không ngớt yêu cầu Đại Sứ Martin nên ra khỏi Sài Gòn, nói rằng chính tại quê nhà Hoa Kỳ cũng cần đến những bậc anh hùng như ông. Nhưng ông Martin đã dùng mọi mưu mẹo mà ông có thể nghĩ ra được để đánh lừa Hoa Thạnh Đốn và Bộ Tư Lệnh Đệ Thất Hạm Đội hầu tìm cho được càng nhiều trực thăng càng tốt để cứu vớt những người Mỹ cuối cùng và hàng trăm người Việt Nam còn bị kẹt trong sứ quán của ông.

Cá nhân ông Martin đã bị cưỡng bức phải leo lên chiếc trực thăng sau cùng vì người phi công không chịu cất cánh nếu

không có ông và cứ lập đi lập lại rằng đã nhận chỉ thị đặc biệt của Tổng Thống Ford là phải đưa ông đại sứ Hoa Kỳ ra khỏi Sài Gòn. Lúc đó là vào khoảng 5 giờ sáng ngày thứ tư 30 tháng tư năm 1975, và một ít quân sĩ đầu tiên của Bắc Việt Nam vừa tiến qua cầu xa lộ Sài Gòn, cách sứ quán Hoa Kỳ không đầy mười phút ô tô.

Tôi nghĩ rằng dù cho sáng ngày hôm đó ông bay ra khỏi Sài Gòn, Graham Martin vẫn hy vọng còn có thể thương thuyết để tìm một giải pháp hòa bình cho cuộc chiến đẫm máu, nếu như “Minh Lớn” làm tổng thống Nam Việt Nam và chịu dàn xếp ôn hòa với quân lính Bắc Việt của Hà Nội đang tiến vào. Không biết Đại Sứ Martin có cơ sở gì để coi niềm hy vọng của ông là thực tế hay không, nhưng ít ra cũng là nỗ lực liêu lĩnh của

ông để tìm cách đem lại cho một tình hình gần như tuyệt vọng một “hy vọng để mà hy vọng” với mưu lược và hành động, chớ không phải chỉ là những thủ đoạn tuyệt vọng.

Với hai ông Hương và Martin, tuyệt vọng và hy vọng cùng hiện hữu bên cạnh nhau vào những giờ phút nguy kịch và cuối cùng của quốc gia Việt Nam. Tuy nhiên, thời gian để có thể hy vọng chẳng còn bao nhiêu nữa trong khi khả năng để tuyệt vọng lại nhiều hơn. Mùa xuân 1975 là thời điểm mà những ai có liên can đến “Chiến Cuộc Việt Nam” đều vừa hy vọng vừa tuyệt vọng một các mãnh liệt. Sự sụp đổ đột ngột, nhanh chóng và đau buồn của chính phủ Sài Gòn vượt quá sức tưởng tượng.

Một điều bất ngờ làm cho dân chúng Việt Nam, ở ngoài Bắc cũng như ở trong

Nam, đều sưng sốt. Có thể nào trường hợp đó là một chuyện thực sự bất ngờ đối với chính quyền Hoa Kỳ hay không? Có thể nào các ngành tình báo Hoa Kỳ đã có phần nào thiếu sót? Hoặc giả họ là nạn nhân của những gián điệp hai mang chẳng? Có vẻ như các chuyên viên và những nhà lãnh đạo ở Hoa Thanh Đồn bị bất ngờ trước sự suy đồi quá nhanh chóng của các biến cố.

Thế nhưng, có phải quyết định và hành động của Hoa Thanh Đồn là động cơ chính đưa tới hậu quả thảm khốc hay không? Hơn hai mươi năm trời trước kia, Hoa Thanh Đồn đã tung ra đủ mọi niềm hy vọng thương thặng về “Cuộc Chiến Việt Nam”, nhưng chưa bao giờ cho thấy một kịch bản như hồi cuối tháng tư 1975, khi tất cả sẽ chấm dứt bằng một màn tồi tệ, mà hình ảnh tiêu biểu đầy bi thảm là

cuộc di tản từ sân thượng của sứ quán Hoa Kỳ ở Sài Gòn.

Công bằng mà nói thì cũng nên nhìn nhận là biến cố đã hoàn toàn vượt khỏi khả năng của bất kỳ chuyên viên, nhà tiên tri, thầy bói toán, người máy hay những bộ óc thông minh nhất của Hoa Thạnh Đốn. Không ai có thể dự kiến hay đoán trước được tiến trình thời sự ở Việt Nam vào đầu năm 1975. Tuy nhiên, rõ ràng là một thời điểm đánh dấu bước ngoặt quan trọng của lịch sử Việt Nam. Châm ngôn phổ biến có câu: “Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên”. Phải chăng số phận và định mệnh đã cho thấy là đến lúc những người anh em thù nghịch của Việt Nam nên có quyết định và ra tay hành động theo cách nào đó để chấm dứt cuộc phân tranh dai dẳng, cùng với màn chém giết buồn thảm và tương tàn.

[...]

Trong bài diễn văn truyền hình ngày 21 tháng tư, ông Thiệu phê phán chính phủ Hoa Kỳ, nói rằng nguyên nhân chính làm cho tình hình suy sụp là quyết định ngưng can thiệp quân sự và chấm dứt viện trợ thêm nữa cho Việt Nam Cộng Hòa. Chính phủ Sài Gòn thừa biết rằng sẽ không bao giờ tồn tại nổi nếu không có viện trợ của Hoa Kỳ, về mặt quân sự lẫn kinh tế. Chính phủ này chưa bao giờ có khả năng bù trừ lại sự thiếu hụt then chốt đó. Làm thế nào người Việt Nam chống cộng có thể chiến đấu trong cuộc Chiến Tranh của Mỹ tại Việt Nam mà không có Hoa Kỳ? Thậm chí với tất cả các phương tiện chiến tranh quy ước thừa mứa, tinh vi, với bom Mỹ, với hơn nửa triệu lính Mỹ, một triệu hai quân Việt Nam Cộng Hòa và hàng tỷ Mỹ kim mà họ cũng chỉ

có thể xoay xở trên hai mươi năm qua “để cho khỏi thua” mà thôi. Miền Bắc biết những gì đang xảy ra nên đẩy mạnh và tăng cường guồng máy quân sự, chính trị và tuyên truyền để khai thác tình hình thuận lợi như trời đất ban cho như thế. Càng hiển nhiên hơn nữa là Hoa Thạnh Đốn cắt tuyến liên lạc cuối cùng nối liền với “Tiền Đồn Thế Giới Tự Do”.



Hậu quả là vào cuối tháng tư 1975, Tổng Thống Hương bị rơi vào tình cảnh vô phương hành động, thứ nhất là vì Hoa Kỳ không còn ủng hộ một Nam Việt Nam chống cộng nữa và thứ nhì là vì “quyền

hành tổng thống” mà ông thừa hưởng không nặng cân bằng mảnh giấy của ông ký trao quyền lại cho ông Minh. Ông lâm vào một tình thế tuyệt vọng vì vai trò duy nhất dành cho ông là trao quyền hiến định của ông cho cá nhân, mà Mỹ và những người khác trong cấp lãnh đạo của Nam Việt Nam chọn lựa.

Tôi đã trông thấy những gì tôi không muốn thấy, nhưng để chuẩn bị tâm tư, tôi đã mừng tượng ra những trường hợp sau đây, khi đáp xuống Sài Gòn: thế bất lực của ông đại sứ Hoa Kỳ, tình trạng hết hy vọng của tướng lãnh chúng tôi và nỗi tuyệt vọng của Tổng Thống Hương. Những gì tôi thừa với ông Hương là để giúp ông từ chức mà không chần chừ. Vì nhiều lý do và mục đích khác nhau, tôi cũng bắt đầu giúp đỡ mọi người khác trong khả năng của tôi - người Pháp,

người Trung Quốc, người Nga, người Mỹ, chính khách Sài Gòn, và thậm chí cả phía bên kia.

Vì không có khả năng khắc phục nghịch cảnh nên tôi cảm thấy bất lực, nhưng không phải tuyệt vọng. Tôi không nghĩ rằng vì Sài Gòn sụp đổ mà quân cộng sản và Việt Cộng sẽ thủ tiêu tôi ngay, nhưng viễn ảnh của một cuộc thất trận đã làm tôi băn khoăn. Cảm nghĩ của tôi cũng giống như tâm trạng của đa số quân nhân Việt Nam Cộng Hòa - họ chỉ cần lột bỏ quân phục rồi về nhà sinh sống với gia đình. Họ đã làm thế trong một vài ngày cuối cùng của tháng tư 1975.

Ở những đơn vị quân đội của Nam Việt Nam không có nơi nào hoang mang sợ hãi cả. Tôi có cảm tưởng là công chức Sài Gòn hoảng sợ nhiều hơn bên quân đội. Có lẽ vì mấy thập niên qua,

họ lãnh phần trách nhiệm lớn lao trong việc tuyên truyền chống cộng nên tự cho mình là thành phần đáng lo ngại. Cuối cùng, có phải vì họ nhìn thấy trước cảnh “tắm máu” khó tránh, đã được đồn đại khá nhiều khi quân xâm lược Bắc Việt tiến vào thành phố Sài Gòn chăng?

Tôi không thấy có biểu hiện nào tuyệt vọng xung quanh tôi trong quần chúng Sài Gòn. Thiên hạ tiếp tục làm ăn, và đường phố Sài Gòn vẫn yên lặng, ngoại trừ một vài nơi ở trung tâm, với người ngoại quốc tụ tập quanh các khách sạn lớn, những cảnh di tản dễ khiếp ở phi trường và ở những điểm hẹn cho trực thăng bốc đi. Náo loạn nhất, dĩ nhiên là sứ quán Hoa Kỳ, nơi mà hàng nghìn người tập trung lại trước cổng, la lối và tranh giành nhau để lọt được vào bên trong. Phần lớn là giới thượng lưu giàu có của

Sài Gòn, viên chức cao cấp, sĩ quan quân đội và những người đã xoay xở để làm giàu nhờ Mỹ. Nhiều người cũng nhảy lên được một chuyến bay, cứ liên tục luân chuyển từ sân thượng của sứ quán.

Như đã nói trên đây, Đại Sứ Martin là một trong những người ra đi sau cùng, khi xe tăng Bắc Việt tiến vào ngoại ô Sài Gòn sáng ngày thứ tư, 30 tháng tư 1975. Ông là viên chức cao cấp của Hoa Kỳ có mặt tại hiện trường vào giai đoạn cuối cùng đầy bi thảm và mang tính lịch sử của Cuộc Chiến Tranh Mỹ ở Việt Nam. Tôi chắc chắn là ông cảm thấy tuyệt vọng khi ngồi trực thăng nhìn bờ biển Việt Nam mờ lẩn với khoảng cách xa. Tôi cũng đoán chắc rằng ông cảm thấy lòng buồn thấm thía và không thể nào không nghĩ đến người con trai mà ông đã hiến dâng cho cuộc chiến, đã từng diễn ra ác

liệt trên đất nước Việt Nam của chúng ta.

Tổng Thống Thiệu chưa đến đổi tuyệt vọng khi từ chức ngày 21 tháng tư. Ông Thiệu và đội ngũ quân lực Sài Gòn của ông bị dồn vào thế bất lực nhưng chắc họ vẫn còn bám vào chút hy vọng là vào phút chót Mỹ sẽ ồ ạt can thiệp bằng quân sự để chặn đứng đà tiến của xe tăng Bắc Việt và để cho một Nam Việt Nam chống cộng được sống sót. Lên đường lưu vong ngày 25 tháng tư, liệu ông Thiệu và các tướng lãnh Sài Gòn có cảm thấy mất hy vọng, tuyệt vọng, hay có cảm nghĩ vừa sĩ nhục vừa gian dối không? Còn ông Trần Văn Hương, người đã trọn đời bất lực, không khi nào có được thực lực bao giờ hết, ngay cả trong một tuần lễ nắm quyền hành tổng thống Việt Nam Cộng Hòa, không biết ông có hy vọng gì

không?

[...]

“Cuộc chiến tranh Việt Nam” đã để lại những vết thương sâu đậm và vẫn còn đau nhói cho dân tộc Mỹ, cũng như “Cuộc Chiến Tranh Của Mỹ” còn làm cho nhân dân Việt Nam âm thầm buồn tủi và khiếp sợ.

[...]

- Hết -

(Kỳ tới: Bốn mươi tám giờ làm tổng thống)

2. BỐN MƯƠI TÁM GIỜ

• 21.10.2007

(Trích dịch)



Năm giờ chiều ngày thứ hai 28 tháng tư năm 1975, Sài Gòn, thông thường nóng bức dưới ánh nắng gay gắt của miền nhiệt đới, bỗng dừng chìm trong bóng tối thê lương.

Một trận mưa giông dữ dội, chưa từng thấy ở thành phố, bao trùm lấy cảnh vật, tạo nên một bầu không khí ma quái, nặng nề nhưng bí hiểm. Dựa theo diễn biến của hiện tượng thiên nhiên, tôi tự hỏi tại sao lại trùng hợp với thời điểm của cái gọi là lễ “trao quyền”.

Trong bối cảnh đông tố bão bùng như vậy, Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa Trần Văn Hương sẽ phải chuyển nhượng chức vụ mà ông đã đảm nhiệm trong bảy ngày ngắn ngủi vừa qua - và chút quyền hành liên hệ, nếu có - cho Dương Văn Minh, lãnh tụ của cái gọi là “Lực Lượng Thứ Ba” của Nam Việt Nam. Một chức vụ tổng thống mà tướng Minh chỉ đảm nhiệm được có bốn mươi tám tiếng đồng hồ.



Eisenhower



Kennedy



Johnson



Nixon



Ford

Con đường dẫn tới nghi thức bi hài và rắc rối đó hơi dài dòng và quanh co. Từ 1955, Nam Việt Nam đã phấn đấu mãnh liệt để làm tròn bốn phần “Tiền Đồn Thế Giới Tự Do” ở Viễn Đông, một di sản của Tổng Thống Eisenhower và bộ trưởng Ngoại Giao của ông là John Foster Dulles. Chiến lược của hai ông là nhằm chặn đứng sự bành trướng của cộng sản quốc tế ở vùng đất bao la đó và ở trên thế giới nói chung. Cuộc chiến tranh ở Việt Nam đã ảnh hưởng đến nhiệm kỳ của năm tổng thống Hoa Kỳ, khi mà lối suy nghĩ theo phương

Tây cho phép họ tin tưởng rằng có thể du nhập và duy trì được tự do, dân chủ, và thậm chí nếp sống Mỹ, cho khu vực Đông Nam Á, thời đó, còn xa lạ trên thế giới. Với các tổng thống Eisenhower và Kennedy, dân chúng Mỹ đồng ý với tinh thần đó, không cần phải bận tâm suy xét xem chiến tranh là thế nào. Thế nhưng, dưới thời các tổng thống Johnson và Nixon, dân chúng Mỹ bắt đầu nghi ngờ và vạch ra những sai lầm nghiêm trọng về việc Mỹ nhúng tay vào một đất nước xa lắc xa lơ.

Xét cho cùng, cuộc chiến tranh ở Việt Nam không đem lại cho một ai những lợi lộc mà những vị tổng thống đó mong muốn. Trái lại, sự can dự của Mỹ ở Việt Nam trong hai thập niên đã gây nên những chết chóc và hủy diệt khó quên, đã nuốt hàng bao nhiêu Mỹ kim

của người chịu thuế và - tồi tệ nhất - là đã gây ra một mối chia rẽ sâu đậm trong lương tâm người Mỹ.

Dân chúng Hoa Kỳ cảm thấy hết sức nhẹ người khi toàn bộ quân lính Mỹ đã được rút khỏi Việt Nam vào cuối tháng Ba năm 1973, nhờ Nixon, Kissinger và Hiệp Định Ba Lê. Sau đó, ưu tiên hàng đầu của Hoa Kỳ dưới thời Tổng Thống Ford là xóa nhòa cuộc chiến ở Việt Nam trong ký ức tập thể của Mỹ càng mau chóng và càng cấp bách càng tốt, không cần phải ngần ngại và đắn đo.

Mùa xuân năm 1975, đương nhiên nhân vật duy nhất, chủ chốt ở Hoa Thịnh Đốn, còn liên hệ chặt chẽ đến tình hình tuyệt vọng ở Nam Việt Nam, phải là Henry Kissinger, lúc đó vẫn còn làm bộ trưởng Ngoại Giao. Tôi không biết tiến sĩ Kissinger có chút hy vọng gì trong

thời gian hòa đàm Ba Lê hay không? Giờ đây, tôi càng tò mò muốn biết ông có khi nào thất vọng vì Hoa Kỳ can dự vào Việt Nam hay không? Tôi khó tưởng tượng rằng ông đã thất vọng. Tôi đã có dịp làm việc chung với Kissinger trong bốn năm, từ 1969 đến 1973, ở hòa đàm Ba Lê, phần lớn tại những phiên họp cùng với nhiều người, mà qua những lần riêng lẻ, diện đối diện, cũng có. Cũng như nhiều người, tôi thấy Kissinger là một con người năng nổ, có khả năng tri thức thật là hấp dẫn.

Nếu muốn có một cuộc đấu trí thượng thặng và tuyệt vời thì bạn nên chấp nhận đi chơi với ông ta một buổi tối. Tôi rất nể óc sáng suốt, mức tinh khôn, nhận thức của ông về lịch sử và, trên hết là tính thực tiễn ở ông. Số người thích ông hoặc ghét ông cũng gần bằng nhau.

Ông là một Bộ Trưởng Ngoại Giao rất thành công, và nhất định mỗi quan tâm hàng đầu của ông là quyền lợi của nhân dân Mỹ. Ông đã cố gắng tối đa để giúp đỡ chế độ Sài Gòn, nhưng mục tiêu chính của ông là chấm dứt sự can thiệp ồ ạt bằng quân sự của Mỹ ở Việt Nam, chặn đứng thương vong của Hoa Kỳ, đưa tất cả chiến binh trở về trong vinh dự và kết thúc việc chi tiêu phi lý. Tôi không nghĩ là có gì làm cho ông Kissinger phải thất vọng ở Việt Nam.



Tuy nhiên, hồi tháng Mười năm 1972

có thể ông đã gần như tuyệt vọng. Ông sang Sài Gòn với cái mà ông cho là một thỏa hiệp độc đáo trong túi, một bản dự thảo hiệp định Ba Lê mà ông đã hình thành một cách cẩn cù và khó nhọc qua các cuộc đi đêm với Lê Đức Thọ, ủy viên bộ chính trị của Hà Nội (Hoa Thạnh Đốn và Hà Nội đã thỏa thuận ký kết vào bản thảo này ngày 24 tháng Mười). Nhưng, trong năm ngày lưu lại Sài Gòn, từ 17 đến 22 tháng Mười, tiến sĩ Kissinger đã va đầu vào một bức tường đối kháng kiên cố tại pháo đài của Tiền Đôn Thế Giới Tự Do, khiến ông phải ngạc nhiên và tức giận. Ông Thiệu không tán thành hiệp ước, đặt Kissinger vào một tình thế thật bối rối cho cá nhân ông và trên bình diện ngoại giao.

Trên chuyến bay trở về Hoa Thạnh Đốn, sau khi hội họp với những nhà

lãnh đạo “điếc đặc” ở Sài Gòn, các thành viên trong đoàn tùy tùng của Kissinger thấy rõ rằng ông “thầy thuốc tài ba” kia đã điên tiết vì con bệnh không chịu nuốt viên thuốc của ông. Làm sao mà những nhân vật ấy lại dám đòi sửa tới hai mươi ba mục trong bản dự thảo chớ? Dù chỉ một thay đổi nhỏ thôi cũng đủ làm cho ông Thọ của Bắc Việt ở Ba Lê bực mình và sẽ tặng thêm cho Kissinger vài ba danh từ khó chịu nữa. Rất có thể ông đã can nhần, cho rằng tập đoàn Sài Gòn là đồ trời đánh, thánh đâm và đáng cho tiêu luôn là vừa.

Ông thầy thuốc đó lại còn phải đương đầu với chuyện nản lòng hơn nữa. Không đầy một tuần lễ sau, hai mươi ba tu chính lại tăng lên thành sáu mươi chín. Nhưng, tài nghệ đương đầu với những tình thế khó khăn đã giúp ông

thành công. Không có gì khó khăn đối với ông hết. Ông thuộc nằm lòng câu châm ngôn «Có vấn đề thì có biện pháp», cũng tương đương với câu “Không có câu hỏi ngớ ngẩn mà chỉ có câu trả lời ngớ ngẩn”.

Ngay sau cuộc chạm trán đáng tiếc ở Sài Gòn, Tổng Thống Nixon tặng cho chế độ Sài Gòn một món quà cuối cùng bằng cách mở một trận ném bom ngoạn mục và thảm khốc, mười hai ngày đêm xuống Hà Nội - từ 18 đến 30 tháng Mười Hai năm 1972 - trong dịp lễ Giáng Sinh. Buồn thay, ông Tổng Lãnh Sự Pháp, đang ở Hà Nội, là một trong những người bất hạnh. Về mặt quân sự, cuộc ném bom chẳng đem lại một thay đổi nào cho bên này hay bên kia hết. Còn về mặt tâm lý, với mục đích thuyết phục hay làm cho chùng bước, trận ném bom cũng không

đem lại kết quả mong muốn. Nó là một phương thuốc trấn an nhất thời cho lòng tự ái của những nhà lãnh đạo Sài Gòn và một viên thuốc ngủ ngắn hạn cho chế độ Sài Gòn. Một cái chợp mắt, nhưng ngủ thêm chẳng được bao lâu.

Sau trận ném bom Hà Nội, Lê Đức Thọ và Kissinger lại mật đàm ở Ba Lê vào ngày 8 tháng Giêng năm 1973. Một đợt thương thuyết cuối cùng của hai người về Hiệp Định Ba Lê. Để làm áp lực, ngày 16 tháng Giêng, ông Nixon gửi cho ông Thiệu một bức thư vừa vuốt ve, vừa hăm dọa. Tướng Alexander Haig, đặc phái viên của tổng thống Hoa Kỳ, đã trao thư đó, có Đại Sứ Ellsworth Bunker (biệt danh “Ông Già Tủ Lạnh” ở Sài Gòn vì dáng dấp lạnh lùng của đương sự) tháp tùng.

Một mặt là một bức thư cảm động giữa thân hữu. Mặt khác, đó là một tối hậu thư rất rõ ràng cho ông Thiệu. Hãy duyệt ký Hiệp Định Ba Lê, bằng không thì đã đến lúc thân hữu phải chia tay. Nói cách khác, nếu không chịu ký thì chế độ Sài Gòn chỉ còn cách nhảy xuống sông Sài Gòn để tìm một siêu cường số một khác ủng hộ cho. Tôi đọc được bức thư đó, vài ba phút sau khi ông Thiệu nhận được, vì có một bản được gửi qua điện thư cho tôi ở Ba Lê. Phái đoàn Mỹ cũng đã trao cho tôi một bản và yêu cầu tôi giúp đỡ ông Thiệu nuốt viên thuốc đắng đó, vì quyền lợi của bản thân ông.

Trong bức thư gửi Tổng Thống Thiệu, Tổng Thống Nixon đã minh bạch nói rõ ý định của ông là, “Tôi đã dứt khoát quyết định ký tắt bản thỏa hiệp vào ngày 23 tháng Giêng và duyệt ký vào ngày

27 tháng Giêng tại Ba Lê. Tôi sẽ ký một mình, nếu cần”.

Bức thư của Tổng Thống Nixon viết tiếp, “Trong trường hợp đó, tôi sẽ công khai giải thích rằng chính phủ của ngài cản trở hòa bình. Hậu quả là Hoa Kỳ chắc chắn sẽ chấm dứt ngay việc chi viện kinh tế và quân sự, điều mà chính phủ của ngài có thay đổi nhân sự cũng không ngăn chặn được. Tuy nhiên, tôi mong rằng dù sao hai đất nước chúng ta đã cùng nhau chia sẻ và chịu đựng trong cuộc xung đột thì cũng cùng nhau chung sống để giữ gìn hòa bình và thừa hưởng lợi lộc”

Tôi được triệu hồi ngay về Sài Gòn để dự phiên họp đặc biệt của HĐANQG. Khi tôi vừa rời phi trường đến thẳng dinh Độc Lập thì ông Thiệu đang đợi tôi trong văn phòng và chúng tôi thảo luận

với nhau trong một tiếng đồng hồ trước khi vào họp với HĐANQG. Chỉ có hai người chúng tôi nên có thể nói chuyện hoàn toàn thẳng thắn.

Chúng tôi có thể trao đổi thẳng thừng với nhau từ năm 1967, khi ông Thiệu đảm nhiệm chức Chủ Tịch Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia và Quốc Trưởng hữu danh vô thực. Bấy giờ ông là một tướng lĩnh bộ binh không có quyền hành gì mà lại dám thách thức mọi người để ứng cử tổng thống. Lúc đó, tôi chịu trách nhiệm về quy hoạch, tổ chức và điều hành guồng máy hành chính cho cái gọi là cuộc tổng tuyển cử ở Nam Việt Nam hồi tháng Chín năm 1967. Các cuộc tổng tuyển cử này rất quan trọng đối với nỗ lực của Hoa Thạnh Đốn nhằm chứng minh cho nhân dân Mỹ và cho toàn thế giới thấy rằng tự do và dân chủ đã ra đời

ở Nam Việt Nam và phải được bảo vệ.

Giờ đây, tôi lại thấy thương ông Thiệu, nhưng cần phải cho ông biết rằng tôi không còn nghi ngờ gì nữa việc Mỹ thực tình muốn bỏ rơi ông nếu ông không chịu duyệt ký Hiệp Định Ba Lê. Ông trả lời là làm vậy cũng bằng chính phủ Sài Gòn tự sát. Tôi không cần phải nói năng gì hơn nữa. Một anh đạp xích lô của Sài Gòn cũng có thể nhận định tình hình chính trị và kết luận như vậy.

Ông Thiệu cho rằng thỏa hiệp như thế chẳng khác nào bán rẻ Nam Việt Nam cho Liên Xô. Tôi cố gắng an ủi ông bằng cách giải thích rằng nội dung của hiệp định còn có nhiều lý lẽ, và điều thực sự quan trọng là liệu Mỹ có muốn và có khả năng ủng hộ cho sự sống còn của Việt Nam Cộng Hòa nữa hay không.

Từ lúc Thượng Đỉnh Manila hồi năm 1966, - mặc dù đã có biệt ngữ tiêu biểu “Tiền Đôn Thế Giới Tự Do” - tôi hoàn toàn tin tưởng rằng Hoa Kỳ sẽ không đủ khả năng để đóng vai trò “Người Anh Cả” ở Đông Nam Á mãi mãi. Sớm muộn gì Hoa Thanh Đốn cũng phải đi đến thỏa hiệp không phải với Hà Nội, Mạc Tư Khoa hay Bắc Kinh, nhưng với chính nhân dân Mỹ.

Chiến tranh ở Việt Nam sẽ trở thành một mối bất hòa trầm trọng trong gia đình, rất khó xử và buồn phiền, không liên hệ gì đến chính trị thế giới hay hòa bình thế giới hay chuyện cứu nguy thế giới. Như ai ai cũng biết, chuyện can đảm trong gia đình đôi khi có thể dẫn đến một bi kịch đau thương. Những lập luận nhảm tai, thường được đưa ra để biện minh cho cuộc chiến ở Việt Nam, nay

không còn thuyết phục được ai nữa.

Từ năm 1953, sự cân bằng và ảnh hưởng trên thế giới đã tương đối ổn định ở vĩ tuyến ba mươi tám tại Triều Tiên, và thật sự không cần phải duy trì một sự hiện diện quân sự quan trọng nào khác của Mỹ ở Đông Á để bảo vệ lợi ích của nhân dân Hoa Kỳ và hòa bình thế giới. Tôi chẳng bao giờ tán thành cái gọi là “Thuyết Domino”, thường đưa ra cái viễn ảnh là cộng sản sẽ thống trị toàn cõi Đông Nam Á chỉ bằng sức mạnh vũ khí - kể cả “chiến tranh du kích” - khiến Mỹ phải ồ ạt can thiệp bằng chiến tranh quy ước để ngăn chặn.

Tôi nhớ lại thời kỳ Tổng Thống Nixon công du Trung Quốc và ở Sài Gòn, người Việt Nam chúng ta đặt cho ông cái bí danh khôi hài là “Vịt Bắc Kinh” (“Peking Dick” - Vì tên của ông Nixon

là Richard, gọi tắt là Dick. Qua trò chơi chữ, từ Dick đã được đổi thành Duck để làm nên bí danh có âm hưởng như một món ăn nổi tiếng của người Tàu.) vì hành động ngoại giao táo bạo đó.

Tôi bèn nhắc ông Thiệu rằng chỉ có ba mảnh thường quân quân sự to lớn và hùng mạnh có khả năng đài thọ cho cuộc chiến Việt Nam, và nếu Hoa Kỳ chẳng còn cách nào khác là vứt bỏ Việt Nam để giải quyết chuyện riêng tư và vấn đề nội bộ của họ, thì Nam Việt Nam chỉ còn có nước đi tìm một đồng minh khác. Ông Thiệu thấy rằng con đường duy nhất còn lại cho ông là “đánh bóng bàn” với Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc.

Qua việc ông nhìn tôi lâu dài lúc đó, tôi nghĩ rằng ông muốn nói với tôi lần nữa những gì ông đã nói với tôi vào cuối năm 1970. Một sự chọn lựa như thế

còn tệ hại hơn là không có sự hiện diện quân sự của Hoa Kỳ ở Nam Việt Nam. Thế nên, tôi lập lại luận điểm của tôi là Sài Gòn không còn cách nào khác hơn là tiếp tục “chơi banh” với Hoa Kỳ. Và tôi nói thêm:

- Ông sẽ là con “Vịt Bắc Kinh” nằm trong lò nung của các đầu bếp CIA rồi, còn đầu mà giao banh được cho Chủ Tịch Mao.

Qua kiểu khô hài đen của người Anh, mà tôi đã hấp thụ được qua những năm tháng theo học tại Oxford.

Ông Thiệu mời tôi cùng ông dự phiên họp của HĐANQG ở phòng bên cạnh, đã đông đủ thành viên. Chính tại đây tôi đã chứng kiến cảnh Phó Tổng Thống Hương rơi nước mắt khi ông Thiệu cho biết rằng chính phủ Sài Gòn không còn

cách nào khác hơn là duyệt ký bản Hiệp Định Ba Lê do Hà Nội và Hoa Thanh Đồn thảo ra.

Dù cho là một trường hợp đáng buồn, nhưng không có lý do gì khiến Sài Gòn phải thất vọng hồi mùa xuân năm 1973. Dù sao, hai ông Nixon và Kissinger cũng còn tử tế, đưa ra một “bảo đảm thành văn” của tổng thống, nói rằng Hoa Kỳ sẽ bảo đảm an toàn cho Việt Nam Cộng Hòa nếu Sài Gòn chịu duyệt ký Hiệp Định Ba Lê.

Mùa xuân năm đó, mọi chuyện đều tốt đẹp. Hòa Đàm Ba Lê (cho phe bồ câu ở Mỹ), trận ném bom mùa Giáng Sinh (cho phái điều hâu của Hoa Thanh Đồn), và hiệp định sắp tới (cho mọi người, ngoại trừ Sài Gòn), đã đem lại lợi thế cho Nixon và cho Đảng Cộng Hòa của ông. Với hơn sáu mươi phần trăm phiếu của

dân chúng, ông đã tái đắc cử vẻ vang, đánh bại ứng cử viên Dân Chủ George McGovern. Một nhiệm kỳ đầy tin tưởng hơn lần ông thắng phiếu Phó Tổng Thống Hubert Humphrey hồi 1968, với tỷ lệ khít khao. Tất cả mọi gian nan để mật đàm và những điều khoản nôm na của Hiệp Định Ba Lê đã trở thành một mớ lý thuyết suông trong bối cảnh thực tế và thực tiễn. Thực ra mà nói thì hai ông Nixon và Kissinger đều tin tưởng rằng nội dung của hiệp định sẽ cho phép Hoa Kỳ kết thúc sự can thiệp quân sự của họ ở Việt Nam trong danh dự. Và hai ông cứ nghĩ rằng hiệp định đó sẽ cho Sài Gòn có được cơ may vững chắc để tự lo cho mình mà không cần sự hiện diện đông đảo của quân lính Hoa Kỳ.

Nhờ có Hiệp Định Ba Lê, Mỹ trọn vẹn rút hết quân lính ra khỏi Việt Nam,

một cuộc ngưng bắn trên danh nghĩa, ít ra cũng giảm thiểu được mức độ đánh nhau giữa người Việt Nam và hạn chế được việc gửi thêm chiến cụ sang Việt Nam - ít ra trên nguyên tắc. Những từ “thay thế vũ khí cũ” đã được hai ông Thọ và Kissinger tranh cãi và thảo luận gay go nhất trong giai đoạn thương thuyết cuối cùng ở Ba Lê.

Ông Kissinger cũng đưa được điều khoản quy định việc giúp đỡ người Việt Nam giải quyết những vấn đề chính trị nội bộ. Nhân dân Nam Việt Nam sẽ đi đến “hòa hợp hòa giải dân tộc” và “tự quyết” qua “tổng tuyển cử tự do” và có thể đi đến thống nhất đất nước qua tiến trình dân chủ vào một thời điểm thích hợp trong tương lai. Về phần Nam

Việt Nam, những giải pháp này sẽ được bàn thảo qua các giai đoạn kế tiếp

của hòa đàm Ba Lê tại Hội Nghị La Celle Saint Cloud giữa hai phía của miền Nam Việt Nam (Sài Gòn, dưới danh nghĩa Việt Nam Cộng Hòa và Mặt Trận Giải Phóng Dân Tộc, dưới danh nghĩa Cộng Hòa Miền Nam), từ tháng Tư năm 1973 đến ngày chính phủ Sài Gòn tan rã hồi tháng Tư năm 1975.

Trong Hiệp Định Ba Lê có khá nhiều yếu tố cụ thể để cho mọi người hy vọng. Về mặt quân sự, ông Kissinger đáng được tán dương là đã tạo điều kiện để cho Hoa Thạnh Đốn “tom góp được đồ tể nhuyển mà ra về”, danh dự không bị sút mẻ. Về phần giải pháp chính trị giữa người Việt Nam với nhau thì có nhiều bối cảnh cho thấy có rộng đường hành động, và chế độ Sài Gòn có thừa thời gian để tự lo liệu. Ông Thiệu phải cố gắng giành được những lợi điểm càng nhiều càng

tốt, nhưng tối hậu thư của ông Nixon hồi 1973 chẳng có gì để làm cho chế độ Sài Gòn mất hy vọng. Thế thì cái gì đã thúc đẩy quân lực Việt Nam Cộng Hòa tháo chạy một cách hỗn loạn và ông Thiệu từ chức ngày 21 tháng Tư năm 1975, nêu gương xấu cho tướng tá của ông noi theo rồi lưu vong cùng với ông, thay vì chiến đấu đứng đắn để chống lại người anh em thù nghịch ở Nam Việt Nam?

Ở Việt Nam, chưa bao giờ có hiện tượng phổ biến là nhân vật chính trị cao cấp từ chức, và ông Thiệu chưa bao giờ cho thấy là ông thuộc loại quân nhân chịu rời bỏ nhiệm sở, trong khi hầu hết một triệu quân lính của Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa vẫn còn ở vị trí của mình. Ông Thiệu có thể cứ ngồi ghế tổng thống của Việt Nam Cộng Hòa, không cần quan tâm đến dư luận của cả thế giới, nếu như

ông muốn. Ông có thể lãnh đạo quân lính đánh trận quyết tử sau cùng trong danh dự và liêu thân trong một trận chiến cần đánh và phải đánh. Tại sao ông lại không làm như thế được? Tướng lĩnh vẫn còn hậu thuẫn ông, quân lính vẫn còn đó với hàng nghìn phi cơ và chiến xa, đạn dược cần thiết vẫn còn chất đống trong kho.

Vào đầu năm 1975, tình hình chiến trường chưa đến đổi tuyệt vọng ở Nam Việt Nam. Ông James Schlesinger, Bộ Trưởng Quốc Phòng Mỹ lúc bấy giờ, tuyên bố rằng cuộc tiến kích của Việt Cộng vào tỉnh Phước Long chỉ ở mức độ nhỏ chớ không phải là một cuộc tấn công quan trọng. Nhưng, rõ ràng là ông Thiệu và nhiều người khác cho rằng tình hình ở Hoa Thành Đốn cho thấy Mỹ thiếu quyết tâm và không còn muốn kéo dài cuộc chiến của Mỹ ở Việt Nam.

Vở tuồng đã chấm dứt.

Những nhà lãnh đạo của Sài Gòn như đã nghe thấy tiếng gọi: “Anh em ơi, hãy tự lo lấy thân”, mặc dù có thư bảo đảm của Richard Nixon, và chính phủ Hoa Kỳ hứa cũng như cam kết bảo vệ nền an ninh của Việt Nam Cộng Hòa.

Tổng Thống Nixon đưa ra lời hứa một cách rất thành thật và đầy thiện ý. Ông cam kết duy trì một Nam Việt Nam chống cộng và tin tưởng rằng sẽ thực hiện được điều đó với Hiệp Định Ba Lê, chừng nào ông còn là tổng thống Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ và có đủ quyền uy của “Siêu Cường Hàng Đầu” trong một thế giới sẵn sàng ủng hộ ông. Ông Nixon có nhiều giải pháp để chọn lựa. Còn ông Thiệu thì chẳng còn cách nào khác hơn là tự xử bằng cách “hara kiri” (tự tử danh dự theo lối Nhật Bản) nếu như ông và

những người cùng phe chống cộng như ông muốn sống cho xứng danh với lý tưởng và lương tâm.

Ông Nguyễn Văn Thiệu là một con người tiêu biểu trong quân đội Nam Việt Nam, trên ba mươi năm qua. Ông là một trong những sĩ quan cấp tướng tương đối ưu tú, tính theo tiêu chuẩn của Sài Gòn, rất tỉ mỉ, chịu khó làm việc, một nhà quản lý và một tay hành chánh giỏi. Thỉnh thoảng ông cũng vui chơi như mọi người trong quân đội, nhưng không thể nói ông là một tay ăn chơi trác táng. Lúc bấy giờ, tôi nghĩ ông Thiệu là một tướng lãnh không quá tệ, đã trở thành một tổng thống tạm được, trong một tình hình như vậy. Không dễ gì duy trì sự đoàn kết trong quân đội Nam Việt Nam. Ông không tin tưởng ai, và không ai tin tưởng ông, nhưng ông sòng phẳng

với mọi người. Ông là một người chơi cờ hơn là một tay đánh phé.

Mãi cho đến giờ phút cuối cùng, ông Thiệu thực sự tin tưởng rằng ngoài ông ra không một người Sài Gòn nào có thể thuyết phục được Hoa Kỳ cứu vớt Nam Việt Nam. Như thế, ông đã tạo ra một mối hy vọng cho chính ông. Không phải ông ở trong thế bất lực, và không phải ông từ chức vì thất vọng. Nhưng, cuối cùng ông chấp thuận làm thế bởi vì người đồng minh duy nhất và lâu đời của ông, siêu cường số một trên thế giới, bảo ông nên ra đi. Bằng cách từ chức, ông nghĩ rằng may ra sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho sự sống còn của Nam Việt Nam qua giải pháp thương thuyết giữa “Minh Lớn” và Hà Nội. Nhưng, đối với ông Thiệu, đó chỉ là trò khôi hài.

Ông Thiệu từ chức, có vẻ như với

một tâm trạng mà người Pháp thường nói “après moi le deluge” (Nôm na có nghĩa là “sau ta thì đại hồng thủy”), sau ta chẳng còn gì nữa đâu! Thế nhưng dưới nhãn quan của các chuyên viên tâm thần thì như vậy có phải là một “hành động cho không, biểu không” chẳng? Xét theo tình thế thì hẳn là không phải rồi. Tổng thống không bao giờ làm một điều gì vô lối, và nếu thiên hạ ở Hoa Thạnh Đốn nghĩ như thế về ông Thiệu thì thật đáng tiếc. Chính Đại Sứ Hoa Kỳ Graham Martin cũng còn nhớ là ngày 20 tháng Tư, ông đã nhắc ông Thiệu nên quyết định vì lợi ích của nhân dân Việt Nam. Ông Martin nói như vậy trong tinh thần bằng hữu, không phải với tư cách một ông đại sứ. Ông cũng nhớ là Tổng Thống Ford đã tuyên bố nhiều lần với báo chí rằng chính phủ Hoa Kỳ không thể yêu cầu tổng thống dân cử của một quốc gia

đồng minh từ chức, lại càng không thể truất phế ông bằng một cuộc đảo chính. Cuối cùng, ông Thiệu phải mất hai mươi bốn giờ suy nghĩ để đi đến quyết định đau khổ cuối cùng là từ chức, nhưng chắc chắn là phải có một dấu hiệu dành cho Đại Sứ Martin và những thân hữu của ông ở Hoa Thạnh Đốn.

Cho đến ngày 20 tháng Tư năm 1975, làm thế nào mà ông Thiệu không chịu nghĩ rằng tình hình chưa thực sự tuyệt vọng? Làm thế nào ông có thể tuyệt vọng khi Nam Việt Nam có một quân đội to lớn hàng thứ tư trên thế giới, một không lực to lớn hàng thứ tư với gần hai nghìn phi cơ, một hải quân đứng hàng thứ bảy, và hàng tỷ Mỹ kim chiến cụ và thiết bị tinh vi?

Nhưng, dù cho có một quả bom nguyên tử để tiêu diệt toàn bộ Bắc Việt

thì cũng chẳng thay đổi gì được tình hình, vì vấn đề không phải ở đó. Cuối cùng, ông Thiệu phải hiểu ra và chấp nhận rằng vấn đề cấp bách là không còn tiếp tục chiến đấu được nữa và không thể tiếp tục cuộc chiến để tìm cách làm cho nhân dân Nam Việt Nam tồn tại và tránh cái thảm họa khủng khiếp là hai quân đội Việt Nam của hai miền Nam Bắc giết hại nhau nữa.

Người ta nói cho ông biết rằng tình trạng của chế độ chống cộng Nam Việt Nam đã tuyệt vọng và chính ông, Nguyễn Văn Thiệu, là nguyên do của tình trạng tuyệt vọng đó. Ông liên tục bị thiên hạ nhồi nhét vào đầu óc cái viễn ảnh, theo đó ông là người gây khó khăn cho nỗ lực nhằm cứu vớt và đem lại hy vọng cho người Việt ở miền Nam, muốn

có một chính phủ “không chống cộng”. Một thứ hổ lốn quá đẹp! Thật là hết chỗ nói! Cứ một điệu nhảy “rock’n roll” đó, người ta dượt đi dượt lại với ông Thiệu từ 1967 đến 1975, mà nhộn nhịp nhất là do Hoa Thạnh Đốn cùng với các đại sứ Ellsworth Bunker và Graham Martin.

Với Hiệp Định Ba Lê và tác dụng đảo ngược về cán cân lực lượng, do Mỹ chấm dứt viện trợ và ngưng can thiệp, trong khi các sư đoàn chính quy Bắc Việt cứ tiếp tục hiện diện ở phía Nam, và vũ khí cùng đạn dược của Liên Xô và của Trung Quốc cứ tự do tràn vào Hà Nội thì làm sao Nam Việt Nam sinh tồn được với tư cách là một quốc gia? Ấy thế mà ai ai cũng ngây thơ tiếp tục nuôi dưỡng đủ mọi cách để hy vọng. Vì không thể tìm đâu ra một giải pháp nào tốt hơn, thiên

hạ đành phải “không chó bắt mèo...” để chấp nhận sự gợi ý của Hà Nội là ông Thiệu nên từ chức.

Nên chi, hồi mùa xuân 1975, nhật lệnh cho quân lính Sài Gòn là ngưng chiến đấu, và hy vọng có một giải pháp ôn hòa để thoát khỏi tình trạng hỗn độn. Ba Lê hợp lực với Hoa Thạnh Đốn nhằm thuyết phục ông Thiệu nhanh chóng trao quyền cho Phó Tổng Thống, cụ Trần Văn Hương già nua và bệnh hoạn. Dĩ nhiên là ông Hương cũng chẳng có nhiệm vụ gì khác hơn là diễn lại kịch bản đó bảy ngày sau, khi “Minh Lớn” được dịp khoác lên mình chiếc “long bào” và trở thành hiện thân duy nhất cho niềm hy vọng có một không hai. Thất vọng tạm thời tan biến và hy vọng bắt đầu xuất hiện trong lòng dân chúng ở Nam Việt Nam.

Thực tế mà nói, việc Tổng Thống Thiệu từ chức ngày 21 tháng Tư năm 1975 đúng là một thông điệp rõ ràng cho một triệu quân sĩ Việt Nam Cộng Hòa biết rằng chẳng còn cuộc chiến đấu nào đáng để tiến hành nữa cả. Ngày 22 tháng Tư, Tổng thống Pháp Giscard d'Estaing cũng phụ họa thêm bằng cách kêu gọi mọi người ngưng bắn và cùng nhau ngồi vào bàn thương thuyết (chiếc bàn tròn rộng lớn nổi danh ở Ba Lê lại sẵn sàng để có thể sử dụng ngay).

Không phải ông Thiệu từ chức với hy vọng là “Minh Lớn” sẽ có khả năng cứu vãn Nam Việt Nam. Tay bạc duy nhất giữ kín quân bài chủ cho đến lúc cần vẫn là Chú Sam. Tay cờ Nguyễn Văn Thiệu, trong giờ phút ngắn ngủi còn lại, đành phải nhanh chóng và dứt khoát tìm cách tháo cày Hoa Thanh Đốn qua một cuộc

đánh phé nên phải xáo bài để tìm con bài thích nghi. Ông đã minh thị nói lên lập trường chống cộng bằng cách hoàn toàn không chịu chung sống với bất cứ thứ gì có chút liên hệ với chủ nghĩa cộng sản ở Nam Việt Nam. Ông đã từng nói là không có Nguyễn Văn Thiệu tức không có Nam Việt Nam. Ông đã hiểu rõ là ông Ngô Đình Diệm không tài nào hình thành nổi Nam Việt Nam chống cộng mà không có sức mạnh của Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ. Nam Việt Nam đã được dựng lên để tồn tại và tùy thuộc vào chỉ mỗi Hoa Kỳ mà thôi. Thế nên, dù cho dưới quyền của tổng thống Thiệu, Hương hay “Minh Lớn”, chung quy lại cũng sẽ chỉ đi đến chung cuộc là không còn miền Nam Việt Nam nữa.

Sau khi từ chức ngày 21 tháng Tư, ông Thiệu vẫn còn quyết liệt ôm lấy một

mối “hy vọng khơi khơi” là vào phút chót Mỹ sẽ ồ ạt can thiệp bằng quân sự để ngăn ngừa Nam Việt Nam có nguy cơ sụp đổ, lọt vào tay quân lính Bắc Việt. Dù cho ngày 23 tháng Tư, tại trường đại học Tulane ở New Orleans, Tổng Thống Ford đã “mặt dạn mày dày” lên tiếng kêu gọi dân chúng Mỹ hãy đưa Chiến Tranh Việt Nam lui vào dĩ vãng, hãy quên đi quá khứ và nhìn về tương lai (nói dễ hơn làm), ông Thiệu vẫn cứ chờ, cứ đợi, nhưng vô ích, nên chỉ chịu rời bỏ xứ sở ra đi tối ngày 25 tháng Tư, sau khi được Đại Sứ Graham Martin gọi tới gọi lui, yêu cầu lên chiếc phi cơ đặc biệt C118 của không lực Hoa Kỳ để đi Đài Loan cùng với cựu thủ tướng, đại tướng Trần Thiện Khiêm. Ngay trước khi lên máy bay, ông Thiệu còn bỏ ra nửa phút gọi điện thoại cho tôi để từ giã, bảo tôi nên thận trọng

và hãy lo cho những bạn bè còn ở lại Sài Gòn.

Cụ thể mà nói, chương trình, hành động và hy vọng của ông Thiệu có ba mặt. Thứ nhất, ông tìm cách gắn liền danh dự của Mỹ với sự sống còn của chế độ chính trị chống cộng ở Nam Việt Nam. Kế đến, ông cố tình để cho tình hình quân sự suy đồi đến độ Hoa Thạnh Đốn cảm thấy vô cùng xấu hổ, phải can thiệp mạnh bạo bằng quân sự. Thứ ba, nếu như Hoa Kỳ quyết định không ngăn chặn đà tiến quân của lực lượng Bắc Việt thì Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa cũng không bị đưa vào một cái thế phải chạm trán với cộng quân. Nói cách khác là sẽ không có vấn đề Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa tiếp tục kéo dài chiến tranh mà không có sự hiện diện và trợ lực của Hoa Kỳ để hậu thuẫn cho ông Thiệu.

Nếu Hoa Kỳ không chi viện thêm nữa và không muốn chống lại việc Bắc Việt có thể sẽ nắm quyền ở Nam Việt Nam thì không có lý gì để cho Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa kéo dài cuộc chiến đấu và giết hại nhau đôi ba tháng nữa, chỉ vì “Minh Lớn”.

Ông Thiệu cho thực thi những ý kiến đó hồi tháng Giêng năm 1975. Khi ra đi hồi tháng Tư trong năm, ông để cho Cự Hương và “Minh Lớn” lãnh đủ những hậu quả đó. Thế là, hai ông này tùy nghi có những quyết định lịch sử, hân hoan vẫy chào hay cúi đầu nhượng bộ, tùy theo Hoa Thạnh Đốn có hạ màn hay không, và hạ theo kiểu cách nào đó.

Hơn nữa, khi Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa không chấp nhận chiến đấu với lực lượng Bắc Việt thì nguy cơ tắm máu ở Sài Gòn và ở nhiều thành phố lớn

khác của Nam Việt Nam sẽ giảm thiểu khá nhiều và chắc chắn sẽ tránh đổ máu cho thường dân vô tội.

Trong những ngày cuối cùng của chế độ chính trị Sài Gòn, Tổng Thống Hương và nhiều người Sài Gòn chắc chắn sẽ tự hỏi mãi là tại sao Mỹ chẳng làm gì nữa để giúp đỡ họ. Hai mươi năm trước đó, người Mỹ đã đem lại hy vọng cho họ và làm cho họ tin tưởng vào tự do dân chủ. Điều đó đã trở thành nếp sống của nhiều người ở Nam Việt Nam. Ông Hương đã lớn lên trong thời kỳ thực dân Pháp, nói rành rẽ tiếng Pháp, và đã đấu tranh chống lại cả chủ nghĩa thực dân Pháp lẫn chế độ độc tài Ngô Đình Diệm. Ông không biết tiếng Anh nhiều và đặc biệt là không ưa Mỹ. Hoa Kỳ là đồng minh duy nhất khả dĩ hậu thuẫn cho cuộc tranh chấp với người anh em thù nghịch cộng sản

nên ông đành chấp nhận thực tế.

Ông Hương và những người khác ở Nam Việt Nam cũng không có cách nào chọn lựa được. Nhiều người đã đương nhiên ở phía Nam của vĩ tuyến mười bảy hồi năm 1954, và đã ra đời ở “Tiền Đồn Thế Giới Tự Do”. Dù cho họ có quyền chọn lựa thì chỉ có hai cách, một là cứ ở trong tòa nhà đang cháy, hai là nhảy qua cửa sổ. Chọn lựa đứng về phía Mỹ hay đi theo phe cộng sản chẳng khác gì nói chuyện bằng tiếng Tàu đối với mẹ tôi hay các bà dì tôi ở thôn xã quê nhà - hoặc như người Mỹ thường cho đó là nói tiếng Hy Lạp, không ai hiểu nổi.

Cho nên khi ông Hương không còn hy vọng được nữa, khi ông không còn có thể mang lại hy vọng cho người khác, khi người khác chẳng còn hy vọng ở ông và hy vọng cùng với ông được nữa - khi

người dân ở Nam Việt Nam không còn chút hy vọng gì - thì cần phải tạo ra một hy vọng. Cần phải tạo ra hy vọng vì lợi ích của mọi người. Đối với người có quyền có chức và có thế lực thì vì danh dự, đối với dân thường thì để sống còn.

Niềm hy vọng được tạo ra như thế, là lời tuyên bố ngày thứ Hai, 28 tháng Tư năm 1975, được loan đi trên khắp đất nước và ra ngoại quốc, cho biết ông Hương đã “trao quyền” cho “Minh Lớn”. Không ai biết hoặc được thông báo lý do và mục đích của nghi thức đó, ngoại trừ việc ông Hương chẳng còn hy vọng gì nữa và có thể “Minh Lớn” có chút hy vọng nào chẳng. Lễ trao quyền thể hiện một cách cụ thể niềm hy vọng đáng tin tưởng, hy vọng cuối cùng, hy vọng sẽ cứu thoát được Sài Gòn, Nam Việt Nam, tự do, tiến bộ và dân chủ. Một niềm hy

vọng hầu như để có được mọi thứ, vậy mà chẳng hy vọng được gì hết. Dĩ nhiên là chẳng phải lỗi tại ai hết. Mọi người đều cố gắng tận lực.

Việc ông Hương từ chức và việc “trao quyền”, đã chờ đợi từ lâu, được hoan hô như là một thắng lợi ngoại giao, thực hiện dễ dàng và không tốn kém gì cả. Tại sao trước kia chúng ta không nghĩ đến điều đó để phải chi tiêu 150 tỷ Mỹ kim? Hoặc giả 230 tỷ?

Khoảng 20 tỷ trung bình cho một năm. Nhưng, giờ đây những con số đó không còn quan trọng gì nữa. Rốt lại, tiền bạc không phải chi ra để chiến thắng, cũng không phải cho chính sách “không thua, chẳng thắng”. Người ta đã chi ra chỉ vì danh dự, một phẩm chất vô giá đối với nhân dân Mỹ và những nhà lãnh đạo của họ, từ Tổng Thống Eisen-

hower đến Ford, từ Ngoại Trưởng Dulles đến Kissinger.

Với một cái giá như thế, nếu nói rằng Chiến Tranh Việt Nam là của người Việt Nam thì có phần khôi hài vì toàn bộ dân chúng của cả hai miền Nam Bắc Việt Nam không thể nào tàn tiện nuôi con heo đất hàng mấy trăm năm để đài thọ cho một cuộc chiến như vậy. Chiến Tranh ở Việt Nam còn có nhiều chuyện khác nữa, nhưng cũng là một cuộc chiến đánh thay, đánh thế và được điều khiển từ xa.

Thế nên, dưới áp lực của hầu hết mọi người, kể cả Pháp và Hoa Kỳ, cụ Hương đồng ý “trao quyền” đúng một tuần lễ sau khi ông Thiệu từ chức. Cụ có thể chẳng cần làm gì hết, nằm nhà ngủ thẳng giấc, và tình hình cũng không thay đổi chút nào hết. Là một nhà giáo tận tâm, cụ

đảm trách vai trò được lịch sử phó thác.

Hai mươi năm trước, ông Hương đã chứng kiến việc ông Diệm hình thành nước Việt Nam Cộng Hòa, với sự giúp đỡ của Eisenhower và Dulles. Có thể, trong lớp học, thầy giáo Hương đã giảng cho học trò nhiều lần rằng dân tộc và đất nước, dưới nhiều màu sắc khác nhau, thường xuất hiện và mất dạng trên bản đồ thế giới. Ngày nay, không còn được Ford và Kissinger giúp đỡ gì nữa, ông sẽ làm một hành động có thể xóa sạch Việt Nam Cộng Hòa trên mặt địa cầu.

Chỉ là một vai tuồng để diễn xuất, nhưng tại sao định mệnh lại tráo trở gán điều ô nhục đó cho một lão già hiền lành, đáng thương? Lý do rõ ràng nhất là chỉ vì ông Hương cả đời không có một đồng đô la dính túi, do đó không có lý do gì để tháo chạy như bao nhiêu người

khác. Đạo diễn không sao tìm được một kịch sĩ nào xứng hợp hơn với vai diễn khó khăn như thế bằng ông Hương, dù cho ông chỉ cần lăm bắm một đôi lời. Điều mà ông Hương đã làm quả thật là để giao lại, không phải cho phía bên kia, mà cho “Minh Lớn”, người chủ trương là cần phải chính thức chấm dứt sự hiện hữu của Việt Nam Cộng Hòa.

Ông Dương Văn Minh đã chọn hoa sen của nhà Phật làm biểu tượng và quốc huy, tượng trưng cho hòa bình, tình thương và lòng từ bi của Phật giáo, một niềm hy vọng duy nhất có thể còn lại cho người Nam Việt Nam lúc bấy giờ.

Một niềm hy vọng nhân tạo, không có tinh thần hay linh hồn, được tạo ra và phát động không có một mục đích nhất định, ngoại trừ quy tụ lại những hy vọng của người khác - một thứ hy vọng rất

là giả tạo. Để khơi động niềm hy vọng yếu ớt đó, buồn thay, người ta lại bắt buộc một người già nua bệnh tật phải nhường quyền hành có tính chất giả thuyết cho một người khác hoàn toàn bất lực để hoàn thành một điều vô định, bất khả thi.

Vào những giờ phút đen tối nhất của chế độ Sài Gòn, nhất định phải có sự tương phản giữa hy vọng và tuyệt vọng. Trong số những người hy vọng, có những người hy vọng vì thấy cần phải hy vọng, có những người hy vọng vì được người khác đem lại hy vọng, có những người tìm cách chia sẻ hy vọng với người khác và có những người có bản phận tạo ra ảo ảnh của hy vọng khi biết rằng không có hy vọng. Chẳng ai biết được “Minh Lớn” hy vọng gì hoặc muốn làm cho người khác hy vọng gì. Nhưng phần lớn dân

chúng Sài Gòn chắc chắn là có thể hy vọng mọi thứ trên cõi đời này. Lúc đó, họ cùng chung một hy vọng nổi bật là đừng có chuyện gì quá quắt, tác động đến cuộc sống giản dị của họ.

Vì thiếu vắng một niềm hy vọng có mục đích rõ rệt, dân chúng Sài Gòn chỉ hy vọng sao “Trời Đất đừng đảo lộn” để cho cuộc sống khốn khổ của họ có thể tiếp tục mà không phải cùng cực và buồn thảm hơn nữa. Và chắc chắn là có nhiều người trên khắp đất nước, từ Bắc chí Nam, chỉ hy vọng sao cho chiến tranh sớm chấm dứt, chấm dứt thật nhanh và một cách vĩnh viễn. Không còn chết chóc và tàn phá nữa. Và, lần đầu tiên người Việt Nam không còn phải chém giết nhau.

Ông Hương thể hiện cho tuyệt vọng, còn “Minh Lớn”, cho hy vọng. Tôi không

thấy hy vọng mà cũng chẳng thấy tuyệt vọng khi tham dự lễ “trao quyền” trong dinh tổng thống. Tôi có hai lý do giản dị để có mặt tại đó. Thứ nhất là để hiện diện cùng với ông lão cô đơn, thậm chí chẳng còn một viên phụ tá đáng kể nào ở bên cạnh. Thứ hai là tôi muốn công khai lãnh lấy đầy đủ phần trách nhiệm liên quan đến chức vụ của tôi tại hòa đàm Ba Lê, với tư cách “Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Hòa Đàm kiêm Trưởng Phái Đoàn Việt Nam Cộng Hòa tại Hội Nghị Hai Phía Miền Nam Việt Nam, La Celle Saint Cloud”.

Hội nghị giữa những người anh em thù nghịch đó đã kéo dài, lúc họp, lúc ngưng, trong vòng hai năm từ 1973 tới 1975. Hội nghị đó đã trở thành một trong những truyền thuyết lịch sử vụn

vật, được dựng lên với âm mưu ý đồ làm cho dân Việt Nam và những người khác hy vọng ở hòa đàm. Điều đó phần nào đã đem lại kết quả là hai ông Thọ và Kissinger chia nhau lãnh Giải Nobel Hòa Bình năm 1973. Lẽ ra cũng nên thành lập Giải Nobel Hy Vọng.

* * *

Lễ “trao quyền” rất lộn xộn và có dáng dấp của một màn cải lương thật bất ngờ, với sự trợ lực của thiên nhiên, qua một cuộc dàn cảnh của thời tiết, làm cho Sài Gòn phải chìm trong bóng tối giữa ban ngày, khoảng một tiếng đồng hồ. Như tôi đã nói, cái cảnh tượng bất ngờ đó ăn khớp một cách hết sức hoàn chỉnh với hoa sen của nhà Phật, được tướng Minh sử dụng làm uy hiệu cá nhân ông.

Trời quang mây tạnh ngay sau khi nghi thức chuyển giao chấm dứt. Đại sảnh của dinh đầy ập người, phần lớn là thuộc các cơ quan truyền thông quốc tế và thành viên thuộc “Lực Lượng Thứ Ba” của “Minh Lớn”. Một vài người quen đến bắt tay tôi và nắm lấy cơ hội để hỏi ngay,

- Có hy vọng gì không?

Thậm chí có một người còn nói với tôi:

- Thấy anh trở về Sài Gòn hôm nay thì biết còn hy vọng, có đúng không?

Tôi chỉ có thể đáp lại bằng một nụ cười chẳng giống ai. Một người bạn lâu đời, ông François Nivolon làm cho nhật báo Pháp, tờ “Le Figaro”, cũng lách người tìm đến chào hỏi tôi với một cái nhướng

mày kinh ngạc và chán nản. Rõ ràng là ông lo âu cho sự an toàn của cá nhân tôi.

Bạn bè và thân thuộc cho rằng tôi điên nên mới trở về Sài Gòn trong khi hàng nghìn người đang tìm mọi cách để ra đi. Bao nhiêu là thắc mắc! Liệu khi Sài Gòn sắp thất thủ tôi có bị quân cộng sản bắt và hành quyết hay không? Bộ tôi không lo cho sự an toàn của cha mẹ và gia đình tôi hay sao mà lại có mặt bên cạnh họ ở Sài Gòn để tạo ra mối nguy cơ cho họ vậy? Bộ tôi không thấy tình hình nguy ngập và hết hy vọng qua cuộc di tản hỗn loạn của mấy người Mỹ còn lại và như thế có nghĩa là vô phương cứu chữa chỉ còn có nước vọt ra ngoài càng nhanh càng tốt hay sao?

Đầu óc tôi có nghĩ đến những chuyện đó nhưng không ảnh hưởng gì đến quyết định trở về Sài Gòn của tôi cả. Không

một ai trong gia đình bảo là tôi nên về hay không hết. Chỉ một mình tôi quyết định thôi. Tôi chỉ muốn ở bên cạnh cha mẹ tôi, và chắc rằng cha mẹ tôi cũng muốn như thế, trong những ngày cuối cùng của Sài Gòn. Có lẽ đó là mục đích đầy đủ, ý nghĩa nhất và là niềm hy vọng của tôi và của gia đình trong những giờ phút nguy kịch và bi thảm đó. Chúng tôi đều biết là thật sự nguy hiểm nhưng điều quan trọng hơn nữa đối với chúng tôi là cùng hiện diện bên nhau. Nhiều giống thú vật cũng làm thế, thay vì chạy tán loạn mỗi con một ngả. Bản năng tự nhiên là tụm lại với nhau và cùng nhau nhận lấy số phận và định mệnh.

Đủ thứ hy vọng, cá nhân cũng như tập thể, đều hiện hữu ở dinh tổng thống hôm đó. Phương tiện truyền thông quốc tế chắc phải cảm thấy rất cần có một

niềm hy vọng, nhưng không thấy có một hy vọng nào to lớn xuất hiện. Giới chính khách Sài Gòn không thể chấp nhận chuyện chế độ Sài Gòn sụp đổ. Với sự từ chức của ông Thiệu và nay của ông Hương, “Lực Lượng Thứ Ba”, mà đại biểu là “Minh Lớn”, đã đạt được những gì họ mong đợi trong hai mươi năm qua là nắm được quyền hành và ngự trị trong “Dinh Độc Lập” khang trang, do ông Diệm dựng lên với viện trợ Hoa Kỳ và với sự tiếp tay của kiến trúc sư Ngô Viết Thụ, người đã được giải khôi nguyên La Mã năm 1955.

Vậy thì “Lực Lượng Thứ Ba” còn đòi hỏi gì nữa? Một giải pháp quân sự đã hoàn toàn vượt khỏi tầm tay. Quân lính của Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa không còn đánh nhau để mà đánh nhau nữa, không thể làm được điều gì mà

nửa triệu quân Mỹ đã không làm được trong thập niên qua. Dĩ nhiên, họ có thể hy vọng ở một giải pháp chính trị - nhưng một giải pháp loại gì và như thế nào đây? Viễn tượng về một cuộc thảo luận chính trị với Hà Nội không có vẻ gì khác hơn “nói chuyện với đầu gối”, theo kiểu nói rất phổ biến của người Việt Nam qua báo chí thời đó. Nói cho cùng, thể thương thuyết của “Minh Lớn” cũng không thuận lợi gì hơn.

Đâu cần phải đòi hỏi tiếp tục có một đất nước gọi là Việt Nam Cộng Hòa nữa. May ra có thể hy vọng có được một chế độ không cộng sản thay vì một chế độ chống cộng ở Sài Gòn, nhưng như vậy chẳng khác nào trình làng một ván bài đen, thua là cái chắc. Liệu có không tưởng và quá muộn để cho «Lực Lượng Thứ Ba» của «Minh Lớn» cho biết là họ sẵn sàng

chấp nhận bất cứ hình thức chính phủ nào mà Hà Nội cho là phù hợp, miễn là phe nhóm của «Minh Lớn» được công nhận cách nào đó, thậm chí như là một «chiếc ghế nhỏ» trong hội đồng nội các không? Dù cho như vậy cũng chẳng có bao nhiêu hy vọng.

Chính khách Sài Gòn phải loại bỏ tuyệt vọng và tìm kiếm hy vọng, nhưng một thứ hy vọng không có mục đích phù hợp và có ý nghĩa, ngoại trừ niềm hy vọng tránh né được chết chóc và hủy diệt qua trận đánh dự kiến cho Sài Gòn. Nhiều người có thể coi bản năng sinh tồn cơ bản như là hy vọng. Thế nhưng, trong bầu không khí vô cùng căng thẳng của lễ trao quyền, đột nhiên tôi cảm thấy nhẹ người, không phải vì nó đem lại cho tôi chút hy vọng gì, nhưng vì, đối với tôi, cái lễ kia đã chính thức kết

thúc cái chức năng và trách nhiệm vô ích của tôi, với tư cách là Quốc Vụ Khanh Phụ Trách Hòa Đàm kiêm Trưởng Phái Đoàn Việt Nam Cộng Hòa tại Hội Nghị Hai Bên Miền Nam Việt Nam, La Celle Saint Cloud. Thường thì hy vọng có đó và mất đó mà không ai nghĩ tới. Tôi cảm thấy có một cái gì gọi là hy vọng, nhưng thật sự tôi không biết hy vọng gì. Lúc bấy giờ, hy vọng có phần nào mơ hồ đối với tôi, nhưng dường như rất dễ lây lan và là một điều rất cần cho thiên hạ.

Trong thời kỳ hòa đàm Ba Lê, người ta có hy vọng và khi Hiệp Định Ba Lê được ký kết hàng triệu con tim ngập tràn hy vọng. Hy vọng làm cho người Mỹ đoàn kết trở lại và người Việt Nam cảm thấy hân hoan vì bớt đi cảnh chết chóc và tàn phá trên đất nước mình, ở Bắc lẫn ở Nam Việt Nam.

Vào những ngày cuối cùng của tháng Tư năm 1975, mọi người đều có hy vọng, cách này hay cách khác. Nhưng, lúc đó từ Sài Gòn đến Hoa Thạnh Đốn mỗi người hy vọng với một mục đích khác nhau, vì có những ý định khác nhau, của ông Thiệu, ông Hương, và “Minh Lớn”, của Gerald Ford và Kissinger, của Mao Trạch Đông và Chu Ân Lai, của Leonid Brezhnev, của Giscard d’Estaing, và của nhiều người khác nữa đã từng liên hệ đến số phận của chính phủ một nước nằm về phía Nam của Việt Nam, mang danh hiệu Việt Nam Cộng Hòa. Thế là, trước hơn hết, người ta hy vọng có mục đích, nhưng nhiều phe phái lại có nhiều mục đích khác nhau.

Hồi mùa xuân 1975, mục đích hàng đầu, đáng quan tâm và đáng kể hơn hết, là mục đích của Hoa Kỳ - không phân

biệt bồ câu hay điều hâu, tướng lãnh hay chính khách, tổng thống hay quốc hội, giáo sư đại học thông thái hay trùm tư bản. Sau cùng và thực ra, đó là ý muốn và mục đích hoàn toàn xuất phát từ nhân dân Mỹ và có lợi cho họ mà thôi. Có một cuộc “Chiến Tranh của Mỹ ở Việt Nam” nhưng Mỹ không thua mà cũng chẳng thắng ở Việt Nam. Thực ra thì có một cuộc “Chiến Tranh Việt Nam ở Hoa Kỳ”, bị nhân dân Hoa Kỳ làm cho thất bại, chưa phải là trăm phần trăm nhưng cũng phần nào.

Mục đích của hy vọng mang tính cách riêng tư và cá biệt, nhưng hy vọng với mục đích có ý nghĩa và hợp lý thì người ta dễ hy vọng hơn. Mục đích cần phải có nội dung được mọi người chấp nhận để có thể biến thành hy vọng, một thứ hy vọng có khả năng tồn tại lâu dài,

và như thế may ra mục đích mới có thể chiếm ưu thế và đem lại ý nghĩa cho hy vọng.

(Kỳ tới: “Mỹ cút, ngụy nhào”)

Phan Quân

(Trích dịch)

3. MỸ CÚT, NGUYỄN NHÀO

2.11.2007

(Trích dịch)

Hồi đầu năm 1975, nhiều người khó hiểu tại sao không một ai ở Hoa Thịnh Đốn chịu tìm phương cách để cứu vãn Việt Nam Cộng Hòa, hoặc nói lên một tiếng nào để cho “Trận Đánh Sài Gòn” dễ sợ không xảy ra. Dù sao, thành phố Sài Gòn cũng ít chứng kiến những cuộc đánh nhau với địch quân hơn là trông thấy cảnh chạm súng qua nhiều cuộc đảo chính thời chế độ Sài Gòn trước kia.

Không đủ khả năng ngăn chặn Sài Gòn sụp đổ, thực sự không phải vì quân lính Việt Nam Cộng Hòa yếu kém hay súng ống đạn dược thiếu hụt. Cả hai yếu tố đó đều dư thừa để có thể chống trả một cách thoải mái trong vòng mấy tháng. Tuy nhiên, vào mùa xuân 1975 giờ tính sổ của lịch sử đã đến. Một thời điểm để cho chuyên viên của hai phe lâm chiến ở Việt Nam đối chiếu thực tế và kiểm nghiệm xem những ý niệm và lý thuyết của họ về tự do và dân chủ, về chủ nghĩa quốc gia và độc lập, về chủ quyền và hòa bình thế giới có giá trị gì không.

Dĩ nhiên, thanh lý chiến tranh là một vấn đề vô cùng khó xử đối với các cấp lãnh đạo ở Hoa Thịnh Đốn cũng như ở Sài Gòn. Nhưng điều đó lại làm cho các ủy viên bộ chính trị Hà Nội ngạc nhiên không ít, vì từ hai thập niên qua họ đã

mong muốn Hoa Kỳ ngưng can thiệp vào Việt Nam. Hà Nội chưa bao giờ quan tâm đến con số một triệu người của quân lực Việt Nam Cộng Hòa và quân cộng sản cũng biết được rằng vào đầu năm 1975, ý chí chiến đấu chẳng còn bao nhiêu.

Phần lớn Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa là những người lính trẻ tân tuyển, bị bắt buộc làm nghĩa vụ quân sự. Ưu tiên hàng đầu của những người này là tìm cách tránh né bất cứ hình thức chiến đấu nào. Dù sao đi nữa thì tuyệt đại đa số quân sĩ Sài Gòn, thực ra đã được tuyển mộ không phải là để đánh trận. Người ta thường thấy họ đi tuần tra hoặc bảo vệ an ninh cho công sở, với nhiệm vụ chính là bảo đảm “an ninh lãnh thổ” cho dân chúng.

Dưới thời ông Diệm, dân chúng

nông thôn ở trong những cái gọi là “ấp chiến lược”, không khi nào biết được là mình đích thực bị giam lỏng hay bị ngăn cách với phần còn lại của đất nước. Vì thế cho nên Hà Nội và quân lính cộng sản ở Nam Việt Nam không chú trọng mấy đến những người lính quân dịch non trẻ của Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa và không cho đó là một vấn đề. Họ quan tâm đến việc Hoa Kỳ can thiệp ở đó.

Nhưng Sài Gòn và Hoa Thịnh Đốn lại cho Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa là một yếu tố chủ yếu, được ghi vào những phúc trình và các cuộc thảo luận quan trọng về chiến tranh du kích, về quân số, về tương quan lực lượng, về hỏa lực, về binh định và về số thương vong. Nói cách khác, nhờ đó mà có những con số thống kê để đưa ra trình bày ở “Four

O’Clock Follies” - phiên họp báo hàng ngày vào lúc 16g của quân đội Mỹ tại Sài Gòn - một hoạt cảnh chán ngấy, được diễn ra mỗi ngày, dành cho báo chí quốc tế ở Sài Gòn.

Tổng Thống Johnson cũng chỉ thị cho Bộ Ngoại Giao tổ chức những phiên họp báo hàng ngày tương tự để cho dân chúng Mỹ biết được những diễn tiến tốt đẹp của chiến dịch mưu tìm tự do và dân chủ ở Nam Việt Nam. Cũng may mà Hiệp Định Ba Lê năm 1973 đã hạ màn chấm dứt những vở diễn đó, và dân chúng Hoa Kỳ không còn phải nghe những câu chuyện dễ sợ xuất phát từ đó.

Dân chúng Mỹ đương nhiên vẫn tin tưởng ở lý tưởng cao cả về tự do và tiến bộ nhưng càng ngày càng ít quan tâm đến ý niệm coi Nam Việt Nam là “Tiền đồn Thế Giới Tự Do” ở Đông Nam Á.

Hoa Kỳ đã trở lại với quan niệm sơ khởi, thời Tổng Thống Kennedy, muốn cho người Nam Việt Nam có thể tự vệ mà không cần quân lính Hoa Kỳ hỗ trợ. Nhưng đâu phải đơn giản.

Thiên hạ thường tự hỏi không biết John F. Kennedy có thể nào gửi quân chiến đấu Hoa Kỳ sang Nam Việt Nam hồi 1962, thay vì gửi “cố vấn”, khi Việt Cộng gia tăng mạnh mẽ chiến tranh với sự tham dự của Bắc Việt Nam hay không. Về sau, Tổng Thống Nixon than phiền là Tổng Thống Kennedy đã mở màn cho tình trạng hỗn loạn ở Việt Nam và không chịu làm gì để ngăn ngừa cuộc ám sát Tổng Thống Diệm.

Tôi nghĩ rằng JFK không làm cho Hoa Kỳ phải chi ra hàng tỷ Mỹ kim và đưa nửa triệu quân Mỹ vào Nam Việt Nam, và rất có thể ông tìm cách thương

thuyết với Hồ Chí Minh để gỡ rối, dù cho cái gọi là chính phủ “không cộng sản” thay vì “chống cộng” ở Sài Gòn phải gánh chịu hết. Hà Nội có thể chấp thuận giải pháp đó, mà cũng có thể không, vì lúc bấy giờ cuộc chiến chưa quyết liệt. Như vậy thì rất có thể phải đi đến một giải pháp quân sự, và Hoa Thịnh Đốn cũng gặp trường hợp khó xử như thế.

Một cuộc dàn xếp ôn hòa với Hồ Chí Minh cũng có thể đặt Tổng Thống Kennedy vào thế đối nghịch lại với phe điều hâu và CIA, là những thành phần nồng cốt trong việc đưa ông Ngô Đình Diệm lên ghế tổng thống Việt Nam Cộng Hòa và rất mong muốn lưu giữ ông lại. Tuy nhiên, phải nhìn nhận là Tổng Thống Nixon đã có công đưa toàn bộ quân lính Hoa Kỳ ở Nam Việt Nam về trong nhiệm kỳ đầu của ông (theo báo cáo của Bộ

Quốc Phòng thì hồi tháng Ba năm 1969, con số đó lên đến 541.000), và với chính sách “Việt Nam hóa” chiến tranh, ông đã đưa mức thương vong của lính Mỹ xuống mức tối thiểu.

Vào lúc ký kết Hiệp Định Ba Lê hồi tháng Giêng 1973, còn 25.000 binh sĩ Mỹ ở Nam Việt Nam phải đưa về. Hồi tháng Giêng 1975, Hoa Thịnh Đốn bị bắt buộc phải theo đuổi hy vọng của John F. Kennedy về một Nam Việt Nam “không cộng sản”, có khả năng tự vệ, không có sự can thiệp quân sự của Mỹ. Nhưng, ý kiến đó đã tàn phai một cách nhanh chóng hồi tháng Ba 1975, khi Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa không đủ sức hoặc không chịu đánh trả lại binh lính Bắc Việt.

Trong gần hai thập niên, Hà Nội đã áp dụng chiến thuật du kích để chống lại

Hoa Kỳ, nhưng trong lần chạm trán cuối cùng với Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, họ lại vận dụng chiến tranh quy ước truyền thống và cổ điển. Người Việt Nam mà đánh du kích chống lại người Việt Nam khác thì thật là lỗ bịch. Chiến tranh du kích mà không còn quân lính ngoại quốc ở Nam Việt Nam là chỉ mất thời gian một cách vô lý. Thế nên, tướng Giáp và tướng Dũng rất vui mừng tung toàn bộ lực lượng quân sự quy ước chống lại Sài Gòn hồi tháng Ba năm 1975, theo đúng truyền thống của West Point. Rủi thay, các tướng Maxwell D. Taylor, William C. Westmoreland và Creighton W. Abrams không còn ở đó nữa.

Người ta có thể hy vọng có những trận đánh trả đũa thật của các đơn vị thiện chiến của Sài Gòn - thủy quân lục chiến, nhảy dù, thiết giáp, biệt động

quân và lực lượng đặc biệt - những quân chuyên nghiệp ưu tú của Sài Gòn, ngực đầy huy chương, những chiến sĩ được hưởng đầy đủ đặc ân và được đền bù xứng đáng cả một thế hệ. Trên ba thập niên chiến đấu dưới mọi màu cờ, họ không hiểu mà cũng chẳng quan tâm mấy đến những vấn đề chính trị đảng sau những cuộc xung đột. Họ đã chọn quân đội làm sự nghiệp nên ít để ý đến nguồn gốc hay kết cuộc của chiến tranh. Họ chỉ tin tưởng ở các sĩ quan chỉ huy của họ, chấp hành mệnh lệnh hết sức mình và hoàn thành công việc năm này qua năm khác. Họ chiến đấu không phải vì ủng hộ các chính khách mà để bảo trợ gia đình.

Chuyện gì đã xảy ra cho những đơn vị thiện chiến này của Sài Gòn hồi mùa xuân 1975? Hồi tháng Ba, một vài đơn vị

bị cưỡng bách đưa vào những trận đánh tương đối nhỏ ở Cao Nguyên Trung Việt, nơi mà họ đã đạt được những thành tựu rõ ràng là dưới mức trung bình. Những trận đánh này chỉ là những cuộc chạm trán nhỏ. Quân thiện chiến của Sài Gòn đã từng chiến thắng những trận đẫm máu hơn. Tại sao bây giờ lại không được như vậy? Thậm chí dân thường cũng thấy rằng Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa thiếu tinh thần, thiếu ý chí và không sẵn sàng. Hơn nữa, thành tựu của những quân nhân này thường phản ánh suy nghĩ, thái độ và cung cách xử sự của cấp chỉ huy họ. Các cấp lãnh đạo quân sự có vấn đề gì?

Từ khi ký kết Hiệp Định Ba Lê hồi tháng Giêng năm 1973, quân nhân cao cấp của Sài Gòn đã được ưu đãi. Ông Thiệu có thể đã cho họ biết rằng tổng

thống Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ có đưa ra lời “cam kết” thành văn long trọng, là bảo đảm an ninh cho Việt Nam Cộng Hòa. Viên thuốc ngủ đã có tác dụng khá tốt gần hai năm. Nhưng giờ thì đã đến lúc phải tỉnh giấc để nhìn sự thực. Khi tình hình thoái hóa nhanh chóng ở Cao Nguyên và những vùng khác, ông Thiệu đã nhiều lần yêu cầu Hoa Thịnh Đốn hỗ trợ quân sự, dù cho chỉ bằng phương tiện trên không. Khi Hoa Thịnh Đốn từ chối không chịu hành động thì các tướng lãnh của Sài Gòn hoàn toàn không biết nghĩ thế nào.

Gửi cho vài ba phi cơ của Đệ Thất Hạm Đội, dù chỉ để tác động tâm lý, hoặc giả cho Hà Nội thấy một loại dấu hiệu nào đó nói rằng Hoa Kỳ không từ bỏ ý niệm lâu đời về việc bảo vệ một “Tiền Đồn Thế Giới Tự Do” ở Nam Việt

Nam mà cũng thực sự khó khăn đến thế sao? Giúp đỡ Sài Gòn cầm cự trong một thời gian mà cũng nhiều khô vậy à. Ngày 25 tháng Ba, Tổng Thống Ford có gửi cho ông Thiệu một thông điệp thân hữu, nhắc lại rằng chính phủ Hoa Kỳ tiếp tục hỗ trợ Việt Nam Cộng Hòa. Nhưng rất tiếc là Quốc Hội Hoa Kỳ không chấp thuận việc sử dụng phi cơ Mỹ.

Để trấn an Việt Nam, ngày 28 tháng Ba, Hoa Thịnh Đốn phái Tham Mưu Trưởng Lục Quân Hoa Kỳ, Frederick Carlton Weyand, một vị tướng bốn sao, đến Sài Gòn. Ông Weyand có mặt ở hòa đàm Ba Lê và sau đó trở thành tư lệnh lực lượng Hoa Kỳ ở Nam Việt Nam, một chức vụ ông đảm nhiệm cho đến khi quân lính Mỹ hoàn toàn rút khỏi Việt Nam vào cuối tháng Ba năm 1973.

Tôi đã biết ông Fred Weyand trong

nhiều năm qua và chúng tôi đã trở thành bạn thân với nhau. Fred thật tình tin tưởng rằng Nam Việt Nam là “Tiền Đồn Thế Giới Tự Do”. Sau chuyến đi thăm Sài Gòn, trong một cuộc họp với hai ông Ford và Kissinger, dưới ánh mặt trời California ở Palm Springs hôm 4 tháng Tư, tôi chắc rằng ông đã vận dụng hết tài hùng biện của mình để mô tả tình hình quân sự đen tối và tuyệt vọng của Nam Việt Nam và hết lòng bênh vực cho trường hợp của Nam Việt Nam.

Dĩ nhiên là hoài công, vì tổng thống Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ chẳng còn làm gì được nữa khi Quốc Hội Hoa Kỳ đã khẳng định bác việc chi viện thêm cho Việt Nam Cộng Hòa để tiếp tục cuộc chiến, chưa kể 720 triệu Mỹ kim do Tướng Weyand đề nghị hay là ngay cả 300 triệu Mỹ kim hoàn toàn viện trợ

kinh tế mà các trợ lý của Bạch Cung đã nghĩ đến. Bằng hữu ở Thượng Viện nói rõ với Tổng Thống Ford là ông sẽ không có lấy một đồng ten nào cho bất cứ việc gì có tính cách quân sự ở Việt Nam, nhưng trái lại, ông có thể có bất kỳ số tiền nào ông cần để đưa tất cả người Mỹ ra khỏi Việt Nam.

Như thế, đã có quyết định là chẳng một ai phải chi ra bất kỳ món tiền nào cả cho việc Tổng Thống Ford yêu cầu Quốc Hội cấp 720 triệu Mỹ kim để cứu nguy chính phủ Sài Gòn. Trách nhiệm pháp lý và tinh thần của cuộc giết hại sẽ thuộc về Quốc Hội chứ không phải Tòa Bạch Ốc. Ngoài ra, ai ai cũng thừa biết rằng dù cho với một triệu Mỹ kim thì, về mặt vật chất và nhân sự, Hoa Thịnh Đốn cũng không thể chi viện quân sự và kinh tế thêm kịp thời cho Nam Việt

Nam để Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa chặn đứng được đà tiến của quân lính Bắc Việt. Chỉ còn có một việc hữu hiệu mà Tổng Thống Ford có thể làm được hồi tháng Tư đó của năm 1975 là cho Hoa Kỳ can thiệp quân sự ồ ạt, nhưng lại là một hành động điên rồ và thái quá.

Từ khi những trận đánh nhỏ xảy ra trong tỉnh Phước Long hồi đầu năm 1975, ông Thiệu đã chuẩn bị để thử thách Hoa Thịnh Đốn lần cuối cùng và nắm phần chắc là Tổng Thống Ford không còn cách nào khác hơn là xả láng trong ván bài vì người Mỹ. Có thể ông Thiệu đã được thúc đẩy để làm như vậy khi nhớ lại đòn bẩy đồng của Tổng Thống Johnson trong việc leo thang chiến cuộc của Mỹ ở Việt Nam. Cũng có thể ông Thiệu hy vọng có một người nào đó ở Hoa Thịnh Đốn sẽ làm một hành động điên rồ, dựa theo

một tin đồn đại cho rằng, vào lúc nào đó, ông Nixon có thể điên tiết lên mà bấm nút hạt nhân để kết thúc chiến tranh Việt Nam. Nhưng dĩ nhiên là ông Thiệu hiểu biết rất ít về Tổng Thống Ford, và ông đã sai lầm khi đánh giá quá cao về việc Mỹ muốn tiếp tục đưa người và của vào Nam Việt Nam.

Sự tan rã khó tin của Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa và đà tiến không ai ngăn chặn của quân lính Bắc Việt xuống miền Nam nhất định làm cho hy vọng ở Hà Nội lên cao trong khi cấp lãnh đạo của Sài Gòn càng thêm thất vọng. Tình hình đó không làm cho “Văn Phòng Hình Bưu Dục” ở Hoa Thịnh Đốn thất vọng nhưng chỉ nhẩn nhục. Tổng Thống Johnson có thể đã cảm thấy thất vọng hồi 1968 khi ông tìm cách hoặc chiến thắng hay là có được một lối thoát danh dự nhưng lại

hoài công. Chuyện chế độ chống cộng của Sài Gòn sắp sụp đổ đến nơi có thể cũng đã làm cho Tổng Thống Nixon nản chí, nếu không phải là thất vọng. Ông Nixon đã làm tối đa để giúp đỡ nhưng không thể hy vọng hoặc thất vọng cho Việt Nam vì ông phải bận tâm quá nhiều với vụ tai tiếng Watergate hồi 1974.

Còn đối với Tổng Thống Ford hồi 1975, thì từ lâu Nam Việt Nam đã trở thành một vệ tinh phiêu dạt trong không gian, và do đó, cách xa hàng tỷ năm ánh sáng. Dưới nhãn quan của nhiều người - một cái nhìn quá ra có vẻ tiên tri - thì dù sao ông Ford cũng chỉ là một tổng thống tạm quyền mà thôi. Thế nên, lực lượng của Nam Việt Nam rơi rụng cũng như những con cờ đô-mi-nô xếp hàng từ Cao Nguyên đến Sài Gòn chỉ trong vòng năm mươi lăm ngày đêm, qua các

trận đánh rời rạc gần như vô lý. Một hiện tượng vượt khỏi óc tưởng tượng và có vẻ như chẳng thuận lý chút nào hết.

Khi từ chức, ông Thiệu công khai biện minh là vì Hoa Kỳ không chịu viện trợ quân sự thêm nữa. Điều đó không giải thích được sự sụp đổ hoàn toàn và cấp thời của Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa và Việt Nam Cộng Hòa. Vẫn còn nhiều thời gian để cứu vãn chế độ chính trị Sài Gòn, nhưng cứ mỗi ngày trôi qua, người ta càng thấy rõ là Hoa Thịnh Đốn đã quyết định khác đi rồi.

Thế là, “Minh Lớn” bắt buộc phải đưa ra một mục đích cụ thể và có ý nghĩa để duy trì niềm hy vọng hão của ông. Chắc chắn là ông cũng có chút hy vọng khi nhận lãnh quyền hành từ tay ông Hương. Có thể ông đã giải đoán tin tức sẵn có, để biết hay để tin tưởng, bằng một phương

thức nào đó, nên ông hy vọng rằng tình hình chưa đến đổi vô phương cứu chữa. Chắc là ông không nhận lãnh chức vụ tổng thống nếu như ông không tin cậy ở một điều gì hoặc ở một người nào đó. Ai có thể đem lại niềm tin đó? Chắc chắn không phải người Mỹ rồi. Người Pháp chẳng? Hay là người Trung Quốc? Hoặc giả Liên Xô chẳng? Hay Hà Nội? Mặt Trận Giải Phóng à? Đương nhiên là Bà Bình, Mặt Trận Giải Phóng và “Lực Lượng Thứ Ba”.

Làm sao ông lại có thể tin tưởng như thế được khi mà đoàn xe tăng dài vượt qua khỏi lực lượng Nam Việt Nam và tiến gần đến Sài Gòn? Hy vọng duy nhất của “Minh Lớn” là nối lại quan hệ hữu nghị với phía bên kia, nhưng với ai đây? Những nhà lãnh đạo cấp cao đã tìm cách thực hiện và đã thất bại. Hà Nội không

còn trả lời điện thoại nữa, ngoại trừ để tán gẫu chuyện đời. Chỉ còn một vài ngày nữa là tất cả người Mỹ phải ra đi. “Minh Lớn” thấy rõ rằng điều kiện tiên quyết để cho ông có thể làm bất cứ điều gì là phải chấm dứt ngay và một cách triệt để sự hiện diện của Mỹ ở Nam Việt Nam. Vào giờ phút cuối cùng, mỗi quan tâm trọng đại của Hà Nội vẫn còn vì cho là Hoa Kỳ có thể sẽ bất ngờ can thiệp trở lại bằng cách nào đó.

Đã đến thời điểm mà «Minh Lớn» có một niềm hy vọng có ý nghĩa, hữu lý, và thực tế hay không, không thành vấn đề nữa. Ông là hiện thân cho niềm hy vọng của «Lực Lượng Thứ Ba», của những người khác ở Nam Việt Nam, và thậm chí của một vài viên chức ở Hoa Thịnh Đốn và ở Pháp, là những người đã ôm ấp một mối hy vọng mơ hồ nào đó

nên đã thúc đẩy “Minh Lớn” nhận lãnh quyền hành của ông Hương. “Lực Lượng Thứ Ba” sốt sắng tìm cách tạo dựng và quảng bá niềm hy vọng rất cần thiết đó. Những người phụ tá của “Minh Lớn” hối hả gán uy hiệu mang hình hoa sen nhà Phật lên bục thuyết trình, ngay sau khi ông Hương nói đôi lời chính thức đề từ chúc. Một hình ảnh nói lên mối hy vọng nặng tính tượng trưng tuyệt đỉnh, và như thế, kết hợp hình thức thi ca và huyền bí. Dĩ nhiên, đem hoa sen nhà Phật làm biểu tượng chính trị là một hành động bất kính. Chẳng khác nào tự thú “nhân danh Trời Phật, con đã làm nên bao nhiêu là tội lỗi!”

Lúc nào tôi cũng tin tưởng quyết liệt ở vận mệnh. Tôi thấy những sự việc lúc bấy giờ là điển hình cho điều đó. Thực tế không thể đảo ngược đã lồng vào định

mệnh và số phận đã được an bài hồi cuối tháng Tư 1975. Gần nửa thế kỷ qua, Hồ Chí Minh đã thực sự lập ra một nhóm người thuần thực. “Bác Hồ” rất chuyên cần và, dù cho sau khi ông đã qua đời hồi 1969, các môn đồ của ông cũng vẫn có khả năng hoàn thành nhiệm vụ. Đối với Hà Nội, “Minh Lớn” không phải là một vấn đề đặc biệt mà là mối quan tâm hạng bét. Mục tiêu căn bản nhất và mong đợi từ lâu của miền Bắc trong chiến tranh ở Việt Nam là làm nhụt ý chí và quyết tâm chiến đấu của người Mỹ. Họ đã đạt được điều đó, không phải trên chiến trường, nhưng ở Quốc Hội bên Mỹ. Hồ Chí Minh đã hoàn thành một điều y như thế, hai mươi hai năm về trước, hồi 1954, với Lực Lượng Viễn Chinh Pháp tại Ba Lê, ở Điện Bourbon (Quốc hội Pháp). Vậy mà, khi xe tăng Bắc Việt đã đến cửa ngõ Sài Gòn, khi Quân Lực Việt Nam Cộng

Hòa không muốn chiến đấu nữa, và khi Hoa Thịnh Đốn đã quyết tâm không khi nào can thiệp nữa, “Minh Lớn” vẫn còn cố nuôi hy vọng và cố gắng làm cho người khác hy vọng.

Hy vọng, nhưng với lý do nào và mục đích gì? Có người cho rằng ông hy vọng tránh đổ máu bằng cách tuyên bố Sài Gòn là “thành phố bỏ ngõ” và đón nhận người Việt Nam của mọi thành phần chính trị. Như thế ai cũng vào được, không cần phải có ai mời mọc hay công bố gì hết. Với đề nghị, “tôi không bắn và anh cũng không bắn”. Đó là điều mà những người thân cận của “Minh Lớn” chủ trương. Ông không thể ra lệnh cho Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa chận đứng đà tiến càng ngày càng nguy hiểm của quân lính Bắc Việt. Dù cho tiếng tăm và uy tín của ông trong quân đội Nam Việt Nam vẫn

còn, nhiều lắm “Minh Lớn” chỉ có thể kêu gọi quân lính Sài Gòn buông vũ khí thay vì giữ vững tay súng. Đó là điều mà người ta nghĩ rằng ông sẽ làm và có thể làm được.

Còn đề nghị chia sẻ quyền hành với phía bên kia thì sao? Điều đó hơi khó, nếu không phải là khôi hài. Chính phủ Sài Gòn chẳng còn thứ gì quyền thế để san sẻ, thậm chí một đồng minh cũng không, và bộ chính trị Hà Nội không có gì cần thiết để chia sẻ với Nam Việt Nam.

Điều có vẻ như được mong đợi là một liên minh giữa «Lực Lượng Thứ Ba» của «Minh Lớn» và Mặt Trận Giải Phóng của Bà Bình - một hy vọng quả thật là khiêm nhường. Đúng là một hy vọng đáng thương tâm. Nhưng nghe được và đứng đắn. Thực ra, như vậy còn khá hơn đề nghị của Ngô Đình Nhu hồi 1963

nhằm đưa Nam Việt Nam vào thể thuần phục Hồ Chí Minh trong một nước Việt Nam thống nhất và liên bang. Ý kiến của ông Nhu, cùng với thành tựu vô cùng kém cỏi của chính phủ Sài Gòn lúc bấy giờ chỉ thúc đẩy người ta lật đổ nhanh chóng ông Diệm, người anh của ông, qua một cuộc đảo chính quân sự, đúng theo truyền thống của những nước cộng hòa tí hon, nặng tính cải lương kịch trường, với chế độ chính trị bất bênh. Cả hai ông Diệm và Nhu đều bị đại úy Nhung, một người tùy tùng thân cận nổi tiếng của “Minh Lớn”, hạ sát, sau khi hai anh em đã chấp nhận đầu hàng. Người ta cho đó là vì “Súng tiểu liên chẳng may gây ra tai nạn bên trong một chiếc M-113”.

Khi ông Thiệu - người đã cầm đầu cuộc tấn công vào Dinh của ông Diệm - lúc bấy giờ còn mang cấp bậc đại tá, hỏi

về cuộc giết hại thảm thương thì lúc đó “Minh Lớn” cho là một cuộc “tự tử bất ngờ”. Dĩ nhiên là không phải dưới danh nghĩa của hoa sen nhà Phật mà dưới danh nghĩa của cánh quân sự. Nhờ công trạng đó, ông Nhung được thăng thiếu tá, và sau đó được biết là đã thắt cổ tự vận bằng dây giày trận. Dù sao, ông cũng là cái bung xung tốt để trấn an anh em nhà Kennedy, những người hết sức bức mình vì cái chết của ông Diệm.

Không giống như biến cố năm 1963, tình hình năm 1975 là một trường hợp tuyệt vọng cho Nam Việt Nam và không đặt bộ chính trị Hà Nội trước một sự chọn lựa khó khăn hay vấn đề gì hết. Hoặc là một sự thất trận trá hình của Sài Gòn, hay là một chiến thắng trọn vẹn, lịch sử và vẻ vang. Lẽ đương nhiên là Bắc Việt nghiêng về sự chọn lựa thứ nhì.

Sự tiêu tan của chính phủ Sài Gòn và ảo tưởng về “hòa hợp hòa giải dân tộc” giữa Mặt Trận Giải Phóng và những lực lượng khác chống đối lại chế độ Sài Gòn lúc nào cũng là chiến lược và mục tiêu bất biến của bộ chính trị. Đó là một khái niệm đơn giản nhưng hữu hiệu, đem ra lại rất thành công, nhờ tất cả các vai, ở địa phương lẫn nước ngoài, đều rất thuộc tuồng. Xuyên suốt bốn năm hòa đàm Ba Lê, lập trường của Hà Nội lúc nào cũng minh bạch và đơn giản liên quan đến các chính phủ Hoa Kỳ và Sài Gòn là “đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào”. Nay đã đạt được mục đích - Mỹ đã ra đi và chính phủ Sài Gòn không còn nữa - thì hai mục tiêu “liên hiệp” và “hòa hợp hòa giải dân tộc” cũng trở thành lỗi thời. Nhưng, chẳng tốn hao gì khi để cho mọi người nghĩ rằng “Lực Lượng Thứ Ba” của Sài Gòn và Mặt Trận Giải Phóng có thể

kết hợp lại trong tinh thần “hòa hợp hòa giải dân tộc”.

Thế nên đối với “Minh Lớn”, hy vọng như là miếng mồi cho chính cá nhân đương sự mà thôi, và cho những người nào khác muốn tin tưởng ở niềm hy vọng đó, kể cả những ai ở Ba Lê và Hoa Thịnh Đốn. Đại sứ của Pháp và Hoa Kỳ thực sự mong muốn đưa “Minh Lớn” vào chiếc ghế tổng thống càng nhanh càng tốt. Như vậy, niềm hy vọng to tác của “Minh Lớn” là làm thế nào để cho dân chúng tin tưởng rằng Sài Gòn có thể được cứu vãn bằng cách “hòa hợp hòa giải dân tộc”, do đó giảm nhẹ được cơn sửng sốt kinh khủng của một Nam Việt Nam thất trận. Đặc biệt là nhằm vào quân lính của Sài Gòn để đạt được mục tiêu thực tiễn là làm cho họ buông súng. Một sự khôn khéo thượng thặng theo kiểu Machiavel.

Chế độ tổng thống của “Minh Lớn” còn hy vọng gì nữa đây? Phải chăng họ hy vọng rằng với một sự can thiệp nào đó của quốc tế, họ có thể kết hợp những phe phái Nam Việt Nam dưới quyền lãnh đạo của Mặt Trận Giải Phóng và duy trì thực thể Nam Việt Nam dưới dạng nào đó - dĩ nhiên là không có chính phủ Sài Gòn cũ - nhằm xoa dịu miền Bắc Việt Nam thân Liên Xô? Ý niệm đó còn khó chấp nhận hơn hòa hợp hòa giải dân tộc, nhưng nghe vĩ đại và cao thượng. Mặt Trận Giải Phóng sẽ gồm toàn là người Nam Việt Nam để làm đối trọng lại Mạc Tư Khoa. Nhiều người trong giới thân cận của “Minh Lớn” quả thật đã tin tưởng ở kế hoạch hùng tráng đó. Có thể họ cứ giả thuyết là “biết đâu được”. Ngành ngoại giao quốc tế tài ba đôi khi có thể tạo ra những chuyện thần tình.

Nhiều người chắc còn nhớ là chúng ta đã làm như thế hồi 1971, và đã để lỡ mất cơ hội. Lẽ ra chúng ta phải “đánh bóng bàn” khá hơn. Dù sao đi nữa thì Nixon và Kissinger đã cố gắng hết sức, với kết quả hạn chế nhưng phần khởi, nhằm đạt được thể liên minh kỳ lạ đó, một hành động làm cho các ủy viên bộ chính trị Hà Nội bất bình rất nhiều và thậm chí còn bối rối hơn nữa vì Mạc Tư Khoa cũng có tham gia. Điều làm cho họ không hài lòng là Trung Quốc và Hoa Kỳ lại từng bước bang giao và hợp tác hữu hảo với nhau.

Những năm 1971 và 1972 là giai đoạn quan trọng trong bang giao quốc tế, với Kissinger nắm quyền hành ngoại giao. Tháng Bảy 1971, Kissinger đi

Bắc Kinh để chuẩn bị thượng đỉnh Trung-Mỹ. Tháng Hai 1972, Nixon mở

một chuyến viếng thăm Chủ tịch Mao rất thân thiết, kết thúc bằng việc ký kết cái gọi là Tuyên Ngôn Thượng Hải ngày 28 tháng Hai. Một cơ hội để Trung Quốc nhắc nhở Hoa Kỳ rằng hai quốc gia phải là những người bạn vô cùng thân thiết, vì kẻ thù số một của Bắc Kinh lúc nào cũng là Mạc Tử Khoa chứ không phải Hoa Kỳ.

Người ta còn nhớ tín hiệu được phát ra hồi 1953 ở Triều Tiên. Khi cuộc Cách Mạng Văn Hóa chấm dứt, Trung Quốc còn phải đương đầu với các cuộc đấu tranh giành quyền lực và bất ổn trầm trọng, và cần nghỉ lấy hơi. Cho nên, lửa thử vàng gian nan thử bạn, một người bạn giúp mình trong lúc khó khăn mới thực sự là người bạn tốt. Richard Nixon hân hạnh ra tay đỡ đầu cho Chủ tịch Mao làm thành viên của cái câu lạc bộ

lộng lẫy và rất quyền thế được gọi là Liên Hiệp Quốc. Và nói nhanh mà thực hiện cũng nhanh.

Tháng Năm 1972, ba tháng sau khi đi thăm Bắc Kinh, Nixon đi Mạc Tư Khoa và tạo cho Liên Xô một cơ hội để vượt qua Trung Quốc, với bản tuyên ngôn chung Hoa Kỳ-Liên Xô cho biết hai siêu cường đều có thiện chí giảm thiểu căng thẳng và bắt đầu thương thuyết hữu nghị về những vấn đề liên quan đến nước Đức, an ninh Châu Âu, và các vấn đề quan trọng khác. Một trong những vấn đề đó là Thỏa Ước Hạn Chế Vũ Khí Chiến Lược (SALT, Strategic Arms Limitation Treaty), một thỏa ước làm cho nhiều người ngủ yên giấc hơn, dù cho mọi người vẫn còn tiếp tục sản xuất vũ khí hạt nhân như điên, với trò chơi phổ biến là tiến hai lùi một.

Quả thật là một thời đại mới trong ngoại giao quốc tế, nhờ có chính sách “thư giãn” (détente) tuyệt vời của Hoa Kỳ. Một sự chọn lựa từ Pháp để đặt tên thật đáng tiếc vì nó có hai nghĩa, hoặc “thư giãn” hay là “cò súng” - ai chọn nghĩa nào tùy ý. Trong mật đàm tại Ba Lê, Kissinger không quên lợi dụng tình hữu nghị mới hình thành với Trung Quốc và Liên Xô để cải tiến uy tín của ông đối với Lê Đức Thọ của bộ chính trị Hà Nội.

Bức Màn Sắt phần nào đã biến thành bức màn nhôm, trong khi đó bức Màn Tre của Bắc Việt vẫn cứ dày đặc như bao giờ. Thuyết “Tam Quốc” của Kissinger trong chính trị thế giới cuối cùng đâm ra đạt được năng suất, dễ tiến hành và vô cùng hữu hiệu. Mọi người đều đồng ý là nếu như tất cả các phe đối nghịch ngồi lại, nói chuyện với nhau và tìm thế thắng

bằng trên một chiếc bàn ba chân thay vì trên cái kệ hai chân thì ít nguy hiểm và dễ hơn nhiều. Thực ra, Bắc Kinh đã có kinh nghiệm với ý niệm “Tam Quốc” này trên ba nghìn năm trước đây và đã đưa ra sử dụng trở lại năm 1953, qua một ấn bản hiện đại hóa, với vĩ tuyến 38 ở Triều Tiên. Bắc Kinh chỉ muốn Hoa Kỳ hiện diện bên cạnh họ để phòng hờ trường hợp Liên Xô tấn công.

Đã bao năm qua, Mạc Tử Khoa và Bắc Kinh đã tập trung khoảng một triệu quân dọc theo biên giới chung của hai nước. Lúc nào cũng thế, phải mất một thời gian lâu dài Hoa Kỳ mới biết được khả năng của những người ở Bắc Kinh. Thuyết «Tam Quốc» đậm ra khá hữu hiệu từ những năm 1950 (cũng nhờ có những nhà vật lý học hạt nhân người Mỹ gốc Tàu vì nhớ nhà nên trở về giúp

Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc làm bom). Thuyết đó bây giờ hơi lỗi thời, nhưng biết đâu được. Như người Pháp hay nói, “càng nhiều thay đổi, càng y như cũ” (Plus ça change, plus c’est la même chose), nhắc nhở chúng ta rằng sự vật càng thay đổi thì càng giữ nguyên trạng.

* * *

Trở lại mùa xuân 1975 và hy vọng của “Lực Lượng Thứ Ba” ở Sài Gòn. Họ hy vọng rằng có thể tự cho mình đã có một thành tích chống đối lại chế độ Sài Gòn, hy vọng rằng có thể làm cho người anh em thù nghịch thấy rằng “Lực Lượng Thứ Ba” chưa bao giờ chống cộng và sẽ vui sướng sinh sống mãi mãi sau này với Mặt Trận Giải Phóng và Hà Nội. Hòa hợp hòa giải dân tộc sẽ gỡ được thể diện

và trong nước lẫn ngoại quốc đều có thể chấp nhận. Thế là, vấn đề đời sống xã hội đã xong. “Không theo ta là kẻ thù của ta”.

Giờ thì không còn thì giờ, chẳng cần gì nữa hết, ngoại trừ sự kiện rõ ràng ràng, không thể chối cãi được là những đoàn xe tăng xả hết tốc lực chạy xuống phía Nam, một vài chiếc đã đến cửa ngõ của Sài Gòn. Xe tăng đó sẽ vào thành phố trong khi người ta chưa kịp thấu hiểu một cách đúng đắn mấy chữ “hòa hợp hòa giải dân tộc”. Giờ của sự thật và của lịch sử đã điểm - chỉ có Lực Lượng Thứ Nhất đang tiến lên mà thôi. Không cần đến Lực Lượng Thứ Hai, Thứ Ba hay bất kỳ lực lượng nào khác nữa.

Số phận lúc nào cũng được quyết định trên chiến trường, chứ không khi nào ở bàn hội nghị. Thương thuyết và

thỏa hiệp chỉ nói lên thực tế và chỉ được sử dụng để ký kết đầu hàng hay chiến thắng. Ngoài ra, cũng chỉ là những lời trình bày thiện ý khơi khơi. Thương thuyết liên hệ đến những sự kiện đích thực, không phải đến những điều hy vọng. Thỏa hiệp quốc tế chỉ có giá trị khi nào nó phù hợp với thực tế, có nghĩa là phù hợp với cán cân lực lượng hay tương quan lực lượng. Buồn thay, Hiệp Định Ba Lê 1973 đẩy áp những thiện ý và hy vọng thay vì sự kiện.

Hòa hợp hòa giải dân tộc và quyền tự quyết có thể là điều gì đó trên cõi đời này, và đã được ghi vào Hiệp Định Ba Lê. Không một ai có thể bác bỏ giá trị của nguyên tắc căn bản về tình anh em, về tự do và về dân chủ. Khi chẳng còn có thể nói gì được nữa, ai cũng có thể tuyên bố, “Tôi yêu thương bạn rất nhiều và lúc

nào cũng tôn trọng ý muốn của bạn như bạn tôn trọng ý muốn của tôi”.

Ở hội nghị La Celle Saint Cloud giữa hai bên miền Nam Việt Nam, hòa hợp hòa giải dân tộc và quyền tự quyết là mối quan tâm chính của tôi trên hai năm trời. Tình anh em, như bất cứ tình yêu nào, khó mà giải bày qua ngôn ngữ cụ thể và qua hành động. Ý nghĩa của hòa hợp hòa giải dân tộc và quyền tự quyết có thể trải rộng từ sự đại diện theo tỷ lệ trong ngành lập pháp đến việc phân chia quyền hành trong ngành hành pháp của một chính phủ liên hiệp. Như vậy phải mất nhiều năm các chính đảng mới thực hiện được các cuộc bầu cử tự do và dân chủ. Hy vọng về hòa hợp hòa giải dân tộc và quyền tự quyết không mấy sáng sủa, nhưng lại là những đề tài hấp dẫn, thảo luận mãi không thôi.

Khi xe tăng Bắc Việt đến vùng ngoại ô Sài Gòn, người ta có thể hy vọng là ít ra sẽ có một lễ đầu hàng trang trọng, với bút để ký tên, với những bảo đảm và giám sát quốc tế và sự hiện diện của đại diện siêu cường. Có người có thể cũng hy vọng được coi như tù binh chiến tranh theo quy chế Thỏa Ước Genève. Tuy nhiên, hy vọng đó thực ra có vẻ khó thành hiện thực. Đáng lý ra điều đó phải được đặt dưới sự bảo hộ của Ân Xá Quốc Tế và Ủy Ban Quốc Tế Hồng Thập Tự, thay vì giữa người Việt với nhau.

Chúng tôi đã là những người “phản bội Tổ Quốc” trên một trăm năm dưới chế độ thực dân Pháp và trước đó nữa, “bù nhìn” của xâm lược Tàu trong suốt thiên niên kỷ thứ nhất. Phía bên kia cứ lập đi lập lại nhiều lần với chúng tôi như thế. Cho nên, bất cứ hy vọng nào

để được coi là tù binh chiến tranh dưới Thỏa Ước Genève đều trở nên lỗ bịch. Chúng tôi tha hồ muốn tự cho mình là gì cũng được - chiến sĩ đấu tranh cho tự do, người bảo vệ dân chủ, nhân công của nền kinh tế thần diệu, giới ưu tú của nhân loại - nhưng không được tự cho là tù binh chiến tranh. Chúng tôi chỉ là những người “phản bội Tổ Quốc”. Hy vọng duy nhất còn lại cho nhân dân và đất nước chúng tôi là đoàn kết lại như là một gia đình. Có thể hy vọng đầu hàng như anh em, như họ hàng, như chú bác, nhưng đòi được quy chế quốc tế về tù binh chiến tranh giữa thân thuộc với nhau là khôi hài và buồn cười đối với cả hai bên.

Dĩ nhiên, ít ra cũng hy vọng có được điều “mong ước sau cùng”, nếu muốn - đó là hy vọng khỏi bị hành quyết.

Bất hạnh thay, đây là vấn đề giữa mỗi người và lương tâm của mình. Ở đây chẳng ai giúp đỡ được chúng ta.

Không ai lại đem hàng triệu tên “bù nhìn” đi hành quyết, nhưng mỗi ngày đều có người bị đem hành quyết trên khắp thế giới. Hy vọng nhỏ nhoi mà lại nhiều đau khổ.

Danh sách có thể kéo dài vô tận. Ai ai cũng có thể hy vọng một điều gì đó, tốt hoặc xấu, vô lý hay có lý, cho chính mình hoặc cho người khác, hay cho mọi người.

Muốn cho hy vọng xuất hiện và có giá trị, “Minh Lớn” phải làm cho niềm “hy vọng để mà hy vọng” của ông mang một mục đích, có ý nghĩa, hợp lý và có tính thực tế, hay thậm chí có vẻ là như thế. Một trường hợp khó xử cho ông.

Ông tự ép buộc mình phải hy vọng mà thiếu những yếu tố đó.

Cuộc chiến tranh ở Việt Nam là một thảm kịch cho nhiều người dưới nhiều hình thức, nhưng đó cũng là một cuộc chiến lạ lùng. Loại chiến tranh đó, nhân dân Mỹ và các tổng thống của họ mới gặp lần đầu. Trong sách vở của West Point hay Wall Street không có một điều gì để giúp cho Lyndon B. Johnson biết rằng ông phải đương đầu với loại an ninh nào của Hoa Kỳ. LBJ thực tình nghĩ rằng ông hành động vì quyền lợi của nhân dân Mỹ và công việc cụ thể của ông ở Nam Việt Nam là chặn đứng sự bành trướng của cộng sản quốc tế, mà những tay chuyên viên của ông coi như là đồng nghĩa với chiến tranh du kích. LBJ phải mất nhiều thời gian và tiền bạc mới hiểu ra là không đơn giản như thế

đâu. Nếu như quan niệm của LBJ không lồng trong một Đại Xã Hội (Great Society) rất giàu có và hùng mạnh về quân sự thì có thể đã mất ít thời gian hơn và ít tổn tiền của người nộp thuế hơn mới rút tĩa được kinh nghiệm.

Vâng, Hoa Thịnh Đốn coi chiến tranh như là một cuộc chiến đấu chống lại sự bành trướng của cộng sản quốc tế, nhưng các bộ óc thông minh nhất trong Văn Phòng Hình Bầu Dục không biết đến một nhân tố căn bản và có tính quyết định nhất. Là sự lây lan của cộng sản được pha trộn một cách khéo léo cùng với đà vùng lên dữ dội của chủ nghĩa quốc gia trong bối cảnh giải thể chủ nghĩa thực dân trên khắp thế giới, đòi hỏi chấm dứt sự có mặt, sự thống trị và sự đô hộ của ngoại bang và đòi phục hồi độc lập và chủ quyền. Những

điều này không có liên hệ gì với súng ống cả. Cuộc đấu tranh giành độc lập của “Bác Hồ” không có lý lẽ gì để tồn tại nếu không được cộng sản quốc tế ủng hộ chống lại Ba Lê trước kia và sau này chống lại Hoa Thịnh Đốn. Hồ Chí Minh chẳng còn cách nào chọn lựa khác hơn là đặt cộng sản quốc tế ngang hàng với chủ nghĩa dân tộc của Việt Nam. Tổng Thống Eisenhower đã thấy rõ điều đó nên đã khuyến cáo đồng minh Ba Lê của mình là nên bỏ kiểu chiến tranh thuộc địa lỗi thời ở Đông Dương đi và thay thế bằng một chiến tranh chống cộng sản quốc tế, vì tự do và dân chủ. Nói thì dễ nhưng khó làm.

Ba Lê hoàn toàn khánh tận và đuối sức. Làm thế nào người ta có thể đòi hỏi một tên thực dân có vẻ xấu xa trước kia bỗng dưng trở thành một chàng hiệp sĩ

rạng rỡ, chễm chệ trên lưng một con ngựa trắng được? Thế nên, sau này có vẻ hơi bất công khi Richard Nixon than phiền rằng Chiến Tranh Việt Nam là con đẻ của John F. Kennedy và Đảng Dân Chủ phải có trách nhiệm cứu vãn danh dự của Hoa Kỳ. Richard Nixon đã cố gắng và có phần nào thành công trong việc cố gắng hết sức mình để cứu vãn danh dự Mỹ cho đến giây phút cuối cùng của nhiệm kỳ tổng thống.

* * *

Thực tế mà nói thì với tất cả sự giúp đỡ của Tổng Thống Eisenhower, phải nhìn nhận rằng Tổng Thống Diệm mở màn toàn bộ công trình với một thế bất lợi trầm trọng là chủ nghĩa quốc gia Việt Nam bị cho là ngang hàng với sự

hiện diện của Hoa Kỳ ở Nam Việt Nam và Nam Việt Nam trở thành Tiền Đồn Thế Giới Tự Do. Một nhiệm vụ vô cùng khó khăn, nếu không phải là bất khả thi, so với nhiệm vụ của “Bác Hồ”. Một nhiệm vụ dễ dàng hơn nhiều nếu phải giải thích cho những người tầm thường ngoài đường phố Sài Gòn và dân nghèo ở nông thôn Việt Nam biết thế nào là một “người yêu nước”, với bốn phận thiêng liêng phải chống lại bất kỳ sự thống trị nào của ngoại bang và sự hiện diện của họ trên lãnh thổ quốc gia. Thật là quá dễ đối với “Bác Hồ” khi gắn liền việc phát huy mạnh mẽ chủ nghĩa dân tộc với chủ nghĩa cộng sản và truyền bá đường lối Mác-Lê cho đó là phương cách tốt nhất để chống lại người giàu có và thế lực, để bảo vệ lợi ích chính đáng của người nghèo khổ và bị áp bức. Ông có thể suy luận một cách đơn giản để

chứng minh rằng Cộng Sản Việt Nam là hiện thân của người Việt Nam yêu nước chân chính và của người Việt Nam theo chủ nghĩa dân tộc đích thực. Làm sao có thể thuyết phục để cho thiên hạ chấp nhận rằng người giàu có, sung túc lại đi bảo vệ lợi ích của kẻ nghèo được? Đòi hỏi người nghèo khó khốn khổ đấu tranh cho nếp sống của bọn nhà giàu thì cũng là chuyện khôi hài.

Cũng như nhiều người ở Nam Việt Nam, tôi thấy bối rối vì những khía cạnh khác của cuộc xung đột. Đó là tính khùng khiếp và tính hung bạo mù quáng của nó. Một khi sấm sét của chiến tranh đã giáng xuống, bên này bắt đầu đổ trách nhiệm cho bên kia mở đầu cuộc chiến đẫm máu. Dứt khoát là trong đầu của nhiều người khác cũng lẫn lộn và khó xử như thế, theo nhận xét của tôi lúc bấy

giờ. Một cuộc chiến tranh dữ dội và đẫm máu đang diễn ra. Ai cũng muốn thấy chiến tranh chấm dứt càng nhanh càng tốt, nhưng không ai biết làm cách nào để kết thúc. Giống như mọi người khác, tôi rất mong muốn sự tàn bạo, chết chóc và tàn phá kia sớm chấm dứt. Nhưng bằng cách nào đây? Bằng cách nào? LBJ có thể đã tự đặt cho ông câu hỏi như thế hàng triệu lần, không biết phải làm gì với quân lính của ông ở Nam Việt Nam, ngoại trừ tiếp tục tiến trình leo thang.

Lúc bấy giờ là mùa xuân năm 1975, tôi không làm sao quên được cuộc thảo luận thẳng thắn, vào một buổi tối năm 1968, về cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam. Hồi đó ở Sài Gòn, trong một bữa ăn tối tại tư gia của ông Soo Young Lee, đại sứ Nam Triều Tiên, về sau làm đại sứ của Cộng Hòa Triều Tiên tại Ba Lê. Ông

và tôi đang nói chuyện phiếm với Tướng William C. Westmoreland, lúc bấy giờ là tư lệnh lực lượng Hoa Kỳ ở Nam Việt Nam. Tôi nhắc lại lời Tổng Thống Park của Triều Tiên đã nói cùng chúng tôi tại Thượng Đỉnh Manila năm 1966:”Khi đi đánh giặc thì phải thắng chứ không phải để thua”.

Thế là Đại Sứ Lee, một cựu tướng lãnh không quân, nói đùa, “Đúng rồi, cũng giống như đá bóng chỉ ở trên nửa sân phía bên mình!”, thì làm sao mà thắng được.

Tướng Westmoreland không bình luận gì về nhận xét của chúng tôi nhưng chỉ nhoẻn miệng cười, một trong những cái cười phóng khoáng và giòn tan trứ danh của ông. Nếu tôi không lầm thì bữa ăn là để tiễn Westy (tên gọi thân mật của Westmoreland). Cho nên, trong

chiến lược “không-thắng, chẳng-thua”, Hoa Kỳ đã có lần ném bom đến tận vĩ tuyến thứ hai mươi, cài mìn Cảng Hải Phòng và không kích Hà Nội mười hai ngày đêm vào dịp Giáng Sinh 1972. Như vậy để được gì? Phá vỡ các tuyến tiếp tế chăng? Đe dọa leo thang chăng? Một tác động tâm lý đối với địch à? Trên nguyên tắc, có phải là một phản ứng từng bước, hạn chế, cân xứng trong thế tự vệ chống lại xâm lược không?

* * *

Một tuần lễ sau trận ném bom xao động dư luận nhân dịp Giáng Sinh 1972 đánh xuống Hà Nội, Henry Kissinger và Lê Đức Thọ thương thuyết trở lại ở Ba Lê. Lúc đó, Tổng Thống Nixon tuyên bố rằng đó là “một cuộc đầu hàng kỳ lạ của

địch đối với những điều kiện của chúng ta”. Thế thì, Hoa Kỳ ném bom Hà Nội là để tác động tâm lý, không phải Cộng Sản Bắc Việt, mà là dành cho Quốc Hội và nhân dân Mỹ. Như thế có phải là mục đích mâu thuẫn lại thực tế, và hy vọng tùy theo mục đích không? Nếu không phải ngay trong lúc đó thì khi nhìn lại người ta thấy rằng không phải hy vọng chiến thắng mà hy vọng đừng thua, hay đúng hơn là hy vọng thoát khỏi tình trạng hỗn độn kinh khủng trong vịnh dự bằng mọi giá. Trời Đất lại đảo ngược nữa rồi!

Tất cả chúng ta có thể biết ơn Tổng Thống Richard Nixon, Cố Vấn An Ninh Quốc Gia Henry Kissinger và Đô Đốc Thomas H. Moorer, Chủ Tịch Tham Mưu Trưởng Liên Quân, qua việc thu ngắn chiến tranh Mỹ ở Việt Nam một

cách đáng kể với trận ném bom nhân dịp lễ Giáng Sinh 1972 xuống Hà Nội. Cuộc chiến tranh dài nhất (dù cho không công bố) trong lịch sử Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ nên đổi tên thành “Chiến Tranh duy nhất của Mỹ ở Việt Nam”. Như thế may ra có thể làm cho dân chúng quên đi một cách nhanh chóng hơn giai đoạn buồn phiền và khủng khiếp trong lịch sử Hoa Kỳ.

* * *

Dĩ nhiên là hồi mùa xuân năm 1975, người ta không thể tin rằng, với bộ máy chiến tranh ghê gớm, chính phủ Mỹ, một đồng minh của chế độ Sài Gòn, một quốc gia lãnh đạo thế giới tự do, lại có thể để cho quân cộng sản của Bắc Việt tiến đến cửa ngõ Sài Gòn. Ngay khi mọi

người thấy rằng Hoa Kỳ đã đưa lực lượng của họ ra khỏi Việt Nam thì dường như lý do tồn tại của chính phủ Sài Gòn cũng tan biến. Thì ra là như thế. Vì tình hình thực tế, vì không thể trông thấy một kết quả đáng giá, vì không có một lý lẽ hay mục đích nào để tiếp tục chém giết nhau nữa, nên không còn cách gì để cho Nam Việt Nam hy vọng được nữa, như họ đã được người lãnh đạo Thế Giới Tự Do dạy bảo cho trong hai thập niên qua. Đã có một Nam Việt Nam với Hoa Kỳ. Không có Hoa Kỳ thì không còn Nam Việt Nam nữa. Nhưng, có phải thực sự người ta đã đánh mất mục đích ở Hoa Thịnh Đốn không?

Trong vòng hai thập niên, chính sách Mỹ về chiến tranh Việt Nam có mục đích đầy đủ ý nghĩa. Thế nhưng, mục đích đầy đủ ý nghĩa đó đã bị bỏ rơi vì đã trở

thành hết sức vô lý, phi lý, bất hợp lý và vô ý nghĩa do chỗ chỉ tiêu một cách điên rồ, do tàn phá khủng khiếp, do con số tử thương không thể tưởng tượng và đau khổ không kể xiết mà mọi bên phải gánh chịu trong chiến dịch của Mỹ để mưu tìm tự do và dân chủ ở Việt Nam. Thật ra và cuối cùng, chính nhân dân Mỹ, chứ không phải năm tổng thống Hoa Kỳ có liên hệ đến chiến tranh Việt Nam, đã chịu trách nhiệm về vụ đánh mất mục đích có ý nghĩa.

Còn đối với các nhà lãnh đạo và chính khách của Sài Gòn thì khả năng hy vọng của con người đã bị giảm xuống còn có thành tố tương phản cơ bản là hy vọng sống còn hay đương đầu với định mệnh, dù cho phải hy vọng khơi khơi. Trong trường hợp này thì chẳng có bao nhiêu là hy vọng. Hy vọng phải cao

hơn sự thôi thúc để sống còn một cách tự nhiên và theo bản năng. Sống còn là có ý nghĩa, nhưng chỉ một mình ý niệm sống còn không thôi không thể là một mục đích có ý nghĩa để hy vọng. Mặt khác, “hy vọng khơi khơi” chẳng đem lại ý nghĩa hay mục đích gì để hy vọng một điều gì đó, mà chỉ làm cho người ta “hy vọng để mà hy vọng”, một cách mơ hồ, không có chút gì hợp lý. Muốn hy vọng cần phải có lý do. Hoa Thịnh Đốn đã cho Sài Gòn có lý do để hy vọng trong hai mươi năm, nhưng không thể làm cho nhân dân Mỹ có một lý do nào để duy trì tự do dân chủ ở Nam Việt Nam nữa, khi người Mỹ chịu thuế phải trả một cái giá quá cao về tiền bạc và nhân mạng. Giống như mọi chuyện ở đời, lý tưởng tự do dân chủ cũng có cái giá của nó. Và hy vọng cũng phải có cái giá của nó về mặt lý do.

(Kỳ tới: Hòa đàm Ba Lê)

4. HÒA ĐÀM BA LÊ

23.11.2007

(Trích dịch)

Trước khi vào chuyện.- Qua một cuộc khủng hoảng nội các - vì một số ủy viên người miền Nam từ chức để phản đối nạn kỳ thị Nam-Bắc - từ Ủy Viên Phủ Chủ Tịch Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương, ông Phong được bổ nhiệm làm Ủy Viên Xã Hội. Vào giữa năm 1968, ông Phong từ chức Bộ Trưởng Xã Hội (thay đổi danh xưng chức vụ vì thay đổi nội các), trong chánh phủ Trần Văn

Hương, và sẵn sàng chấp nhận hậu quả của quyết định đó. Ông đang chờ lệnh gọi nhập ngũ thì một cơ hội mới lại đến với ông.

Tôi chưa kịp hình dung được sẽ bị động viên như thế nào thì, một lần nữa, số mệnh lại giúp đỡ tôi, kỳ này qua Đại Sứ Phạm Đăng Lâm, một người thân lâu đời của gia đình. Ông đến gặp tôi để bàn về một diễn biến ngoại giao đang hình thành, mà lịch sử sau này gọi là hòa đàm Ba Lê. Không giống như các nhân vật cấp cao khác trong ngành công vụ của Sài Gòn đã đỡ đầu cho tôi, ông Lâm và tôi gần như cùng một thế hệ và lúc nào ông cũng coi tôi như anh em ruột thịt.

Ông là công chức nổi tiếng và cột trụ của chế độ Sài Gòn, được huấn luyện đầy đủ dưới chế độ thực dân Pháp, cũng giống như cha tôi. Khôn ngoan và có kỷ

luật, ông là người có danh tiếng trong lãnh vực ngoại giao. Thực vậy, ông là tinh hoa của ngành ngoại giao, đã từng phục vụ ở nhiều đẳng cấp trong Bộ Ngoại Giao Sài Gòn, là nơi mà ông đã giữ chức vụ tổng thư ký trong nhiều năm. Ông cũng đã hơn một lần giữ chức vụ bộ trưởng ngoại giao trong những cái gọi là chính phủ dân sự Sài Gòn. Lần vừa qua tôi gặp ông là ở Thượng Đỉnh Manila 1966, khi ông làm Đại Sứ cho Sài Gòn tại Phi Luật Tân.

Như mọi người đều biết, hội đàm đã diễn ra giữa Hoa Thịnh Đốn và Hà Nội tại Ba Lê, nhưng ông Lâm cho tôi hay là sự việc diễn tiến rất nhanh chóng, rồi đây Sài Gòn sẽ phải tham dự. Tổng Thống Thiệu yêu cầu ông Lâm cầm đầu phái đoàn Sài Gòn trong giai đoạn chuẩn bị và đồng thời đảm nhiệm chức

vụ Tổng Lãnh Sự của Sài Gòn tại Ba Lê. Qua các cuộc thảo luận ở cấp cao trong chính phủ, tên tuổi tôi đã được đề nghị trong chức vụ phụ tá cho trưởng phái đoàn. Liệu tôi có chịu nhận nhiệm vụ để giúp đỡ ông ấy một tay hay không?

Trái với một bề ngoài nghiêm nghị, có một thân hình mảnh khảnh, cao ráo và ăn diện sang trọng, Đại Sứ Lâm lúc nào cũng có cách xử sự trầm tĩnh nhưng lại có óc khôi hài phi thường. Ở chỗ riêng tư cùng với bạn bè, ông có thể vui đùa thoải mái. Ông và tôi thường đùa cợt thỏa thích. Thậm chí ông cũng có cách để cười đùa được trong khi bàn về hòa đàm sắp tới ở Ba Lê, dù cho sự kiện lịch sử đó mang một bản sắc nghiêm trang.

Ông Lâm nói tiếng Pháp lưu loát, với một phong cách tao nhã và khi mở đầu câu chuyện ông cho tôi biết rằng

công việc chủ yếu là một vụ đối thoại của những người điếc. Liên tưởng đến nội dung «câu chuyện huyền thoại về hai thành phố», tôi cho ông biết là từ nay chúng mình lại có “câu chuyện huyền thoại về ba thành phố” - Hoa Thịnh Đốn, Hà Nội và Sài Gòn. Vốn là con người thích nói năng chính xác, ông Lâm lập tức nói thêm “Bốn người điếc chớ”, vì ông cho rằng chắc chắn bà Bình sẽ có chỗ ngồi ở chiếc bàn của những người không thèm nghe, dù cho ông Thiệu có thích hay không.

Cuộc đàm đạo đưa chúng tôi tới cái thế giới buồn cười của những chuyện hoang đường và thực tế, của những hình thế chính trị phi lý. Sẽ có ba nhà chính trị Việt Nam, một thời đối chọi nhau về quan điểm, cùng ngồi vào chiếc bàn hội đàm Ba Lê với một người Mỹ, có thể

là người duy nhất thiết tha để tìm cho được - hết sức cần có được thì đúng hơn - một thỏa hiệp để gỡ rối cho cả nước Hoa Kỳ thoát khỏi thời đại thê lương ở Việt Nam, đồng thời vẫn tạo điều kiện cho những người anh em thù nghịch vui sống mãi mãi sau này. Y như rằng, một câu chuyện thần kỳ.

Ông Lâm và tôi nhất quyết cho rằng Hà Nội chẳng có gì để điều đình cả, vì điều kiện tiên quyết của họ là Hoa Kỳ hoàn toàn chấm dứt can thiệp vào Việt Nam và loại bỏ toàn bộ chế độ chống cộng ở Sài Gòn. Còn ông Thiệu và phe quân sự thì không có cách nào khác hơn là bám lấy việc Mỹ tiếp tục can thiệp và việc duy trì chính phủ chống cộng ở Nam Việt Nam. Thật là một mớ bòng bong đầy cố chấp nan giải mà về sau Henry Kissinger phải tìm cách tháo gỡ. Ông

Lâm và tôi kết luận rằng nhiệm vụ của chúng tôi ở Ba Lê sẽ không mấy vất vả vì những cuộc điều đình thực sự - cũng là chuyện đau đầu cho ông Thiệu - là phải xử sự với Hoa Thịnh Đốn chứ không phải với Hà Nội. Bàn rộng tán dài xong, ông Lâm và tôi có được may mắn là lại cùng chung gánh nặng lần đầu tiên kể từ Thượng Đỉnh Manila 1966.

Phái đoàn Sài Gòn, kể cả Phó Tổng Thống Nguyễn Cao Kỳ và phu nhân, đến Ba Lê ngày 8 tháng Mười Hai 1968. Hoa Kỳ đã nói chuyện riêng với Hà Nội từ tháng Ba, và nói chuyện chính thức từ tháng Năm. Cuối cùng, Hà Nội lẫn Hoa Thịnh Đốn đã thỏa thuận cho Bà Bình tham dự các phiên họp chính thức, tương đối công khai, song song với những cuộc thương thuyết riêng, với điều kiện là Tổng Thống Thiệu cũng được đối xử

như Bà Bình. Ngay sau khi Bà Bình được xuất hiện tại bàn hội nghị, Hà Nội chẳng còn quan tâm đến số thân hữu trên toàn Thế Giới Tự Do mà Hoa Kỳ muốn đưa tới Khách Sạn Majestic sang trọng ở Ba Lê, được đặt tên mới là Trung Tâm Hội Nghị Quốc Tế.

Trên một nghìn nhà báo, từ khắp nơi trên thế giới, kéo đến Ba Lê để săn tin hòa đàm và mọi người đều có nhiều hy vọng về một cuộc dàn xếp qua thương thuyết - ngoại trừ những người được phái đến để thương thuyết. Ông Lâm và tôi không nuôi ảo tưởng khi chúng tôi bắt tay vào những phiên họp quái gở “hai bên mà bốn phe” đó, ngồi quanh một cái bàn được tính toán cẩn thận với đường kính là tám thước. Thương thuyết cứ kéo dài lê thê, lâu trên bốn năm.

Kích cỡ và hình dáng bàn họp của

hòa đàm Ba Lê về Việt Nam được thiên hạ biết đến rất nhiều. Ông Thiệu nhất định đòi Hoa Thịnh Đốn phải cho thực hiện “một hội nghị hai bên”, một lập trường hợp lý đối với một cuộc chiến tranh giữa hai lực lượng đối nghịch. Mục đích của ông là nhằm loại bỏ Bà Bình với cái Mặt Trận Giải Phóng của bà. Trái lại, Hà Nội nhất quyết cho rằng rõ ràng là có bốn thành phần tham dự hội nghị và như thế họ sẽ đạt được điều họ mong muốn là công nhận Bà Bình về mặt chính trị.

Thế là những cuộc thảo luận sôi nổi về hình dáng cái bàn kéo dài hàng mấy tháng. Hầu hết các nhà quan sát thời cuộc đều ngao ngán cho tính phi lý của vấn đề. Hòa đàm Ba Lê để tìm ra một giải pháp ôn hòa cho một cuộc chiến tranh đẫm máu không thể bắt đầu được vì chính những người tham dự không thỏa

thuận được hình dáng của cái bàn mà họ sẽ ngồi vào. Tôi không nghĩ là các đại sứ Harriman và Vance quan tâm mấy đến hình dáng của vật trang trí phiền phức đó và sẽ vui lòng chịu ngồi xếp bằng dưới đất, nếu như ai ai cũng thật sự quan tâm đến chuyện thương thuyết nghiêm chỉnh để tìm hòa bình. Muốn cho ông Thiệu hài lòng, Tổng Thống Johnson tán thành luận điểm của ông về hội nghị hai bên về hình thức (cái bàn). Còn về phần nội dung (thỏa hiệp) thì đó là chuyện hoàn toàn khác biệt, vào lúc cuối cùng.

Chuyện bàn cãi về cái bàn làm cho những người có thiện chí và các quan sát viên trung lập đưa ra đủ thứ đề nghị. Trong tinh thần hòa bình và hợp tác, một vài người đưa ra ý kiến là nên ngồi một phía của cái bàn để những người tham dự có thể túm tụm lại với nhau cho ấm

trong những ngày giá lạnh của mùa đông Ba Lê. Qua cách sắp xếp này, tất cả đều có thể nhìn vào một tấm gương trang trí to lớn - một quà tặng của Mẫu Quốc Pháp tại Đông Dương trước đây - treo trong phòng. Như thế, mọi người sẽ có bóng mình trong gương, coi như có phần ở

một mặt của hòa bình, mà còn được đối thoại với nhau qua tấm gương. Những người khác thì gợi ý nên cung cấp cho mỗi đại biểu một bộ bàn ghế cá nhân, giống như bàn học sinh nhưng có bánh xe, như thế người nào cũng có thể tự do chạy ngược xuôi khắp phòng họp để nói chuyện với nhau. Như vậy sẽ làm cho hòa đàm tiến triển thật sự. Ý kiến hấp dẫn hơn hết xuất phát từ những người đề nghị rằng đơn giản nhất là nên tổ chức một châu ăn uống đứng và la cà với nhau trên thảm cỏ xanh nhân tạo, trong

phòng hội sang trọng kiểu Louis XV - với thịt nguội và rượu vang Beaujolais mới ra lò, một ý kiến của phe tiết kiệm, hay là theo ý kiến của khuynh hướng thanh lịch, thì với thức ăn khai vị, sâm banh và áo quần dạ tiệc sang trọng. Như thế sẽ gợi ý cho một mối thân hữu chân tình và một điều khích lệ để đi tới hòa bình, tạo điều kiện cho mọi người cùng có chung một tâm trạng đầy hương vị, cởi mở và phấn khởi.

Sau khi bị bế tắc khá lâu, cuối cùng vấn đề tế nhị đó cũng được giải quyết với sự giúp đỡ của Pháp và Liên Xô. Bốn bên ngồi vào một chiếc bàn tròn rộng lớn (để thích ứng với sự hiện diện của bốn phái đoàn qua một cung cách trung lập), đường kính tám thước (để bảo đảm cho không một ai có thể bị thương nếu người ta muốn ném vật gì đó vào

nhau, như một trái dừa khô Việt Nam hoặc quả bóng chày Mỹ), với hai chiếc bàn hình chữ nhật nhỏ đặt ở hai đầu đường kính dành cho thư ký (đúng ra là một món quà rẻ tiền cho mỗi ám ảnh của Tổng Thống Thiệu về một cuộc họp hai bên nhưng hoàn toàn vô ích đối với mọi người khác). Chiếc bàn được phủ lên bằng một tấm nỉ mỏng màu xanh lá cây đậm giống như tấm bọc bàn bi-da. Không được để cờ hay bảng tên và mọi người tham dự đều uống một thứ nước khoáng trắng trong. Không có cung cấp cà-phê nên không một ai có thể tìm cách chống lại cơn ngủ ngày thật khoan khoái trong lễ đọc bài diễn văn đã soạn sẵn, một thủ tục dễ ghét và đương nhiên có thể cứ dài lê thê, tuần này qua tuần khác, tháng nọ sang tháng kia và năm này qua năm nọ.

Tôi được cái đặc ân, mà ai cũng mong muốn, là người lên tiếng đầu tiên tại phiên họp thứ nhất, có cả bốn phái đoàn tham dự một cách chính thức. Sau tôi là Cyrus Vance, Bà Bình (MTGP) và Hà Văn Lâu (Hà Nội), tại chiếc bàn tròn dễ nể. Trong phiên họp đầu tiên, không có những bài diễn văn soạn sẵn và chỉ nhằm thông qua lần cuối cùng những thủ tục hội họp. Nhưng hóa ra lại là lần đối thoại đầy ý nghĩa duy nhất trong hòa đàm Ba Lê. Đó là hình ảnh đầu tiên đầy phấn khởi đối với báo chí thế giới và vô cùng hữu ích cho vị tổng thống vừa mới đắc cử của Mỹ, Richard Nixon - người có nhiệm vụ khẩn cấp là đề cử trưởng phái đoàn Hoa Kỳ tại hội đàm để thay thế Averell Harriman, người của đảng Dân Chủ. Tấn tuồng vĩ đại đó, hạ màn khoảng bốn năm sau, đã có một buổi diễn giáo đầu rục rỏ vào ngày 25 tháng

Giêng 1969, khi Đại Sứ Cabot Lodge, một nhân vật cổ cưu có liên hệ đến Việt Nam, đến với hòa đàm.

Richard Holbrooke (sau này làm đại sứ Hoa Kỳ tại Liên Hiệp Quốc) đã có mặt tại Ba Lê, làm việc với các đại sứ Averell Harriman và Cyrus Vance, khi Hà Nội và Hoa Thịnh Đốn đã thỏa thuận gặp nhau không chính thức hồi tháng Ba và gặp chính thức hồi tháng Năm 1968. Holbrook với tôi cùng lứa, vào khoảng thời gian đầu của lớp tuổi ba mươi. Có điều đáng chú ý là ông nhận xét rằng tôi còn trẻ so với chức vụ. Đương nhiên rồi, vì hai ông Harriman và Vance là những nhân vật nổi tiếng trong chính trị và ngoại giao quốc tế, nhiều tuổi gấp đôi chúng tôi. Một vài ngày sau khi tới Ba Lê, tôi có mặt cùng với ông Harriman và những người khác tại một cuộc tiếp

tân vào lúc các ký giả hỏi ông cựu thống đốc Nữu Ước về viễn ảnh của một cuộc dàn xếp để chấm dứt chiến tranh. Đáp lời, Harriman đưa ra nhận xét:

- Theo tôi nghĩ ông Phong là người có thể làm được việc này. Điều phải làm là nhốt ông ta và bà Bình vào một cái phòng, rồi khóa cửa lại, ném chìa khóa đi, và chỉ khi nào họ tìm được giải pháp mới thả ra.

Tôi góp ý ngay là tôi sẵn sàng hy sinh nhưng nên làm sao cho nhanh nhanh vì tôi không đủ “hỏa lực” để chịu đựng kỹ thuật “trì hoãn chiến” nổi tiếng của bà ta. Chalmer Roberts của tờ Washington Post cho rằng cuộc trao đổi rất lý thú. Còn Đại Sứ Lâm của Sài Gòn thì có lúc bị Harriman ví như “con ếch độc hại”, một biệt danh làm cho Tổng Thống Thiệu vui thích và hài lòng, coi đó như là

một nhận xét cho thấy rằng đại sứ của ông ta tại hòa đàm Ba Lê chẳng khác nào một loại vũ khí độc, theo tiêu chuẩn Mỹ, để đương đầu với kẻ thù.

Khi Richard Nixon lên nắm quyền tổng thống Hoa Kỳ hồi tháng Giêng 1969 thì có một sự thay đổi các vai quan trọng tại hòa đàm Ba Lê, nhân vật nổi tiếng thay thế con người lừng danh. Henry Cabot Lodge kế tục Harriman hồi tháng Giêng 1969, nhưng vào tháng Mười Hai năm đó, David K. E. Bruce, ở tuổi bảy mươi hai, nắm quyền lãnh đạo phái đoàn Mỹ tại Ba Lê. Các phiên họp được cả bốn phái đoàn chuyên cần tham dự, nhưng những lúc hào hứng nhất là những bữa ăn trưa tuyệt vời do Bộ Ngoại Giao Pháp cung cấp hàng tuần. Trong khi đó, có tiết lộ cho biết rằng các cuộc thương thuyết thực sự được tiến hành qua mật đàm

giữa Kissinger và Lê Đức Thọ là những người đã “đi đêm” với nhau ở Ba Lê từ ngày 21 tháng Hai 1970. Những phiên họp mật của hai người, lúc tiến khi lùi, tiếp tục diễn ra mãi cho đến ngày 23 tháng Giêng 1973.

Qua các kỳ họp đầu tiên của họ tại Ba Lê, Thọ nhanh chóng vạch ra cho Kissinger thấy một thực tế không bao giờ thay đổi là: “Ông đã thua và chúng tôi đã thắng”. Kissinger đâu cần Thọ nói cho ông điều đó vì ông đã từng giảng dạy nguyên lý thắng bại trong du kích chiến cho những học sinh của ông ở Harvard (phe tiến hành chiến tranh du kích thắng nếu không thua, trong khi phe đối tượng của du kích chiến thua trận nếu không thắng). Thọ và các đồng chí của ông đã chịu đựng gian khổ không kể xiết, mấy mươi năm qua, để nói ra được những lời

đó nên ông đã không để lỡ cơ hội.

Một mặt thì Hoa Kỳ tin tưởng rằng sức mạnh quân sự của họ có thể thuyết phục Hà Nội từ bỏ cuộc đấu tranh. Trái lại, Hà Nội có một nhiệm vụ khó khăn hơn nhiều, nhưng một nhiệm vụ, vào lúc cuối cùng, sẽ thành công, như David đã đánh bại Goliath. Chiến lược của Hà Nội gồm có ba mặt: chính trị, quân sự và ngoại giao. Thứ nhất là bộ phận chính trị kết hợp chủ nghĩa cộng sản với cao trào mãnh liệt của tinh thần dân tộc trong nhân dân Việt Nam để chống lại sự hiện diện của người ngoại quốc và của quân đội nước ngoài trên đất nước họ. Bộ phận này coi cuộc tranh đấu của cộng sản như là một hành động chống lại xâm lược của ngoại bang và cho nó mang đặc tính của một cuộc chiến tranh giải phóng và tự vệ, huy động được hậu

thuần quân chúng cho một tinh thần chống Mỹ. Thứ hai là, bộ phận quân sự kết hợp rất có hiệu quả cái gọi là “chiến tranh nhân dân” để tự vệ và chiến thuật du kích, được điều phối một cách chính xác với chiến tranh quy ước. Cuối cùng là bộ phận ngoại giao dựa trên công tác huy động công luận thế giới, thay vì dựa vào hành động của chính phủ, và dùng dư luận quốc tế đó chủ yếu đánh vào công luận Hoa Kỳ. Thắng lợi của bộ phận này hiện rõ ở những cuộc biểu tình phản chiến và mức độ chống đối chiến tranh ở Quốc Hội Hoa Kỳ.

Cuộc chiến Việt Nam sẽ còn được phân tích, nghiên cứu, mổ xẻ và viết ra trong nhiều năm tới và lịch sử sẽ hòa hợp chuyện hoang đường với thực tế. Nhưng một sự kiện nổi bật vẫn tồn tại cho thấy rằng mục đích chính của

Kissinger là chấm dứt hành động quá nặng nề của Hoa Kỳ ở Việt Nam, nhưng chấm dứt trong danh dự. Hiệp Định Ba Lê đã làm được điều đó cho Hoa Kỳ. Thế thì, điều gì đã sai quấy hồi mùa xuân 1975 làm cho cấp lãnh đạo tại Hoa Kỳ phải nhục nhã đến vô phương cứu chữa như vậy?

Con đường vạn dặm và đau khổ để mưu tìm hòa bình cho Việt Nam tại Ba Lê được Tổng Thống Johnson khởi công hồi tháng Ba 1968, được theo đuổi trong một thời gian là bốn năm và được Tổng Thống Nixon kết thúc hồi tháng Giêng 1973. Chiếc bàn tròn do Pháp và Liên Xô thiết kế đã đem lại kết quả - cho Hà Nội và MTGP. Không phải là “hai bên” mà cũng chẳng phải “bốn phe”. Ý kiến của tôi về “câu chuyện huyền thoại của ba thành phố” và ba người tham dự

đặc đặc đâm ra sát với thực tế hơn luận điệu “bốn thành phố” của ông Lâm. Lê Đức Thọ và bà Bình nhất định hành xử theo tinh thần một người cho mọi người và mọi người vì mỗi người. Hoa Thịnh Đốn và Sài Gòn lẽ ra phải cùng chung tư tưởng nhưng, rúi thay, hai nơi lại khác biệt nhau một cách đau buồn.

Sau khi Sài Gòn sụp đổ hồi tháng Tư 1975, Hà Nội và MTGP chẳng phải chờ đợi gì lâu để biểu lộ ý muốn nhất trí của họ qua việc thống nhất hai miền Nam Bắc hồi tháng Bảy 1976 dưới quyền cai trị của chế độ cộng sản Hà Nội, sản sinh ra nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam. Tại hội đàm Ba Lê hồi đầu những năm 1970, Kissinger đã nhanh chóng nhận thấy rằng ông Thiệu và ông chẳng khi nào đồng ý được với nhau. Đó là thái độ trong một chuyện tình dở

dang. Những người yêu thương nhau không thể làm tròn bốn phận đã được ghi trong một câu châm ngôn bình dân và thâm thúy của Việt Nam:

Yêu nhau thì tuy hai mà một,

Thương nhau rồi tuy một mà hai.

Kissinger cố gắng hết sức mình để thông báo cho ông Thiệu những diễn tiến của các cuộc mật đàm với Lê Đức Thọ, nhưng ông sẽ không có chút hy vọng nào thành công với Hà Nội nếu như ông cho Sài Gòn biết hết mọi chi tiết éo le. Dĩ nhiên là muốn có cùng ý kiến như nhau thì ông Thiệu phải suy nghĩ như Kissinger chứ không phải Kissinger phải theo ý kiến của Thiệu. Dù sao đi nữa, làm cho ông Thiệu vui lòng là nhiệm vụ của Nixon chứ không phải của Kissinger.

Lần duy nhất Sài Gòn được trực tiếp nhúng tay vào việc soạn thảo Hiệp Định Ba Lê là vào những vòng hội đàm sau rốt hồi giữa tháng Giêng 1973. Vì những lý do mà chỉ có một mình ông hiểu, Kissinger cho ông Lâm và tôi biết một vài điều khoản của cuộc thương thuyết. Đó chỉ là một vài điều khoản tế nhị còn lại cần được soạn thảo, trong số đó có Điều 8c, liên hệ đến việc phóng thích tù chính trị thường dân bị giam giữ ở Nam Việt Nam, và Điều 15, liên hệ đến khu phi quân sự, đến việc có thể thống nhất và những mối liên hệ giữa Nam và Bắc Việt Nam. Vì những vấn đề này liên hệ đến Sài Gòn và rõ ràng là không dính líu gì đến Hoa Thịnh Đốn nên ông Lâm và tôi được mời họp với phái đoàn Hoa Kỳ và được yêu cầu phác thảo những điều khoản liên hệ, sau khi đã được trình bày tóm tắt về những phiên thảo luận gay go

liên quan đến các điều khoản này giữa Kissinger và Thọ.

Trên xe trở về văn phòng, ông Lâm giao công việc này cho tôi vì tôi có mặt trong phiên họp, có bàn chuyện đầy đủ về những vấn đề liên hệ và khả năng Anh ngữ của tôi cũng đủ sức để hoàn thành công tác mà không cần đến thông dịch viên. Công việc đó cần phải làm trong vòng bí mật tối đa. Khoảng hai tiếng đồng hồ là tôi thảo xong hai bản Anh văn lẫn Việt văn. Tôi liền trao bản thảo cho ông Lâm vì Kissinger đang nôn nóng chờ, khi mà đương sự có chương trình họp lại với Thọ vào buổi tối. Tôi đề nghị ông Lâm nên báo cho Sài Gòn biết vấn đề nhưng ông trả lời ngay là làm vậy chỉ gây ra phiền phức và mất thì giờ. Ông Lâm dựa vào yếu tố rất ít thời giờ để có cơ không liên lạc với Sài Gòn. Kissinger

và Thọ chấp nhận phác thảo của tôi về các Điều 8c và 15, không thay đổi dù là cái dấu hai chấm tôi đã sử dụng. Ít ra Sài Gòn cũng được điều đó. Còn tốt hơn là chẳng có gì.

Trong phiên họp kế tiếp cùng với phái đoàn chúng tôi, Kissinger vui đùa than phiền rằng tôi đã tiết lộ tin liên quan đến khu phi quân sự cho người bạn cố cựu của tôi là Joseph Kingsbury-Smith, phó chủ tịch tập đoàn báo chí Hearst Group. Báo chí biết rõ rằng Kissinger và Thọ đã đến giai đoạn cuối cùng của cuộc thương thuyết và chỉ còn phải giải quyết một vài vấn đề tế nhị nữa mà thôi. Các ký giả biết thỏa hiệp sắp được thành hình nên tất cả đều muốn có tin đặc biệt và sốt dẻo. Họ rất chú tâm đến câu chuyện liên quan đến khu phi quân sự. Liệu một khu như thế có

cấm ngắt được những sự di chuyển của lực lượng Bắc Việt không hay lại dễ bị xâm nhập? Chuyện đó Kissinger và Thọ không quan tâm gì mấy, nhưng trên lý thuyết, vấn đề rất quan trọng đối với nền an ninh của chính phủ Sài Gòn. Đáp lại câu hỏi của các phóng viên, kể cả Kingsbury-Smith, tôi nói rằng không ai muốn có một khu phi quân sự dễ dàng bị xâm nhập. Dĩ nhiên, cái thứ khu quỷ quái đó đã bị xâm nhập hai mươi năm qua và dù dễ bị xâm nhập hay không thì lực lượng của Hà Nội cũng chỉ cần không đẩy một tiếng đồng hồ là có thể triển khai được một vài sư đoàn chính quy Bắc Việt qua ngang giới tuyến như họ đã từng làm nhiều lần từ bao năm nay. Lẽ đương nhiên là, theo quan điểm chính thức của Bắc Việt, họ không khi nào danh chính ngôn thuận đưa quân đội của họ vào Nam mà đó chỉ là những người

Việt Nam anh em vào Nam để giúp đỡ bạn bè đồng hương. Thông thường thì vấn đề rất phức tạp, không phải như các nhà báo nhận thấy, nhưng lúc bấy giờ họ thích nghe câu chuyện đó.

Hoa Thịnh Đốn và Hà Nội, Mạc Tư Khoa và Bắc Kinh đã thỏa thuận với nhau là sự hiện diện của quân lính Bắc Việt ở Nam Việt Nam sẽ không được đề cập đến. Họ sẽ ở lại Nam Việt Nam, thế thôi. Phải mất nhiều thời gian, nếu không muốn nói là ngớ ngẩn, mới nhận ra và phân biệt được một người Bắc với một người Nam qua dung nhan người Việt của họ. Tại một trong những phiên mật đàm, ông bộ trưởng Xuân Thủy của Hà Nội đề nghị với Kissinger nên họp riêng với một người Nam Việt Nam đích thực và chính cống là Bà Bình. Bộ trưởng Xuân Thủy, cũng là một thi sĩ Bắc Việt

nổi tiếng, quả quyết rằng “ngài tiến sĩ” sẽ thấy người phụ nữ kia rất khả ái. Kissinger từ chối một cách lịch sự, nói rằng ông sợ Bà ta khiếp vía kinh hồn. Khi Xuân Thủy bảo đảm Kissinger là Bà Bình sẽ “rất mềm dịu” với ông thì ông tiến sĩ đáp rằng, theo quan điểm nghề nghiệp thì Bà ta “rất khó nhá”. Nếu tôi không lầm thì mưu toan môi giới đó xảy ra vào mùa xuân thơ mộng của Ba Lê năm 1971.

Một lần nữa, ông Lâm và tôi lại có dịp vui đùa bàn ra tán vào về tình tiết câu chuyện. Vì Kissinger nổi tiếng là con người quyến rũ nên câu chuyện vui thú của chúng tôi càng thêm hấp dẫn. Nhưng nói cho đúng ra thì ông cựu giáo sư trường Harvard đã từng sống qua bao nhiêu ngày tươi đẹp trong cuộc đời lý thú thì Bà Bình đâu có thể là niềm hứng thú của ông, về chính trị hay vì lý

do nào khác. Không khi nào ông tỏ vẻ gì ve vãn Bà Bình về chính trị. Thế nhưng, Tổng Thống Thiệu lại bị “con ác quỷ xanh” (Thành ngữ mà Shakespeare dùng để ám chỉ và nói về nạn ghen tương) - theo cách nói của những người học đòi Shakespeare - giày vò quá đỗi vì ai cũng biết rằng, trong ghen tương, sướng nhất là nên lặng lẽ năm nghì mười ngờ hơn là nhận thấy được rõ sự thật phũ phàng.

(Kỳ tới: Học với tập)

Phan Quân

(Trích dịch)

5. HỌC VỚI TẬP

2.12.2007

[...]

Sau khi Sài Gòn tan hàng, thành phố được đặt dưới quyền quản lý của Ủy Ban Quân Quản, mà người chịu trách nhiệm là Thượng Tướng Trần Văn Trà, tư lệnh lực lượng vũ trang Mặt Trận Giải Phóng. Ông ra lệnh cho tất cả các công chức chế độ Sài Gòn trước kia, từ chánh sự vụ trở lên, và tất cả các sĩ quan quân đội, từ thiếu úy trở lên, phải trình diện học tập cải tạo trong ba mươi

ngày, từ tháng Năm đến tháng Sáu 1975. Những nhân viên dân chính và quân đội khác của chính phủ Sài Gòn chỉ cần học tập bảy ngày tại trú quán sở tại.

Như thế, ít ra chúng tôi cũng biết được những gì dành cho chúng tôi. Thế nào cũng phải có trả thù và trừng phạt, trong chừng mực nào đó. Ba mươi ngày là một cái giá thấp phải trả, dù cho dưới tên gọi học tập cải tạo, hay uốn nắn trở lại, hoặc giam cầm hay thậm chí bỏ tù. Nhiều công chức hay sĩ quan cấp cao của Sài Gòn nghĩ rằng nếu phải chịu ba trăm ngày thì cũng được đi. Tôi sẵn sàng chịu đựng biện pháp khe khắt hơn, miễn là không phải tù chung thân hay xử tử. Tôi nghĩ từ năm đến mười năm tù cũng có thể chịu đựng được, nhưng biết đâu sẽ đến hai mươi năm. Tôi quan tâm nhiều nhất, không phải cho cá nhân tôi,

nhưng cho sự an toàn và yên lành của cha mẹ và những người trong gia đình tôi.

Phần đông những công chức và sĩ quan của Sài Gòn trước kia đều có nhiều hy vọng và tinh thần vững chắc khi gần đến ngày học tập cải tạo. Cũng như tôi, nhiều người cảm thấy đỡ day dứt và đỡ lo sợ. Hàng nghìn người chúng tôi bắt đầu trình diện tại những địa điểm quy định, phần lớn là các trường tiểu học và trung học. Những đám đông ồn ào và nhộn nhịp, được hàng tá thân nhân đưa tiễn. Nhiều người đến trình diện, mang theo thức ăn và nước uống, chẳng khác nào một cuộc đi chơi biển hay đi hội chợ. Thậm chí còn có những trường hợp khôi hài nữa.

Tôi phải vất vả mới làm cho người ta chấp nhận đẳng cấp của tôi để được

thu nhận vào học. Chức vụ chính thức của tôi là “quốc vụ khanh”. Tôi cho anh chàng phụ trách đăng ký, dò ngược, tra xuôi danh sách quy định những chức vụ phải nhập học mà chẳng thấy chức vụ của tôi đâu cả. Anh ta bối rối thấy rõ khi tôi xác nhận đúng là chức vụ của tôi phải đăng ký tại đó. Thế mà anh ta vẫn không chịu nhận.

Thiên hạ xếp hàng đằng sau tôi nóng lòng nhảy vào cuộc tranh luận. Họ bảo rằng:

- Ông Phong có đủ điều kiện để được đăng ký mà.

Anh chàng đáng tội kia bối rối nhìn quanh tìm cách xác nhận. Anh ta bực mình hỏi gặng:

- Chắc vậy, phải không?

Mọi người đều la to:

- Đúng rồi!

Vẫn còn hoài nghi, anh ta hỏi tôi:

- Thế thì anh lớn hơn chánh sự vụ, chớ gì. Nếu không đúng thì tôi sẽ bị rầy đó.

- Đúng rồi, tôi trên chánh sự vụ mà.

Cuối cùng, tôi được thu nhận và đưa đến một nhà ngủ nội trú nữ sinh gần sở thú Sài Gòn. Có thể nói là lúc bấy giờ tôi có hy vọng chút nào đó do chỗ những người chiến thắng còn rộng lượng để cho tôi trả một cái giá nhẹ như thế và tôi còn có thể chia sẻ với gia đình và đất nước một thân phận chung.

Ngày hôm sau, xe tải quân đội đến đưa nhóm người chúng tôi tại trường nữ

học đi cô nhi viện Long Thành, cách xa Sài Gòn khoảng ba mươi cây số. Có nhiều chỗ nhốt người tương tự trên khắp Nam Việt Nam, giam giữ trên hai trăm nghìn viên chức dân sự và sĩ quan quân đội trước kia. Cô nhi viện nằm trên một thửa đất rộng lớn, bằng phẳng, không cây cối, với khoảng một tá nhà gạch thô sơ, lợp nhôm, nền gạch. Tôi nghĩ số người bị giam ở đó cũng vào khoảng trên ba nghìn. Đàn ông, đàn bà nhốt riêng, nhưng ban ngày chúng tôi được tự do sinh hoạt lẫn lộn bên trong vòng rào. Sinh hoạt tự nó đi vào nề nếp một cách nhanh chóng. Mỗi ngày được cung cấp hai bữa ăn, nhưng cũng có quầy hàng cho những ai muốn mua thực phẩm, thức uống phụ thêm và các vật dụng thường dùng khác.

Tôi bị nhốt trong một căn nhà rộng lớn và trống trơn cùng với một nhóm

khoảng hai trăm người. Tôi nhận ra một ít bộ trưởng trước kia, trong số đó có một ông bạn thuở nhỏ, đã làm Bộ Trưởng Công Chánh, cùng với Bộ Trưởng Tài Chính, quen biết với tôi trước kia thời còn đi học bên Pháp, Bộ Trưởng Xã Hội, Bộ Trưởng Giáo Dục, Thứ Trưởng Văn Hóa và Thứ Trưởng Thông Tin. Những người còn lại đều là công chức cấp thấp của chính phủ Sài Gòn.

Chúng tôi ngủ trên sàn gạch. Tôi tìm ra được một góc yên tĩnh cho gói hành trang nhỏ của tôi và cho cá nhân tôi. Tôi phát hiện ra những người nằm cạnh tôi là các ông Thứ Trưởng Thương Mại và Thông Tin, một dân biểu quốc hội và một quan tòa già nua của tối cao pháp viện. Lần đầu tiên tôi quen biết những người này. Trong số ba nghìn người bị giam cầm, tôi có thể nhận diện ra không tới

hai mươi người đã gặp trước kia, dù cho mọi người có vẻ biết tôi là ai và ai cũng tử tế với tôi. Có một bầu không khí sinh động, vui vẻ, chẳng buồn rầu bao nhiêu. Người nào cũng bận rộn từ sáng tới trưa, thăm hỏi lẫn nhau, tụ tập thành nhóm nhỏ, tán gẫu không ngớt. Tôi không thích nói nhiều và thường ngồi riêng ở một góc. Thiên hạ biết tôi muốn được yên tĩnh nên giữ ý không quấy rầy tôi, ngoại trừ chào hỏi hay nhoẻn miệng cười với tôi khi đi ngang.

Ban đầu, cuộc sống không có vấn đề gì và chẳng bao lâu gia đình biết được nơi giam giữ chúng tôi. Thân nhân bắt đầu kéo đến trước cổng trại tìm cách gặp mặt và liên lạc với những người bị giam giữ, mà không được, nhưng cũng đưa được thức ăn, nước uống, quần áo và tiền bạc vào trại. Không có một thân

nhân nào đến thăm tôi, vì trước khi đi trình diện học tập, tôi đã yêu cầu gia đình đừng đi thăm, mà chỉ chờ tôi trở về thôi. Thế nhưng, tôi cũng nhận được vài lá thư và ít tiền, và nhận được về nhà, báo đã nhận được tiền và cho biết là tôi vẫn bình yên để cho cha mẹ tôi yên lòng.

Trại đây áp những người nằm trong diện học tập cải tạo. Ngoài công chức và quân đội ra, còn có nhiều thường dân, cũng như những tư nhân thuộc những cái gọi là chính đảng. Có hôm, một đảng viên thuộc loại đó gián tiếp làm náo động lên. Một biến cố ồn ào xảy ra bên khu nữ. Tôi không được chứng kiến cảnh náo động, nhưng nghe nói rất nhiều về chuyện đó. Tin loan truyền khắp trại là có một người phụ nữ chừng hai mươi tuổi khóc la và lăn lộn dưới đất, cầu Trời, khẩn Phật gia hộ độ trì cho cô được về

nhà. Thì ra, đó là một cô gái nghèo, gần như dốt đặc làm công cho một bà giàu có, ủy viên ban chấp hành của một chính đảng tí hon nào đó của Sài Gòn, vì háo danh và vì những lý do tào lao khác. Bà đã ngoan ngoãn trình diện học tập cải tạo với chức vụ khá kêu đó trong đảng. Vì sợ không được ăn ngon, mặc đẹp nên người nữ chính khách kia đem cô người làm theo để giặt giũ và nấu nướng cho bà. Chẳng may là bà chủ đã đăng ký cô người làm với tư cách là «bí thư» nên cô bị đưa đi học tập cải tạo. Nhưng bà không khai rõ là thư ký riêng của bà cho nên cô ta bị cho đi học tập cải tạo với tính cách là «bí thư», một từ để chỉ chức vụ quan trọng trong chính đảng. Sau mấy ngày bị giam giữ, bà chủ đã chạy chọt thế nào để được tự do, nhưng bà lại quên đem cô làm công ra theo. Bà chủ cấp tốc rời trại, không thềm có một lời nào với cô làm

công, nên cô điên tiết lên, vì bà chủ đã ra về mà quên cô.

Ngoài việc quỳnh quáng lên vì điên tiết, cô gái thương tâm kia không biết phải xử sự ra sao khi không có quần áo để giặt và chẳng phải nấu nướng gì hết. Mọi người đều tìm cách xoa dịu và an ủi cô, nói rằng rồi đây bà chủ sẽ tìm cách cho cô được tự do. Trong lúc chờ đợi, cô gái cũng vui được buồn phiền vì được biên chế vào tổ “chị nuôi” để làm phụ bếp nấu ăn cho tù. Cô nàng thấy vui sướng vì có công việc làm, vì thấy mình hữu dụng mà không cần phải có một bà chủ. Sau đó, tôi không có tin tức gì của người con gái đáng thương đó nữa.

[...]

Đến thời điểm mà chúng tôi đã được người ta gây ảo tưởng là hết ba mươi

ngày học tập cải tạo, chúng tôi lại mơ hồ biết rằng ngày ra về chưa đến, như Thượng Tướng Trần Văn Trà, Chủ tịch Ủy Ban Quân Quản Thành Phố Hồ Chí Minh, đã quyết định trước kia. Có tin đồn rằng viên chức cao cấp ngoài Hà Nội đã vào để tổ chức và nắm lấy quyền cai trị ở miền nam Việt Nam. Không ai giải thích hoặc cho biết lý do tại sao không cho chúng tôi về nhà, như mong đợi. Cũng như phần đông bạn bè bị giam cầm, hy vọng của tôi đã hoàn toàn tiêu tan. Chúng tôi lại bước vào giai đoạn mới là không biết phận mình sẽ ra sao. Cũng một nỗi bấp bênh, như chúng tôi đã trải qua, ngay sau khi Sài Gòn lọt vào tay cộng quân, nhưng lần này chúng tôi bị nhốt trong trại tập trung chứ không phải ở nhà cùng với gia đình và được đi đây đi đó trong thành phố.

Qua trao đổi với những người cảnh vệ, chịu nói chuyện với chúng tôi, chúng tôi được biết rằng chúng tôi sai quấy vì đã đánh phá và gây tội ác chống lại Tổ Quốc. Người ta không gọi chúng tôi là những người “phản bội Tổ Quốc”, nhưng họ cũng úp mở cho chúng tôi hiểu rõ là đã tiếp tay với “bọn tân đế quốc Mỹ xâm lược”, đem lại chết chóc và hủy diệt cho nhân dân và đất nước Việt Nam. Chúng tôi không được biết có bị đưa ra tòa hay không, hay là có bị xét xử trên căn bản nào hay không. Cũng không ai nói hình phạt dành cho chúng tôi là thế nào và bao lâu và không ai cho biết thời hạn giam giữ sẽ được phán quyết như thế nào, cho từng cá nhân hay một cách tập thể.

Vì vậy cho nên tôi càng thêm quan tâm đến hy vọng, nhưng hy vọng bằng cách cân nhắc giữa ảo tưởng và sự vỡ

mộng. Tôi có nhiều lý do chính đáng để hy vọng nhưng thực tế lại không cho phép tôi hy vọng. Rõ ràng là tôi đã có hy vọng vì tôi đã tin tưởng ở lời nói của Thượng Tướng Trần Văn Trà về ba mươi ngày học tập cải tạo. Chẳng may cho chúng tôi là giới chức cao cấp hơn đã quyết định lại, trái với ý định của Tướng Trà, như tôi được biết sau này. Sau đó, ông cũng biệt tích giang hồ.

(Kỳ sau: Ra Bắc)

Phan Quân

6. “DU HỌC” MIỀN BẮC

19.12.2007

Hóa ra, chúng tôi ở khám Thủ Đức tương đối chẳng bao lâu, chỉ một vài tuần. Một buổi sáng, người ta tập hợp chúng tôi ngoài sân trại, mỗi cặp hai người bị còng tay với nhau bằng giây xích sắt và được xe tải quân đội đến đưa ra sân bay. Ấy vậy, lo âu, nhưng chẳng thấy có dấu hiệu gì cho biết sẽ đi đâu, chúng tôi bị đưa lên một chiếc C-130 rồi máy bay cất cánh. Không ai nói gì với chúng tôi hết. Như thói thường, những

người cảnh vệ rất đứng đắn, gần như thân thiện. Sau khi cất cánh, nhiều người đoán rằng có lẽ người ta đưa chúng tôi ra nhà lao nổi tiếng ở Côn Đảo, nơi giam tù trước kia, dưới thời Pháp ở Nam Việt Nam. Nhưng sau khi bay được hơn nửa tiếng mà chưa đáp thì chúng tôi biết rằng đang bay ra miền Bắc.

Sau khi đáp xuống sân bay Gia Lâm gần Hà Nội, chúng tôi thấy phi hành đoàn, vốn là những phi công của Không Quân Sài Gòn trước kia, nhập bọn với chúng tôi trên những chiếc xe tải chạy quanh co qua các con đường trong thành phố để rồi chạy suốt những con đường cái quan, đưa chúng tôi đến trại cải tạo. Dọc theo đường, một số trẻ con la ó chửi bới và ném đá vào chúng tôi. Những người cảnh vệ có vẻ bức mình, và các hành động đó của trẻ con làm cho

những người đồng hành với tôi phiên hà và lo âu, nhưng tôi không thấy bức mình gì hết. Ai có thể quở trách những cô cậu chưa đầy mười tuổi đó được? Qua một thời gian lâu gấp đôi tuổi tác của những đứa bé đó, người ta đã tạo dựng nên hình ảnh của bọn Mỹ đế quốc mới, của những tên tử thù ác ôn chống lại tổ quốc Việt Nam mến yêu của họ. Câu châm ngôn Anh xưa cũ có nói: "Đời người được đánh giá qua tư tưởng và hành động chứ không phải qua thời gian". Nhưng, theo tôi thì phải lâu lắm và phải qua nhiều tư tưởng và hành động mới hàn gắn được vết thương của những tâm hồn trẻ dại trong lòng những đứa bé ném đá kia.

[...]

Chúng tôi tới trại giam đúng vào giờ ăn trưa, một bữa ăn thật là ngon. Mỗi những năm sau này, chúng tôi vẫn còn

nhớ lại bữa ăn đó, vì chẳng bao giờ có được bữa cơm như thế nữa ở trại này. Mấy người cảnh vệ vẫn tử tế, làm như chúng tôi không phải là tù tội mà như là những người lữ hành ghé qua để viếng cảnh, thăm bà con bạn bè. Tôi không làm sao hiểu được những sự kiện của cuộc sống nữa, không biết là hoang đường hay thực tế đây. Trong thâm tâm, tôi cũng cảm thấy cần phải hy vọng, nhưng tất cả những gì hoang đường và thực tế đều lẫn lộn, hình thành nên sự kiện của cuộc sống mà tôi phải cố gắng đương đầu bằng cách nào đó.

[...]

Nơi giam giữ mới của chúng tôi ở miền Bắc Việt Nam mang địa chỉ thư từ hợp lệ là “Trại A15” (Trại Hà Tây, tỉnh Hà Sơn Bình). Chúng tôi đặt tên cho nó là “Chi Nhánh Hà Nội Hilton” vì chỉ cách

xa “Hà Nội Hilton” chừng năm mươi cây số. Nơi đó, Hà Nội đã nhốt tù binh chiến tranh Mỹ cho đến 1973. Hà Tây là một trại tù khá rộng lớn, gồm có khoảng một tá nhà giam, mỗi cái bề ngang sáu thước và chiều dài năm mươi, bao bọc xung quanh là một bức tường cao. Chúng tôi bị nhốt ở đó vào khoảng một nghìn hai trăm người, trên một trăm người vào mỗi nhà. Mười một nhà tranh vách đất chỉ có một nhà gạch lợp ngói. Tôi bị nhốt vào ngôi nhà gạch. Phòng giam khá rộng. Bốn hố vệ sinh nhỏ nằm cơi trên mặt đất, trong một phòng bé tí ở góc. Những gác cây được dùng làm giường ngủ, cửa sắt như thông lệ và cửa sổ nhỏ có song sắt. Có cửa sổ là hy vọng rằng đêm đêm sẽ có những vì sao trở lại làm bạn cùng tôi.

Tính theo tiêu chuẩn của Sài Gòn thì

điều kiện sinh sống ở đây khổ cực và thô sơ, nhưng rất phải chăng với miền Bắc Việt Nam, không phải chỉ cho tù mà còn cho cả dân chúng nói chung. Ngoại trừ việc bị nhốt và khóa chặt, chúng tôi còn được ưu điểm hơn dân làng ở bên ngoài. Bốn tháng một lần, chúng tôi lãnh phần đường, xà phòng, kem đánh răng cùng những phẩm vật khác, được dân làng coi như xa xỉ và đôi khi họ hỏi chúng tôi để mua. Tám giờ làm việc nặng cho phép chúng tôi hưởng được mười lăm kí ngũ cốc một tháng, trong khi cảnh vệ và dân làng chỉ lãnh có chín kí. Tôi được biết một vũ công ba-lê lãnh mười tám kí và một nhân công mỏ than thì hai mươi hai.

Tôi không thấy phiền hà mấy vì phải làm lụng cực nhọc và thiếu tiện nghi vì tôi đã từng sống thiếu thốn hơn nhiều trong những ngày còn đi học ở Ba Lê,

Luân Đôn và Oxford, vừa đi học vừa đi làm đủ thứ nghề như trực khách sạn, gác cửa, phụ bếp, lao công nông trại, người phát thư, gói quà Giáng Sinh, giữ trẻ, rửa xe, phục vụ quầy rượu, phụ tá nhà xác và thậm chí cả việc làm móng tay cho mấy bà. Nhưng, dĩ nhiên là với một tâm trạng khác.

Tướng lãnh và sĩ quan cao cấp của quân đội bị nhốt ở một khu khác trong trại, cách biệt với chúng tôi bằng một bức tường. Trong căn nhà của chúng tôi vẫn còn có những người bạn tù nhà tù Thủ Đức - bộ trưởng tài chính, các thứ trưởng thông tin và văn hóa - nhưng còn có nhiều bộ mặt mới, những tên tuổi lạ hoắc, ở nhiều tỉnh khác nhau của Nam Việt Nam. Người ta chia chúng tôi ra từng nhóm mười người và không biết vì lý do gì, tôi không được xếp chung với

những người trước kia thuộc cấp lãnh đạo chính đảng, viên chức cao cấp trong chính phủ hay những người phản động có tiếng tăm.

Tôi bị liệt vào hạng người ở lứa tuổi sáu mươi, trong khi tôi chỉ có ba mươi chín. Có ông Tám Hựu, một con người bần cùng, mù chữ, nhỏ thó nhưng vui vẻ, hầu như bảy mươi hai tuổi đời làm nghề đánh xe ngựa tại nơi sinh quán của ông, một làng gần Gò Công trong vùng Châu Thổ sông Cửu Long. Ông không cho biết tại sao bị đưa đi học tập cải tạo và chẳng ai hỏi ông làm gì. Cái nhóm nhỏ kỳ quặc của chúng tôi được miễn lao động nặng, nhưng vẫn phải làm vệ sinh cầu tiêu vì ai cũng bị bắt buộc làm công việc đó.

Còn chuyện học tập cải tạo thì sao? Trong năm đầu tiên, người ta không đòi hỏi chúng tôi làm gì nhiều, ngoại trừ

nghe đài phát thanh Hà Nội qua một loa phóng thanh mở lớn tối đa. Hàng ngày, sau khi bị khóa nhốt trong buồng vào khoảng năm giờ chiều, chúng tôi nghe đọc báo “Nhân Dân”, một tờ báo hàng ngày, cơ quan ngôn luận chính thức của đảng cộng sản Việt Nam. Thỉnh thoảng, chúng tôi được lệnh viết bản kiểm điểm và tự kiểm. Tôi có thể viết nhanh chừng ba mươi trang, nhưng được biết có người tìm cách viết ra hàng nghìn trang. Thế nhưng, phần lớn thời gian của chúng tôi được dành cho những chuyện tầm phào.

Trong ngày, chúng tôi được tự do đi lại trên sân trống trước nhà giam và luân phiên nhau, một ngày hai lần, đi đến bếp lãnh rá “bột luộc”, trên tiêu chuẩn một trăm năm mươi gờ-ram cho mỗi đầu người và khoảng nửa lít nước nóng, màu đỏ đỏ tựa như nước trà. Sau đó là vài ba

muỗng nước muối thế thôi. Chúng tôi được ăn cơm có tí thịt nhân dịp những ngày lễ lớn, như đầu năm dương lịch, Tết, Quốc Khánh 2 tháng Chín và lễ Lao Động. Chúng tôi sụt cân nhanh chóng. Có một đêm, khi đi vệ sinh, tôi bắt gặp ông bạn cũ của tôi từ khám Thủ Đức, ông tòa tối cao pháp viện, đang nướng một con ốc trên một tờ giấy đang cháy. Cả hai chúng tôi đều bối rối và ngượng ngập. Một vài tuần lễ sau, tôi nhận thấy ông già đánh xe ngựa lén lút dấu ba con chuột trong số chín con mà chúng tôi giết được vào lúc chiều và bỏ nằm ở một góc kẹt. Đối với nhiều người, chuyện ăn uống - hay là chuyện thiếu ăn - đã trở thành một mối ám ảnh.

[...]

Khi các toán lao động được thành hình, phần lớn chúng tôi, khoảng một

ngàn hai trăm tù nhân ở “Chi Nhánh Hà Nội Hilton” đã hết sợ chết - có thể là không hoàn toàn trăm phần trăm nhưng cũng ở mức độ nào đó. Như thế không có nghĩa là những chán nản và thất vọng liên hệ đến cuộc đời tù tội đã hoàn toàn vắng bóng. Nhiều đêm, lòng hỏi lòng, tôi thử xét xem liệu tôi có được trả tự do hay không và chừng nào. Thử cân nhắc tội tình mà người ta có thể tính toán so với thân thể của mình trong chế độ Sài Gòn trước kia, tôi đoán ít ra cũng phải tù năm đến mười lăm năm tù. Tôi nghĩ rằng như vậy cũng phải lẽ đối với con người và phải chăng đối với tôi và với những ai có quyền quyết định như vậy.

Nhưng có điều kỳ lạ là khi đã bước sang năm thứ ba của quãng đời tù tội thì năm, mười hay mười lăm năm chẳng khác biệt là bao. Hy vọng được tự do của

tôi đã teo lại thành một thứ hy vọng thụ động, loại hy vọng tôi nghĩ cũng giống như ý niệm buông xuôi của Dom Helder Camara [1]. Thế nhưng, tôi nghĩ người ta thường lầm tưởng cho đó là sự cam chịu vì không còn lo liệu được nữa hay là vì bất lực. Ông bà ta có câu:”Hãy bằng lòng với số phận và với những gì mình có”, một cách nói rất xứng hợp với ngụ ngôn phương Tây là “sống dĩ hòa vi quý”.

Tâm trạng “mặc kệ” giúp ích cho tôi rất nhiều vì tôi có thể bằng lòng với thân phận mình và với tình cảnh khó chịu của tôi. Vì đã mặc kệ nên tôi có thể xem thường những yếu tố tiêu cực và mang tính hủy diệt của hoàn cảnh, do đó tôi mới hy vọng được vào tương lai một cách đơn giản nên dễ chấp nhận hiện tại. Tôi chấp nhận thực tế, một thành phần chủ yếu để hy vọng. Nhờ chuyển biến

được thái độ nên cá tính tôi, cách cư xử của tôi thay đổi đi nhiều, do đó bạn bè cùng cảnh ngộ cũng như các cai tù đều ngạc nhiên. Họ thắc mắc không hiểu tại sao tôi vẫn tươi cười nổi? Khi các bạn tù của tôi cảm thấy nản chí hay mất tinh thần thì họ bảo nhau:”Mình đến xin anh Phong kể chuyện đi”.

Thế là tôi kể và khi nào hết chuyện thật thì tôi lại bịa đặt ra những câu chuyện mới để cho họ được vui lòng. Câu chuyện mà họ thích nhất - và rất tin tưởng - liên quan đến cung cách người dân phương Tây giải quyết những bài toán hàng ngày về may mặc, ăn uống, hút xách, săn bắn, tán tỉnh, ăn lễ Giáng Sinh, đón mừng năm mới và vô số những điều bí ẩn khác trong cách xử sự của người Tây phương. Họ thỏa thích nghe những chuyện của tôi hầu như mỗi tối sau khi cửa buồng

đã khóa lại. Chúng tôi chui vào thế giới riêng tư và tách biệt của chúng tôi để tìm lấy đôi ba giờ thoát ly thực tại và mặc kệ đời. Tuy nhiên, lần nào cũng thế, sự yên tĩnh của chúng tôi cũng bị những tiếng khóc nghẹn ngào trong đêm làm chúng tôi phải nhói lòng. Có lúc thì một người, có khi vài ba người, như là một lời nhắc nhở nghiêm khắc cho hàng trăm người khác về cảnh ngộ nghiêm trọng của thân tù tội.

Thái độ mặc kệ có thể là một tâm trạng tiêu cực, gần như là thất vọng, nhưng cũng có thể là một thứ “mặc kệ vui vẻ”, không cần quan tâm đến tình thế bất lực và vô vọng, một tâm trạng tiêu cực không biết âu lo và không thấy được chút hy vọng nào. Thế là tôi nhất định bám lấy tâm trạng mặc kệ vui vẻ, một tâm trạng giúp tôi có thể chịu đựng được

cuộc sống tù tội lúc bấy giờ. Nó làm cho tâm trí của tôi đỡ bị giày vò một cách vô ích, cho tôi bớt mơ tưởng viễn vông và bớt hy vọng hão huyền với những ước mơ kỳ quái về những mục đích không tưởng và không thể đạt được.

Bị đưa ra miền Bắc có nghĩa là triển vọng được tha càng trở nên xa vời. Thông thường, chúng tôi cho rằng những người có tội nặng mới bị đưa ra Bắc Việt Nam. Phần lớn những viên chức của Sài Gòn cũ được giữ lại phía Nam. Thế là bọn tù chúng tôi tha hồ mà ảo tưởng để rồi vỡ mộng. Mấy năm sau, tôi được biết rằng những người được giữ lại trong Nam cũng bị giam cầm lâu dài như những ai bị đưa ra Bắc, thế nhưng đúng là những phần tử “ác ôn” và “côn đồ” thì bị nhốt ở miền Bắc.

Thế thì ai là những người bạn tù

của tôi ở “Chi Nhánh Hà Nội Hilton”? Có vài người gọi là “tù hình sự”, chẳng có gì nguy hiểm. Tôi làm quen được vài ba người. Như trường hợp một ông bác sĩ, cựu giám đốc bệnh viện, đã ở tù đến năm thứ mười với bản án mười lăm năm vì tội bắn chết bà vợ và kẻ tình địch. Còn có một lô biệt kích Sài Gòn cũ, đã được thả dù xuống Bắc Việt vào cuối thập niên 1950 và đầu thập niên 1960 để thi hành các nhiệm vụ phá hoại, nhưng đã bị cộng sản bắt và tổng giam ở đó trên mười lăm năm. Trường hợp này làm cho tôi phải tính toán lại, và nghĩ rằng ít lắm tôi cũng phải bị tù mười lăm hay thậm chí hai mươi năm.

Tôi bắt đầu nhận ra rằng cung cách suy nghĩ nhằm loại trừ cái này, bác bỏ cái kia như thế có thể làm cho mình cảm thấy bất lực, vô vọng và tuyệt vọng, cuối

cùng đi đến chỗ tự hủy diệt mà thôi. Một mặt, tôi phải duy trì niềm hy vọng sẽ được tự do và đồng thời phải bớt dần đo về viễn ảnh bị giam giữ lâu dài như thế. Chỉ cần người ta cho tôi biết thời gian giam giữ một cách chính xác hay phỏng chừng thì tôi có thể nuôi dưỡng niềm hy vọng. Nhất định là những người giam giữ tôi cố tình không cho biết thời gian giam giữ để khai thác niềm hy vọng của chúng tôi. Trong thời gian đầu bị đưa ra Bắc, đặc biệt là trước khi đi ngủ, tôi có thể hy vọng hàng ngày sẽ được tha vào “tuần tới”. Khi những tuần lễ trôi qua không còn đếm được nữa, tôi bắt đầu hy vọng cho “tháng tới”. Khi không còn hy vọng ở tháng nữa, tôi lại cho là “năm tới”. Cuối cùng, tôi chỉ còn hy vọng một cách mù mờ là sẽ được tha “trong nay mai”. Biết đâu sẽ có ân xá tổng quát? Có thể Liên Hiệp Quốc sẽ can thiệp. Có thể bà con

của tôi bên phía cộng sản sẽ vận động cho tôi. Không biết chừng cộng sản sẽ quyết định tổng xuất tôi thay vì giam giữ. Những sự mơ tưởng đó là một liều thuốc giảm thống, nhưng cũng là một sự chối bỏ thực tế một cách phi lý và như thế sẽ làm tiêu tan hy vọng đích thực.

Có một điều chắc chắn là tôi còn sống. Tôi không biết người ta có còn nghĩ tới chuyện hành quyết hay không. Biết bao giờ tôi mới được tự do đây? Nhưng tôi vẫn còn sống. Tôi tự hỏi không biết gia đình tôi xoay xở ra làm sao qua tình thế đó? Sau này, tôi được biết rằng trong hai năm đầu chúng tôi bị giam giữ ngoài Bắc, không ai cho gia đình chúng tôi biết chúng tôi đang ở đâu cả (đến năm thứ tư chúng tôi mới được thăm nuôi). Ngược lại, chúng tôi cũng không biết những người ở nhà ra sao cả. Xa cách, cộng với

tình trạng mù mờ về thân phận của họ làm cho tôi rất khổ tâm. Ngạn ngữ Việt Nam có câu “thà tử biệt hơn sinh ly”. Nhưng, dứt khoát là tôi còn sống.

Cuối cùng, tôi không buồn ước đoán viễn vông nữa. Việc trại biên chế tôi vào tổ xây dựng và lao động với tư cách thợ hồ tạo điều kiện cho tôi quan tâm đến những việc khác. Qua công việc, có một cái gì thực sự tích cực bắt đầu nảy nở trong lòng tôi. Tôi vui mừng có được cơ hội để học nghề trong ngành hồ nhẹ nhàng và tôi rất hài lòng với công việc. Trong hai năm qua, lần đầu tiên tôi thấy mình không còn là kẻ vô dụng nữa. Tôi có thể đóng góp công sức của tôi. Vì sao, vì bọn thợ hồ chúng tôi có thể xây dựng nhà tù cho bản thân mình, tạo dáng nhà tù cho nó thành trại cải tạo đặc biệt ở miền Bắc Việt Nam với những tiện nghi

mà chúng tôi có thể chấp nhận được theo tiêu chuẩn Nam Việt Nam. Là những người thợ xây của «Chi Nhánh Hà Nội Hilton», chúng tôi cảm thấy tự hào và cuộc sống lại có ý nghĩa và mục đích. Tôi không còn là một kẻ vô giá trị nữa, một người lêu lổng trong một tập thể ăn không ngồi rồi. Công việc đó làm cho con người cảm thấy có nhân phẩm và một lần nữa tôi cũng cảm thấy như thế.

Như tôi đã nói trên đây, ngoại trừ ngôi nhà gạch mà chúng tôi đang ở, những căn khác toàn là nhà tranh vách đất. Rõ ràng là có nhu cầu khẩn cấp về nơi ăn chốn ở đúng đắn hơn, chưa nói làm gì tới chuyện đẹp mắt hơn. Công việc luyện tay nghề của tôi tiến triển khá tốt đẹp và cuối cùng tôi đã trở nên một trong năm trưởng tổ xây dựng, phụ trách một tổ mười người. Thế là chúng tôi đứng ra

xây dựng lại nhà tù, một nhiệm vụ mà chúng tôi đảm trách một cách hăng hái, say mê nữa là khác. Phần việc gay go nhất - có thể nói là thấm thía và cảm động nhất - là giai đoạn cuối cùng khi đặt những thanh sắt vào cửa sổ, dĩ nhiên là từ bên trong. Tôi chỉ còn biết tự nhủ bằng cách nói rằng: "Cũng được đi, gió mát của Trời vẫn còn vào ra thông thả".

Nói rằng tôi coi trọng nghề hồ thì quả đúng như thế. Trong hai năm lao động cực nhọc một cách chân thật và làm ra của cải đó, tôi rất dễ cởi mở tâm tư tình cảm hơn là suy nghĩ. Lý luận và lý trí hướng dẫn con người tình cảm của tôi, nhưng những xúc cảm dễ tác động và có tầm quan trọng đối với toàn bộ con người của tôi rất nhiều. Những học thuyết của Marx và Lenin không ảnh hưởng đến tôi nhiều như thời tôi còn

học ở Oxford, nhưng tôi khá ngạc nhiên trước những cử chỉ thân thiện, thậm chí đầy tình cảm, của vài người cảnh vệ.

Trong số này có một anh chàng, mới bước vào lứa tuổi hai mươi, tâm sự với chúng tôi là anh ta có may mắn được các nhà ngoại giao Cuba mời dự dạ vũ tối thứ bảy ở Hà Nội và anh ta rất muốn học nhảy để làm cho cô bạn lé mắt chơi. Thấy anh ta sôi nổi quá, anh em chúng tôi cũng động lòng nên tổ xây dựng chúng tôi sắp xếp để chỉ cho anh. May thay, trong tổ chúng tôi có một anh cựu sĩ quan cảnh sát tương đối trẻ, một cây nhảy vũ điệu Nam Mỹ và một tay “vũ sư” điêu luyện. Cho nên, trong khi tổ lo xây cất nhà tù thì hai người này tìm một chỗ kín đáo để nhảy mambo và các vũ điệu khác của Cuba. Anh cảnh vệ có vẻ là một môn sinh sáng dạ nên chẳng bao lâu

đã trở thành một chúa tể mambo, cũng như sành sỏi các điệu rumba, samba và cha-cha-cha. Kể đến là anh ta cần phải ăn mặc cho đúng điệu nên chúng tôi bảo nhau và cố gắng tìm mượn trang phục từ đầu đến chân cho anh ta, thậm chí lén mượn cả đồng hồ đeo tay hiệu Seiko. Thế là chàng cảnh vệ trẻ tuổi thắng bộ cánh hết ý đi dự dạ hội!

Những cơ hội đầy tình cảm như thế rất thường xảy ra. Là một tù nhân được tin cậy, tôi thường được chỉ định đi theo xe trại đi chợ ở xã. Trong những dịp như thế, mấy anh cảnh vệ thường đi lang thang và bỏ chúng tôi lại một mình trông chừng chiếc xe. Có một dịp, tôi rất ngạc nhiên thấy một bà, rất già và gầy ốm, đến gần. Bà hỏi với một giọng Bắc rất nặng:

- Mấy cậu là người trong Nam phải không?

- Vâng.

Tôi trả lời gọn như thế. Bà liếc qua liếc lại, kiểm soát xung quanh chúng tôi một cách nhanh chóng rồi lấy ra một chiếc bánh to lớn, loại bánh nướng của nông dân, và dúi vào tay tôi. Bà nói lầm bầm: "Ăn nhanh lên đi" rồi bà bước đi nhanh chóng khuất dạng. Tôi giải quyết nhanh chiếc bánh trước khi mấy anh cảnh vệ trở lại. Dường như bà Mẹ Việt Nam của tất cả chúng ta lúc nào cũng sẵn sàng với những người con mình, miền Bắc cũng như miền Nam, dù là kẻ thù xưa cũ hay là không. Mấy tháng sau, tôi lại gặp bà ta lần nữa ở chợ xã và có dịp đáp lại tình nghĩa trước đây. Đang mặc chiếc áo ấm bằng len duy nhất của tôi, một thứ y phục loại tốt nhất thời du

học ở Oxford (chính hiệu Scotch House of Knightsbridge), tôi cởi nhanh ra và trao vào tay bà ta rồi hối thúc:

- Cù đi lẹ đi.

Bà không hiểu chuyện gì đã xảy ra nhưng cũng bước đi thật nhanh. Tôi nghĩ là bà hết sức sợ mấy người cảnh vệ đang lảng vảng quanh đó. Lúc nào tôi cũng hy vọng là chiếc áo ấm sẽ che chở bà, chống lại cái lạnh rét buốt của miền Bắc.

Trong một dịp khác, tổ xây dựng của tôi đem xe cải tiến đến một nhà kho vật liệu xây cất. Trước khi chất gạch và những bao xi măng lên xe, chúng tôi chúc mừng cho người giữ kho, một chị đang mang thai. Chị này là một nông dân mộc mạc và gầy còm sinh sống với ông chồng, làm cảnh vệ, trong một căn nhà nhỏ bé, vách đất mái tranh.

Tôi vuốt ve cái đầu con chó mực nhỏ thó của chị giữ kho, như tôi thường làm mỗi khi đến nhà kho vì lúc nào tôi cũng thích chó. Tôi nghĩ đó là vì tôi bị ảnh hưởng nếp sống bên Anh.

Cử chỉ yêu quý chó của tôi như làm cho người đàn bà bụngchứa nghèo nàn giữ kho kia nhớ đến điều gì. Chị này cho chúng tôi biết rằng, buồn thay, rồi đây con chó sẽ bị đem bán và ngả thịt để giúp thanh toán chi phí của một dịp vui mừng sắp đến. (Người miền Bắc thích ăn thịt chó còn người miền Nam thì thích những thứ mà chúng tôi nghĩ là những món ăn ngon, văn minh hơn như ếch và ốc). Thành viên tổ xây dựng chúng tôi nhìn nhau rồi ngầm ngầm quyết định một đường lối hành động. Chúng tôi chất bốn bao xi măng lên xe, chồng gạch lên trên rồi đưa cho chị giữ kho một mảnh

giấy để ký tên xác nhận rằng chúng tôi đã nhận đủ số lượng cần thiết. Sau khi kiểm lại số vật liệu trên xe, chị cho rằng dường như chúng tôi lấy thiếu một trong số năm bao đã ghi. Tôi nhìn thẳng vào mắt chị ấy và nhất quyết rằng chúng tôi đã lấy năm bao. Các bạn trong tổ xây dựng cũng đồng ý là như vậy. Họ đồng thanh nói:

- Trên xe có năm bao mà chị.

Tôi kéo chị qua một bên và nói nhỏ là chúng tôi sẽ bù chỗ sai biệt bằng cách mua một bao khác trong vài ngày nữa và xin chị vui lòng để cho chúng tôi giúp đỡ. Người phụ nữ đáng thương kia lem luốc nước mắt, nước mũi khi chúng tôi đẩy chiếc xe ra khỏi nhà kho. Tôi không nhớ là chúng tôi đã có cảm nghĩ xót thương gì, hoặc giả người phụ nữ nông thôn miền Bắc kia có mang ơn gì

hay không. Chị ta chỉ là một người chị em túng quẫn, dù là một người chị thù nghịch trước kia, và chúng tôi tìm cách chia sẻ chút tình cảnh khó khăn của chị ta, trong khả năng của chúng tôi. Tôi tin chắc rằng những thành viên khác trong tổ cũng có cùng cảm nghĩ như tôi.

Câu chuyện này kết thúc một cách rất lý thú. Một vài tuần lễ sau, trong một chuyến đi khác để lấy vật liệu xây cất ở nhà kho, toán của chúng tôi tìm thấy một biểu hiện, nói lên lòng cảm kích của người đàn bà quê mùa kia, được giấu dưới đồng gạch trên xe chúng tôi. Một miếng thịt cây nướng hậu hĩ được gói trong một tờ giấy báo.

Như đã nói trên đây, gần bốn năm qua, gia đình chúng tôi không biết chúng tôi ở đâu, dù có thể đoán được là chúng tôi đã bị đày ra Bắc. Tuy nhiên, chúng tôi

được phép nhận quà từ trong Nam gửi ra, mà nơi nhận bưu phẩm để gửi đi là khám Chí Hòa ở Sài Gòn. Đối với người dân miền Bắc, những gói quà đó tượng trưng cho sự hào phóng không ngờ và không tưởng tượng được. Họ chưa từng thấy một sự sung túc nào như thế. Một gói nhỏ gồm có thuốc men, thực phẩm, quần áo và những thứ lặt vặt khác mà gia đình gửi cho chúng tôi cũng bằng năm đến mười năm tiền lương đối với một viên chức hạng trung ở miền Bắc Việt Nam thời đó.

Trong những năm đó, một trong những thực tế nổi bật nhất mà tôi nhận thấy là khả năng có vẻ như vô hạn của con người để chịu đựng trên hai mặt thể chất và tinh thần.

Cùng với công việc làm khổ cực mà chúng tôi phải đảm trách vào năm giam

cầm thứ hai tại miền Bắc, khi các tổ lao động đã thành hình, là một niềm hy vọng lớn lao. Dù không được nói ra một cách chính thức, chúng tôi được để cho hiểu rằng các “trại lao động” khác với “trại giam” ở chỗ phạm nhân của trại tập trung lao động có hy vọng và lợi thế là được tha sớm hơn. Thế cho nên, chúng tôi bắt đầu “tám giờ vàng ngọc của ngày lao động”, nghĩa là từ năm giờ sáng đến năm giờ chiều, với niềm hy vọng mới và thậm chí một cách vui vẻ. Quả là tám giờ lao động đúng mực, nhưng chẳng mấy chốc mà nó cho thấy hậu quả của nó. Chúng tôi càng ngày càng gầy đi và có nhiều người bắt đầu thấy tiếc là đã mất đi những tháng ăn không ngỏi rồi khi chúng tôi cảm thấy những cơn nhức nhối đầu tiên ở những bắp thịt đau đớn. Tôi là một trong những người cố gắng hết sức mình để chịu đựng tối đa. Chúng tôi làm

thể không phải vì sợ những người cai tù hoặc vì hy vọng được tha sớm mà để tự chứng minh là còn có thể vận dụng trí óc và tay chân, không phải là những con người vô dụng. Trong những trường hợp như thế, chúng tôi nhận thấy rõ ràng là sức mạnh của thân xác không phải lúc nào cũng theo được sức mạnh của trí tuệ.

Tiêu chuẩn lương thực từ mười đến mười lăm kí ngũ cốc hàng tháng chỉ đủ cho những ai cao không quá một thước sáu và cân nặng lối năm mươi kí. Tôi cao trên một thước bảy cho nên sau khoảng chín tháng lao động, tôi cân nặng còn có bốn mươi ba kí, so với bảy mươi hai kí, ngày tôi bắt đầu vào tù. Tôi trông giống một cái bong bóng xì hơi, đặt biệt là ở hông. Nhiều người bị rụng răng. Tôi cố gắng giữ được sáu cái, một thành tựu

khá tốt về việc giữ gìn sắc đẹp. Trên bình diện thẩm mỹ, chế độ ăn uống đó là một tai họa, nhưng nó giúp tôi hiểu được đầy đủ hơn bản chất của cuộc sống và hướng dẫn tôi trên hành trình liên tục tìm kiếm một con người tự nhiên, không màu mè phải như thế nào. Nhìn thấy thân xác của một con người thu nhỏ lại thành những thành phần chủ yếu của bộ xương là một điều kỳ lạ, nhưng tôi vẫn bướng bỉnh bám lấy quyết tâm đi đến mức cùng của sức chịu đựng.

[Kỳ tới: “Nội các chiến tranh”]

7. “NỘI CÁC CHIẾN TRANH” VÀ TÔI

30.12.2007

Từ đầu năm 1965, càng ngày quân đội càng nắm quyền hành. Rồi thì Hội Đồng Quân Lực đã thực sự cai trị Nam Việt Nam.

Một buổi chiều vào giờ tan sở, tôi đang ngồi trong phòng làm việc ở hãng xăng Esso thì một người tuổi trung niên, ăn diện com-lê cà vạt, đến gõ cửa và xin nói chuyện với tôi. Ban đầu, tôi tưởng là ông ta muốn xin việc làm. Nhưng, ông

ta giải thích ngay là ông đến tìm tôi, theo lệnh của Hội Đồng Quân Lực - thẩm quyền tối cao của đất nước lúc bấy giờ - để giao cho tôi một nhiệm vụ.

Đối với tôi thì ông ta như là con người từ ngoại tầng không gian đáp xuống. Mỗi liên hệ duy nhất của tôi với chánh trị và quân đội là mảnh giấy tôi vừa nhận được, đòi tôi trình diện để thi hành nghĩa vụ quân sự. Ông ta mở đầu câu chuyện bằng cách nói thẳng ra rằng lệnh động viên của tôi đã được đình hoãn nhiều lần rồi. Vài ba phút sau đó, tôi được biết rằng mục đích của ông không phải đến để bắt tôi đưa vào trung tâm huấn luyện quân sự. Một cách trịnh trọng và thừa lệnh Hội Đồng Quân Lực, ông yêu cầu tôi chấp nhận ghế bộ trưởng lao động trong chánh phủ mà các tướng lĩnh đang thành lập. Ông vội vàng nói thêm một

cách lịch sự là nếu tôi quyết định từ chối đề nghị của Hội Đồng Quân Lực để rồi phải vào quân trường trong vài ngày tới đây thì thật là phí phạm tài năng. Ông rất tiếc là sự việc đã được trình bày một cách quá vội vã và trao cho tôi địa chỉ của một biệt thự trên đường Công Lý, với lời hẹn là hai mươi giờ.

Khi ra về, ông ấy cũng còn tử tế nói thêm:

- Chúng tôi cũng biết là ông chỉ có ba tiếng đồng hồ để suy nghĩ và quyết định, dĩ nhiên là tối nay ông có quyền đến nơi hẹn hay không, tùy ông định liệu.

Ông ta đến gặp tôi chừng mười lăm phút.

Tôi ngồi chờ người ra, không còn nghĩ ngợi gì được nữa và tự hỏi làm sao

có ai trong giới chánh trị hoặc quân sự biết được sự hiện diện của tôi trên cõi đời này. Hầu như tôi chẳng có cách gì từ chối một đề nghị khó tin như thế, một đề nghị thực ra là một mệnh lệnh đối với tôi. Tôi không phải là một thứ anh hùng hay loại người nhiều lý tưởng mà dám chống lại các tướng lãnh. Tôi chỉ là một con người hết sức tầm thường, cố gắng trở thành một nhà kinh doanh tài giỏi và thành công, hoàn toàn dị ứng với những thứ gì có dính líu đến chánh trị và không thích đời sống công sở. Tôi điện thoại về nhà báo cho mẹ tôi là tôi không ăn cơm tối vì có công chuyện gấp ở sở, rồi làm một tách cà phê to tướng và thật đậm.

Ngồi một mình trong văn phòng ở Esso, tôi chẳng nghĩ chút nào đến những gì chức vụ bộ trưởng sẽ đem lại cho tôi.

Trái lại, tôi thả hồn vào cõi u buồn trong hai tiếng đồng hồ, hình dung và suy ngẫm đủ điều, và hồi tưởng lại những ngày thích thú ở Anh quốc và năm năm sau này làm việc cho Esso, từ lúc tôi trở về Sài Gòn. Chiều hôm đó, cả một thế giới trong tôi dường như đã sụp đổ, và linh tính báo rằng những gì ở phía trước sẽ chẳng tốt đẹp tí nào. Tôi đương đầu với một cái gì hoàn toàn vô định, quá to lớn, nên tôi không muốn tìm hiểu hay đối phó. Cuối cùng, tôi ý thức rằng đôi khi, con người ở đời phải chấp nhận thực tế của số mạng.

Đến giờ phải tới điểm hẹn, tôi tắt đèn, khóa cửa phòng, chào tạm biệt (lần cuối) người gác đêm trong vòng rào của tòa nhà Esso, nhảy lên chiếc xe hơi chẳng khác gì như một rô-bô, cho nổ máy và bắt đầu chạy tới địa chỉ đã cho. Tôi không

thể tưởng tượng rằng cái đêm tháng Sáu 1965 đó là lúc tôi bắt đầu một hành trình mười năm để đi đến cao điểm là trại học tập cải tạo Long Thành.

[...]

Trong phòng giam nhà tù Thủ Đức, tôi luôn tự hỏi không biết đã làm cách nào mà leo lưng cọp được trong vòng mười năm dài đằng đẳng kia. Tôi không có thói quen hối tiếc bao giờ cả. Tôi không hối tiếc vì đã trở về Sài Gòn năm ngày trước khi thành phố này rơi vào tay cộng sản. Tôi đã không hối tiếc vì đã rời Anh quốc để trở về Nam Việt Nam hồi 1960. Và tôi cũng chưa tự trách cứ mình sao đã đi đến nơi hẹn hồi tháng Sáu 1965 làm chi để cho thân phận bị gấn bó với chức bộ trưởng chánh phủ.

Đêm đó, khi lái xe rời khỏi tòa nhà Esso, tôi chưa thấy thắc mắc gì về điều mà tôi sẽ gặp phải. Nhất định rằng trại huấn luyện quân sự và đi lính là điều dễ ghét đối với tôi, và nếu không tránh được thì tôi cũng có cách. Nếu như tôi không được mời làm bộ trưởng lao động, có thể tôi sẽ là một kẻ trốn quân dịch và bỏ xứ ra đi. Thế thì thân phận của tôi sẽ khác đi. Dù sao, định mệnh cũng đã an bài.

Đi đến địa chỉ đã cho chỉ mất năm phút ô tô. Nơi hẹn là một biệt thự rộng lớn, ở mặt tiền có một cái vườn bông. Những người dân sự đứng gác mở cổng cho xe tôi vào, ngay sau khi tôi cho biết danh tính. Tôi nghĩ là tôi ăn mặc khá chỉnh tề với sơ mi trắng tay dài và cà vạt. Người ta đưa tôi vào một phòng khách thanh thanh, khoảng hai mươi

người đã ngồi đấy, ai cũng lạ hoắc. Tôi gật đầu chào toàn thể và tìm một chiếc ghế trống gần nhất để ngồi và không dám nhìn thẳng vào mặt ai vì sợ bị cho là vô lễ. Phần đông đều lớn tuổi hơn tôi nhiều và dù cảm thấy không thoải mái, tôi cũng không thấy e ngại hay sợ sệt gì hết. Khoảng năm phút sau, một người nho nhã, trọng tuổi, ôm ồm, bước vào. Một người mà tôi thực sự vui mừng gặp lại, đó là bác sĩ Trần Văn Đỗ, bạn lâu đời của cha mẹ tôi. Ông có vẻ cũng vui mừng khi gặp tôi và bắt tay chào hỏi thân tình, rồi ông đi đến chào những người khác.

Bác sĩ Đỗ là người đã từng đại diện cho Sài Gòn tại Hội Nghị Genève 1954 và từ đó đến giờ tiếp tục làm bộ trưởng ngoại giao, lúc làm lúc nghỉ, trong khi vẫn hành nghề y sĩ. Bác sĩ Đỗ đã đi vào sách vở lịch sử vì đã khóc như người mất

vợ khi Hiệp Định Genève 1954 về Đông Dương quyết định chia đôi Việt Nam tại vĩ tuyến thứ mười bảy - sản sinh ra cái gọi là Cộng Sản Bắc Việt và Quốc Gia Nam Việt Nam - hay ít ra cũng là những thực thể hay thực tế, nếu không muốn tranh cãi nhiều về luật pháp quốc tế.

Kế đó, sinh hoạt rộn rịp hẳn lên và có tiếng xe hơi chạy vào cổng. Một người trẻ có râu mép, mặc đồ bay đen, có gắn hai sao cấp tướng, hối hả bước vào phòng, chào mừng toàn thể và mời mọi người bước sang phòng ăn. Tôi nhận ra ngay Tướng Nguyễn Cao Kỳ. Tôi có thấy hình ảnh ông ấy trên báo chí. Hội Đồng Quân Lực vừa mới chỉ định ông làm chủ tịch Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương (Tên gọi có vẻ “cách mạng” đồng nghĩa với “chánh phủ”). Chúng tôi được mời ngồi xung quanh chiếc bàn ăn dài và

ông Kỳ mở đầu phiên họp với lời cảm ơn tất cả chúng tôi đã đồng ý giúp đỡ ông ta thành lập một chánh phủ, cần phải hoàn tất và bắt đầu hoạt động trong vài hôm nữa. Ông giải thích rằng trong hai năm qua, từ khi lật đổ ông Diệm, các chánh phủ dân sự kế tiếp nhau đều thất bại trong việc đem lại ổn định cho đất nước. Vì lẽ đó - ông nhấn mạnh và lập lại từ “ổn định” - Hội Đồng Quân Lực phải đứng ra nắm lấy quyền hành.

Nhìn lướt qua một tờ giấy, ông Kỳ lần lượt gọi tên chúng tôi, tương ứng với các bộ liên hệ và giới thiệu mỗi người cùng tập thể. Mỗi khi được đọc tên, chúng tôi từng người đứng lên gợn gàng, cúi đầu chào bên trái rồi bên phải. Tôi không nhớ được ai với ai hết ngoại trừ bác sĩ Đỗ và Tướng Kỳ. Có lúc, ông Kỳ nhận xét, đối chiếu niên kỷ chúng tôi, từ người

nhiều tuổi nhất là luật sư Lưu Văn Vi, vào lứa tuổi bảy mươi, làm Ủy Viên Tư Pháp, đến kẻ nhỏ tuổi hơn hết là tôi, một nhà kinh doanh, chỉ có hai mươi chín, làm Ủy Viên Lao Động. Sau đó, ông đi vòng quanh chiếc bàn bắt tay mọi người. Tôi nghĩ ông muốn biểu lộ tình thân hữu bằng một nụ cười thoáng qua, nhưng hơi khó thấy vì bị bộ râu mép che khuất.

Sau khi Tổng Thống Diệm bị ám sát hồi tháng Mười Một 1963, tập đoàn quân đội tìm cách làm cho Hoa Thịnh Đốn hài lòng nên đã để cho các chính khách Sài Gòn đứng ra thành lập một loạt chánh phủ «dân sự», hết cái này đến cái khác, chỉ để đi đến hai năm đầy hỗn loạn. Tổng Thống Johnson đành phải chấp nhận quyền lực dễ ghét của phái quân đội ở Nam Việt Nam để may ra duy trì được một thể ổn định nào đó. Vì thế

nên Hội Đồng Quân Lực mới ra đời hồi tháng Sáu 1965, đương nhiên là để bảo vệ tự do và dân chủ.

Ông Kỳ, lúc bấy giờ khoảng ba mươi lăm tuổi, ngồi ghế thủ tướng cho đến khi trở thành phó tổng thống cho ông Thiệu. Tôi không thể nghĩ rằng ông muốn làm thủ tướng khi còn quá trẻ. Chúng tôi có một điểm chung là cả hai chúng tôi còn ít tuổi đối với chức vụ. Tôi thấy rõ là ông Kỳ chưa hiểu biết hoặc chưa có kinh nghiệm để cầm đầu chánh phủ Nam Việt Nam. Không một ai có khả năng như thế sau khi ông Diệm tạ thế. Thời đại hỗn loạn chế ngự Sài Gòn. Ai điên gì mà lãnh lấy nhiệm vụ đó? Tất cả các tướng lãnh khác đều nhiều tuổi hơn ông Kỳ nên thích ở hậu trường sâu kín hơn.

Thiên hạ muốn nói gì về ông Kỳ thì nói, nhưng tôi thấy rằng ông ta là một

con người điềm đạm, bình tĩnh và lịch sự. Ông ấy cũng là một con người hành động khá hăng say - một con người quy tụ một cách phức tạp những tính như bốc đồng, trực giác và kiên quyết trong những tình huống khủng hoảng và khẩn cấp. Dù cho ông nhanh trí để có một quyết định tốt hay bày bả, nhưng ông cũng có ưu điểm là thái độ cùng với tài ăn nói trước đám đông và sức thu hút quần chúng của ông. Ông cũng hết lòng hết dạ với cộng tác viên và phụ tá, người tốt cũng như người xấu, nhưng ông không quy tụ được nhiều người tốt bên cạnh ông. Đó là nhược điểm của ông. Ông điều hành chánh phủ theo kiểu phi công tài ba điều khiển chiến đấu cơ phản lực, một thân một mình trong phòng lái, giống như ông làm việc bên quân sự. Ông rất bận rộn với các tướng lãnh và chiến tranh nên các bộ trong chánh phủ

phải tự mình lo liệu lấy.

Tôi không hiểu những người khác ngồi chung quanh chiếc bàn có nghĩ gì về cái đêm định mệnh đó hay không, trường hợp nào đã đưa họ đến đây, họ có mục đích gì và động cơ nào thúc đẩy họ. Về sau, tôi thấy rằng ông Kỳ, hay là Hội Đồng Quân Lực, đã hình thành một sự pha trộn khôn khéo trong vụ tập hợp này. Một sự cân bằng giữa nam và bắc, già với trẻ, chuyên viên và chính khách, dân sự và quân đội. Tôi thuộc thành phần rất trẻ, phi chánh trị và chuyên viên miền Nam. Những người khác có những hy vọng và mục đích cao quý như thế nào tôi không được biết. Riêng tôi thì một sự trống không. Cho nên, thế là tôi đã leo lưng cọp.

Bộ Lao Động, mà tôi được đề cử để quán xuyến, nhỏ hơn Phòng Nhập Cư

về tầm cỡ cũng như về nhân sự và ngân sách hàng năm không bằng ngân sách của ngành Chuyên Chở Công Cộng Sài Gòn. Tôi cũng khám phá ra rằng đồng lương nhà nước thật kém cỏi. Không phải là công chức hay sĩ quan quân đội, có ngạch trật hẳn hoi, tôi được kể như một loại “thân hào nhân sĩ” chỉ ăn lương tháng cấp bộ trưởng chánh phủ. Số tiền chẳng là bao đó - do chính sách khắc khổ của ông Kỳ - chỉ hơn đồng lương mà tôi xuất túi để trả cho chuyên viên tốc ký kiêm đánh máy riêng của tôi, một cộng sự viên tín cẩn. Còn có cái gọi là “quỹ mật”, gấp đôi lương tháng của bộ trưởng, có thể chi tiêu không cần chứng minh. Số tiền đó được dùng làm quỹ chi tiêu lật vặt để người thư ký của tôi mua thuốc lá, trà, cà phê, nước ngọt và thỉnh thoảng mua sandwich vì những thứ xa xỉ đó không có mục nào trong ngân sách của

bộ đài thọ. Vì còn độc thân, tôi khước từ những tiện nghi do chánh phủ cấp như nhà ở chức vụ, với đầu bếp, quản gia, tài xế và công xa, và vẫn tiếp tục ở với cha mẹ tôi trong cơ ngơi của gia đình, như vậy yên chí hơn.

Làm bộ trưởng không hấp dẫn bằng làm một nhà doanh nhân trẻ và sung túc mà tôi đã hoạch định. Không được bảo hiểm, không có phụ cấp đắt đỏ, không có hưu trí hay những quyền lợi tương tự. Thậm chí sau này, khi được phái đi “công vụ” ở hòa đàm Ba Lê, tôi được trả khoán 50 Mỹ kim một ngày. Khoản tiền tiết kiệm mà tôi đã tom góp được sau năm năm làm việc với Esso tiêu tan như tuyết trên lò sưởi. Gia đình tôi không giàu có gì, lương đồng nào xào đồng nấy. Vì vậy cho nên, sau khi Sài Gòn sụp đổ, các ông cậu và chú bác của tôi, những người làm

lớn bên phía cộng sản, ngạc nhiên vì sao tôi không có nhà, xe riêng, không có tiền gửi ngân hàng. Nếu xét theo tiêu chuẩn Mác-xít thì tôi chắc chắn được liệt kê vào giai cấp «tiểu vô sản» một cách không khó khăn gì hết.

Gia nhập chánh phủ Sài Gòn, tôi không có mục tiêu hay mục đích cá nhân nào đặc biệt cả. Tôi chỉ bận tâm với công việc được giao phó cho tôi ở Bộ Lao Động. Tôi không có nhu cầu phải giao dịch nhiều với các bộ khác. Qua kinh nghiệm điều đình với những công nhân ngành xăng dầu ở Esso, tôi không xa lạ gì với các lãnh tụ công đoàn và viên chức bộ lao động. May mắn cho tôi là gặp được một người bạn cũ khác của ba tôi, ông Nguyễn Lê Giang, một người đã được đào tạo chu đáo dưới thời thực dân Pháp để trở thành công chức cao cấp

ở Bộ Lao Động. Ông đã hai lần làm Bộ Trưởng Lao Động dưới trào các chánh phủ dân sự trước kia và nay vẫn tiếp tục ở đó với tư cách là Tổng Thanh Tra Lao Động. Ông vui mừng khi gặp tôi, và tôi cũng vui mừng gặp được ông, và ông cho rằng sự hiện diện của tôi là “một luồng không khí mát mẻ” so với những chính khách Sài Gòn đã làm bộ lao động trước kia.

Việc làm không mấy thích thú đối với tôi, nhưng tôi cố gắng hết sức mình để hoàn thành. Tôi được để yên muốn làm gì thì làm, nhưng điều đó làm cho tôi ngại nhất. Nói chung, tôi thích khoảng thời gian phục vụ tại Bộ Lao Động, với tất cả những người làm việc tại đó, nhưng các cuộc tiếp xúc đầu tiên của tôi với chánh trị Sài Gòn và sự can thiệp của Mỹ ở Nam Việt Nam làm cho tâm tư

của tôi phải ray rứt vô cùng.

Đại để, bộ lao động có ba mục tiêu là cải thiện bang giao với nghiệp đoàn, làm cho công nhân ý thức được an toàn lao động và áp dụng luật lệ lao động, mà chỉ có một ít công ty Việt Nam để ý thi hành, vì lực lượng lao động của họ không đáng kể. Hầu hết những liên đoàn ngoại quốc không cần biết đến Bộ Lao Động. Ông Nguyễn Lê Giang cũng như cha tôi - thậm chí như ông tôi, trên phương diện tuổi tác - nên chúng tôi làm việc với nhau rất vui vẻ và mỗi khi họp lại, chúng tôi thường có những dịp để vui cười. Chẳng hạn như chúng tôi rất quan tâm để đạt được an toàn lao động cho công nhân, nhưng khi có người đập phải mình bầy trên đường đi làm thì lý do là chẳng may. Một hỏa tiễn rơi trúng xưởng thợ thì cũng là vì rủi ro và hóa

chất khai hoang (chất độc màu da cam) mà rải lằm xuống công nhân cao su thì tại họ gặp vận xui. Làm gì có chuyện an toàn trong chiến tranh, kể cả an toàn lao động. Như thế thì các công ty bảo hiểm gặp được thời kỳ vàng son.

Cho nên, dù có cùng đường lối, cùng ước mơ và cùng lý tưởng tuyệt vời do Sài Gòn và Hoa Thịnh Đốn đưa ra, chúng tôi cũng không tài nào thực hiện được chính sách “súng và bơ” của Tổng Thống Lyndon Baines Johnson (LBJ). Làm thế nào người ta có thể hy vọng thiết lập hoặc tái lập một tình trạng bình thường ở Nam Việt Nam trong tình hình chiến tranh ác liệt cho được? Hay là làm sao có thể cho rằng mọi việc đều tốt đẹp cho dân chúng nhờ kinh tế thịnh vượng, trong khi hàng triệu quân lính phải tiếp tục đánh nhau

trên chiến trường năm này qua năm nọ chớ?

Thế nhưng, phải nói là nhờ Tổng Thống Johnson nhiều nhất vì, trong số năm vị tổng thống Hoa Kỳ đối đầu với Chiến Tranh Mỹ tại Việt Nam, ông là người đã giải quyết cuộc xung đột và tình trạng khó xử ở Việt Nam - đang hồi quyết liệt đối với Hà Nội lẫn Hoa Thịnh Đốn - một cách dứt khoát và tận tình. Về sau, Tổng Thống Nixon đứng trước một sự chọn lựa ít khó khăn hơn, vì vào những năm 1968-1969, các nhà lãnh đạo Bắc Việt đã bắt đầu giảm bớt điều kiện để điều đình mà muốn tìm ra một lối thoát (dù là tạm bợ). LBJ đã dành hết tâm trí để đối phó với chiến tranh ở Việt Nam. Không nhất thiết là cuộc chiến của ông, nhưng nó đã trở thành cuộc chiến dài nhất, bi thảm và khủng khiếp, trong hai

trăm năm của lịch sử nhân dân Hoa Kỳ. Danh tính LBJ sẽ mãi mãi được nhắc đến và được gắn liền với cuộc xung đột ở Việt Nam. Cái trớ trêu của số phận và định mệnh là ở đó.

Tổng Thống Johnson đưa ra sáng kiến “súng và bơ” một cách thật tình, phù hợp với lý tưởng cao quý nhất của Mỹ, được lưu truyền từ những bậc khai quốc công thần. Đầu óc LBJ đưa ra “súng ống” nhưng tâm tư ông cho thêm “bơ” vào, với tất cả quyền lực và sự thịnh vượng ghê gớm của chương trình Đại Xã Hội (Great Society). Ở Hội Nghị Honolulu hồi tháng Hai 1966, ông đã minh bạch nói cho các Tướng Thiệu và Kỳ của Sài Gòn biết rõ mục đích. Hội nghị đó là một thượng đỉnh đầy tình nghĩa giữa Việt Nam và Hoa Kỳ, trên Thái Bình Dương, nửa đường giữa Hoa Thịnh Đốn và Sài

Gòn, với sự hậu thuẫn của cấp lãnh đạo có thể lực của Ngũ Giác Đài cũng như những vị bộ trưởng canh nông, y tế, giáo dục và xã hội năng nổ của Mỹ.

Tổng Thống Johnson không phải mất nhiều công sức để thuyết phục cho những người đồng minh Nam Việt Nam của ông biết rằng chương trình “súng và bơ” của ông là điều tốt nhất mà họ có thể ước mơ trên cõi đời này. Điều làm cho Tổng Thống Johnson vui thích vô cùng là những nhà lãnh đạo của Sài Gòn chứng tỏ ra bảo hoàng hơn vua bằng cách long trọng cam kết sẽ đích thân thực thi một cách thận trọng chương trình vĩ đại của LBJ. Tổng Thống Johnson cũng muốn cho các nghị sĩ hay chống đối như Fulbright, Morse cùng những người khác - lúc bấy giờ đang điều trần trước ủy ban ngoại giao thượng viện - thấy rằng chiến

dịch mưu tìm tự do và dân chủ cho Nam Việt Nam có mục đích đáng ca ngợi và đứng đắn (mục đích), là để bảo vệ phẩm chất đoan trang và đạo đức văn minh nhất (ý nghĩa), và chính sách “súng và bơ” của ông là điều hợp lý và phải lẽ nhất đáng được tiến hành (lý do). Điều còn lại mà LBJ phải làm là tạo ra những thực trạng để nuôi dưỡng niềm hy vọng của ông.

Chính sách của Tổng Thống Johnson chủ trương một cách đơn giản là ngăn ngừa không cho Bắc Việt tấn công Nam Việt Nam bằng vũ lực. Trong bối cảnh của thế giới quan đó, có thể ông đã yên tâm nghĩ rằng, về mặt đạo đức, ông có lý khi đưa ra một chính sách như thế. Nhất định là ông tin tưởng rằng ông có thừa khả năng vật chất để trừng trị Bắc Việt. Đồng thời ông lại có khuynh

hướng muốn đem lối sống của Mỹ, đem sự tiến bộ và thịnh vượng chia sẻ cho người Việt nghèo khổ ở Nam Việt Nam. Chắc chắn là ông thành thật ước muốn như thế. Hy vọng của ông đã được trình bày rõ ràng trong bản thông cáo chung của Hội Nghị Honolulu, một bản thông cáo chủ trương mạnh mẽ “phòng thủ chống lại xâm lược, làm cách mạng xã hội, tiến tới chánh phủ tự do, tấn công nghèo đói, ngu dốt và bệnh tật, và không ngớt mưu tìm hòa bình.”

Mặc dù với tất cả thiện chí và những ý định tốt đẹp, cuối cùng, chính sách lại sản xuất ra nhiều “súng” hơn “bơ”, như sự thể đã cho thấy một cách đáng buồn và nhanh chóng sau này. Vậy chớ có thể nào Tổng Thống Johnson coi trọng khía cạnh “bơ” nhiều hơn “súng” không? Theo như châm ngôn Việt Nam thì nên

“giải quyết vấn đề bằng con tim và khối óc”, thay vì bằng khối óc và con tim. Đương nhiên là có một niềm hy vọng to lớn để có được thịnh vượng và tiến bộ, tự do và dân chủ - những lý tưởng bất diệt và phổ thông của mọi thời ở khắp nơi và cho mọi người. Chắc chắn là dù sao Tổng Thống Johnson cũng chỉ thị cho các nhà ngoại giao và các tướng lãnh của ông phải tận tình giúp đỡ chánh phủ Sài Gòn để làm cho những điều đó trở thành thực tế.

Vào mùa xuân năm 1966, Chủ Tịch Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương, tướng Nguyễn Cao Kỳ nhắc tới nhắc lui với mọi người - một cách rất hùng hồn như thường lệ, với tài ăn nói bẩm sinh của ông - rằng giải pháp trọng yếu cho cuộc chiến tranh chống lại xâm lược vũ trang đẫm máu của Bắc Việt, muốn có hiệu

quả, không phải là một chánh phủ dân sự hay quân sự mà khẳng định là một chánh phủ “được bầu một cách dân chủ”.

(Kỳ chót: Thượng đỉnh Manila)

Phan Quân

8. THƯỢNG ĐỈNH MANILA 1966

30.12.2007

Trước khi vào chuyện.

Sau khi làm Ủy Viên Lao Động khoảng một năm, ông Phong được bổ nhiệm vào chức vụ Ủy Viên, Phủ Chủ tịch Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương, tương đương với bộ trưởng phủ thủ tướng.

Đôi lời về Thượng đỉnh Manila.-
 Đáp ứng lời mời của Tổng thống
 Phi Luật Tân, Ferdinand E. Marcos –
 sau khi đã hội ý với những nước liên hệ
 - nguyên thủ của bảy quốc gia Châu Á
 Thái Bình Dương đã đồng ý họp thượng
 đỉnh tại Manila vào hai ngày 24 và 25
 tháng Mười năm 1966, để thẩm định về
 cuộc chiến ở Nam Việt Nam và duyệt
 xét lại những ý định của họ trong vùng
 Châu Á Thái Bình Dương. Thành phần
 tham dự gồm có:

1.- Tổng thống Phi Luật Tân, Ferdi-
 nand E. Marcos;

2.- Tổng thống Đại Hàn, Park Chung
 Hee;

3.- Tổng thống Hoa Kỳ, Lyndon B.
 Johnson;

4.- Chủ tịch Ủy ban Lãnh đạo VNCH,
Nguyễn Văn Thiệu;

5.- Thủ tướng Úc Châu, Harold Holt;

6.- Thủ tướng Tân Tây Lan, Keith
Holyoake;

7.- Thủ tướng Thái Lan, Thanom
Kittikachorn;

8.- Chủ tịch Ủy ban Hành pháp
Trung ương VNCH, Nguyễn Cao Kỳ.
Tất cả các quốc gia trên đây đều có quân
tham chiến tại Việt Nam.

* * *

Khi được bổ nhiệm vào chức vụ Ủy
Viên Phủ Chủ Tịch Ủy Ban Hành Pháp
Trung Ương hồi năm 1966, tôi mới bắt
đầu hiểu được những gì đang diễn ra
trong chính phủ Sài Gòn. Một lần nữa,

tôi lại may mắn gặp được một vị công chức khác, cũng do Tây đào tạo, ông Trần Ngọc Giàu, một người bạn cũ khác của ba tôi, coi tôi như con cháu.

Nhiệm vụ mới của tôi cũng đơn giản là theo dõi văn thư đến và đi, để phối hợp các bộ trong chính phủ và chuẩn bị tài liệu cùng với những yếu tố để quyết định, trình lên thủ tướng, có kèm bản tóm lược vấn đề và ý kiến đề nghị. Tôi cũng được giao phó công tác điều phối chương trình tiếp khách của thủ tướng, tổ chức các phiên họp liên bộ, tiếp những khách ngoại quốc nào mà không ai chịu tiếp và tham dự những sinh hoạt xã hội vô thưởng vô phạt.

Tôi chẳng có gì nhiều để làm nên tôi có thì giờ để suy ngẫm thêm đôi chút về diễn biến của cuộc chiến và những bí ẩn giữa Hoa Thịnh Đốn và Sài Gòn. Đồng

thời cũng là một thời kỳ mà tôi bắt đầu khám phá ra cái thế giới tương phản giữa huyền thoại và thực tế, hiểu được cái ý niệm chủ quan và khách quan, được coi như là đã tạo nên những sự kiện thực tế của cuộc sống, nhưng phần lớn chỉ là sản phẩm xuất phát từ óc tưởng tượng của con người. Tôi bắt đầu nghĩ đến chiều hướng biến thiên của lịch sử đang bao trùm lấy tôi, và nói theo cách nói của người Anh quốc, như một câu chuyện huyền thoại về hai thành phố, cụ thể là của Sài Gòn và Hoa Thịnh Đốn.

Trong thời kỳ làm Ủy Viên Phủ Chủ Tịch Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương, việc đáng kể nhất mà tôi có dự phần là công vụ đi Manila vào cuối tháng Mười 1966. Tôi thuộc thành phần của phái đoàn tiền phong, có nhiệm vụ hoàn thành việc chuẩn bị thượng đỉnh bảy

quốc gia bàn về Việt Nam, do Ferdinand Marcos, Tổng Thống Phi Luật Tân, chủ trì và khách mời danh dự là Tổng Thống Lyndon Baines Johnson (LBJ) của Hoa Kỳ. Đó là một thượng đỉnh mang tính lịch sử của những niềm hy vọng chưa từng có bao giờ. Đó là thời điểm leo thang quân sự, nhưng cũng là lúc mở màn cho chính sách giải kết của Hoa Kỳ để ra khỏi chiến tranh Việt Nam. Tổng Thống Johnson điều chỉnh kịch bản cho phù hợp với tinh thần của chương trình “củ cà rốt và cây gậy”, qua lời lẽ như: “Xâm lược không được thắng, nhưng hãy ngưng đánh nhau để tạo dựng một chương trình tái thiết vĩ đại cho cả Bắc lẫn Nam Việt Nam, do viện trợ Hoa Kỳ đài thọ”. Ngay từ năm 1965, qua lời tuyên bố ở Baltimore ngày 7 tháng Tư, LBJ đã đưa ra “củ cà rốt” nhằm viện trợ một tỷ Mỹ kim cho các nước Đông Nam Á, kể

cả Bắc Việt. Ông cũng không quên cho biết là muốn thương thuyết vô điều kiện với Hà Nội để chấm dứt chiến tranh Việt Nam.

Tại thượng đỉnh Manila, ông nói rõ hơn bằng cách đề nghị rút toàn bộ quân lính Hoa Kỳ ra khỏi Nam Việt Nam trong vòng sáu tháng, ngay khi Hà Nội chấm dứt xâm lược vũ trang chống lại chính phủ Sài Gòn. Dĩ nhiên là “Bác Hồ” hoàn toàn không làm sao giải thích được một giải pháp như thế cho nhân dân miền Bắc và nhân dân thế giới. “Bác Hồ” khó chấp nhận lý lẽ đơn giản của LBJ là để cho Mỹ rút quân lính về mà không cần phải đánh họ. Trái lại, lập luận đó phải đợi đến Tổng Thống Nixon mới thực thi được, để bắt đầu đưa quân lính về hồi năm 1969, thế nhưng “Bác Hồ” cũng không ngưng chiến tranh. Tổng Thống

Johnson không còn có cách nào khác hơn là theo đuổi chương trình “súng và bơ” mãi cho đến cuối nhiệm kỳ của ông hồi tháng Giêng 1969. Ông cũng được an ủi là có hy vọng đem lại điều tốt cho mọi người - người Việt Nam và người Mỹ - và làm cho toàn thế giới được văn minh và tiến bộ hơn.

Ngay từ đầu thập niên 1960, với tư cách là phó tổng thống, LBJ đã hăng say chủ trương thực hiện một chương trình phát triển đại quy mô vùng châu thổ sông Cửu Long của Nam Việt Nam. Rủi thay, niềm hăng say nồng nhiệt và “củ cà rốt” vĩ đại đó đã bị bỏ dở. Nếu như LBJ đã có khả năng thực hiện chương trình đó thì phần số và định mệnh của cả Việt Nam lẫn Hoa Kỳ có thể hoàn toàn khác hẳn.

Nhiệm vụ viết bài diễn văn cho Trung Tướng Nguyễn Văn Thiệu, Chủ tịch Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia, cuối cùng lại lọt vào tay tôi. Một công việc cấp bách mà lại giao cho tôi chỉ có vài giờ trước khi lễ khai mạc bắt đầu. Vào khoảng hai giờ sáng, tôi thấy ông Thiệu vẫn còn đang chuẩn bị bài diễn văn tại phòng của ông ở khách sạn Manila, nơi tạm trú của các phái đoàn. Sở dĩ tôi đến gặp ông Thiệu vào lúc đó là vì tôi có nhiệm vụ phải báo cáo cho ông về việc làm của phái đoàn tiên phong tại thượng đỉnh. Thế là, ông yêu cầu tôi xem qua bài diễn văn, mà tôi chưa được đọc. Bài diễn văn này đã được các phụ tá của ông soạn thảo, dưới hình thức của một bài phát biểu rất kêu, nói lên quyết tâm bất biến của Sài Gòn là tiếp tục chiến đấu. Một bài diễn văn hoàn toàn lạc đề đối với một thượng đỉnh cho ước vọng hòa bình và tôi thừa

thắng với ông như thế. Ông Thiệu rất khó chịu với nhận xét của tôi. Ông nổi giận ném bản thảo cho tôi rồi bảo tôi sửa lại. Tôi nhanh chóng thảo bài diễn văn khác, chỉ đọc trong khoảng mười phút thay vì ba mươi của bài cũ.

Vào năm giờ sáng, Đại Sứ của Sài Gòn tại Manila, ông Phạm Đăng Lâm, bị dựng dậy để nhận lãnh nhiệm vụ khó khăn là phải làm sao đưa in bài diễn văn mới cho kịp giờ. Philip Habib hay tin có bài diễn văn mới nên rất muốn có một bản. Mỹ mà không biết trước được những gì người cầm đầu của Việt Nam Cộng Hòa sắp tuyên bố công khai trước thượng đỉnh là điều tuyệt đối không thể chấp nhận. Ông Thiệu và mọi người khác, kể cả Philip Habib, chỉ đọc được bài diễn văn mới vào lúc tám giờ sáng, một giờ trước khi Tổng Thống Marcos tuyên

bố khai mạc thượng đỉnh và nhường bục đọc diễn văn lại cho ông Thiệu.

Bài diễn văn của ông Thiệu mở đầu bằng câu “Chúng tôi muốn có hòa bình”. Câu này đã làm cho toàn thể cử tọa của phiên họp quốc tế lập tức đứng lên vỗ tay tán thưởng ông Thiệu khá lâu. Không biết thiên hạ có hiểu một cách chính xác ông Thiệu muốn nói gì qua câu nói đó hay không, nhưng mọi người đều hài lòng. LBJ có vẻ hoan hỉ hơn ai hết với câu tuyên bố rất mong đợi đó. Nhưng, cá nhân tôi thật tình mong muốn như thế khi thảo ra câu đó và hết sức ước muốn chiến tranh chấm dứt.

Trong khi ông Thiệu tìm mọi cách chứng minh rằng chế độ Sài Gòn có khả năng đứng vững, cả về quân sự lẫn chính trị, thì dứt khoát Hoa Kỳ đã không còn kiên nhẫn và cuối cùng đã quyết định

tìm phương thức để kết thúc chiến tranh một cách nhanh chóng. Chiến lược của LBJ là chọn phương thức đưa quân bộ chiến Hoa Kỳ can thiệp ồ ạt ở Nam Việt Nam. Nhưng, ông vẫn chưa hiểu loại chiến tranh mà ông phải đương đầu. Hàng trăm nghìn lính Mỹ đã được đưa vào Nam Việt Nam, nhưng tình hình cứ trở nên tồi tệ hơn. Thế giới gần như mệt mỏi với chuyện đánh nhau nên đã chuyển hy vọng từ chiến trường sang bàn hội nghị. Người ta hy vọng với một mục đích chung là giải pháp hòa bình, nhưng lại là một niềm hy vọng thiếu mất ý nghĩa và lý do để cho các phe liên hệ có thể chấp nhận. Ai cũng hy vọng có hòa bình, nhưng không một người nào biết cách để đạt được. LBJ khuyến cáo chúng tôi đừng làm cho Thượng Đỉnh Manila biến thành một phiên hội họp để bàn về chiến tranh và nhấn mạnh rằng nên coi

ông như là một thành viên bé nhỏ nhất trong cuộc họp cấp cao của bảy nước, có thể nói là người cuối cùng trong “bảy hiệp sĩ Samurai”.

Rõ ràng là LBJ hy vọng sao cho thế giới - và một lần nữa Hà Nội - biết rằng ông muốn có một giải pháp thương thuyết cho cuộc xung đột để sợ đó. Hồi 1965, Tổng Thống Johnson đã tìm cách thuyết phục Hà Nội hội đàm, nhưng thực ra ông nghĩ rằng Hồ Chí Minh không muốn điều gì khác hơn là một sự chiến bại của Mỹ ở Việt Nam. Hồ Chí Minh và bộ chính trị sẵn sàng tìm phương thức theo đường lối bí mật riêng của họ để mở hướng hội đàm riêng rẽ với Hoa Thịnh Đốn, nhưng cũng quả quyết tin rằng LBJ chẳng khi nào chấp nhận một giải pháp, theo đó chế độ chính trị Sài Gòn sẽ không còn được Mỹ hậu thuẫn qua sự

hiện diện của quân lính Mỹ và việc can thiệp quân sự. Một cuộc đối thoại giữa những người điếc.

Ở Thượng Đỉnh Manila, hai ông Thiệu và Kỳ có rất nhiều hy vọng củng cố địa vị cá nhân và thuyết phục cho các quốc gia đồng minh thấy rằng Nam Việt Nam vẫn còn vững vàng để đóng vai trò Tiền Đồn Thế Giới Tự Do ở miền Viễn Đông, và vẫn còn xứng đáng để cho Hoa Kỳ chiến đấu và chi viện, hầu bảo vệ thanh thế và làm cho thiên hạ tin tưởng. Thì chẳng phải chính sách đối ngoại Hoa Kỳ, trên căn bản, coi số phận của cả Đông Nam Á tùy thuộc vào sự sống còn của một Nam Việt Nam chống cộng đó sao? Cảm tưởng chung của các quốc gia gọi là đồng minh vẫn tiếp tục hy vọng một cách mơ hồ rằng Hoa Kỳ có thể chấm dứt can thiệp ồ ạt bằng quân

sự mà chế độ Sài Gòn vẫn cứ tồn tại như thế nào đó. Thế thì, thực sự liệu có hy vọng gì cho một giải pháp thương lượng hay không?

* * *

Tôi cầm đầu phái đoàn Việt Nam để, cùng với Mỹ, soạn thảo bản thông cáo chung. William Bundy cầm đầu phái đoàn Mỹ, gồm có nhiều nhân vật liên hệ đến Việt Nam trước kia. Trong ủy ban soạn thảo còn có phái đoàn của các quốc gia có quân ở Nam Việt Nam, như Úc, Tân Tây Lan, Nam Triều Tiên và Thái Lan. Phiên họp làm việc diễn ra tại dinh tổng thống, Điện Malacañang, dưới quyền chủ tọa của Thứ Trưởng Ngoại Giao Phi Luật Tân, ông Ingles. Chúng tôi bắt đầu làm việc vào khoảng

sáu giờ chiều, và đến mười một giờ đêm, chúng tôi mất đi nửa tiếng vì cuộc tranh luận hăng say của hai phái đoàn Mỹ và Nam Triều Tiên. Thật là bối rối vì bạn bè chúng tôi lại tranh chấp nhau vì quyền lợi của Việt Nam.

